BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN DUY HOÀ

HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN
MÃ SỐ: 60.34.30

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. PHẠM XUÂN THÀNH

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

Chương 1: **KHÁI LUẬN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

1.1. Khái niệm chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. 1

1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất : 1

1.1.2. Khái niệm giá thành sản phẩm 1

1.1.3. Quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm 2

1.2. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm 3

1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất 3

1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm. 9

1.3. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. 10

1.3.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất : 10

1.3.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm 10

1.3.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm 10

1.4. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang 10

1.4.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí phát sinh thực tế 11

1.4.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức 11

1.5. Phương pháp tính giá thành sản phẩm. 14

1.5.1. Phương pháp trực tiếp 14

1.5.2. Phương pháp hệ số 15

1.5.3. Phương pháp tỷ lệ 15

1.5.4. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ 15

1.5.5. Phương pháp theo đơn đặt hàng 15

1.5.6. Phương pháp định mức 16

1.5.7. Phương pháp liên hợp 16

1.5.8. Phương pháp phân bước 16

1.6. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm 17

1.6.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất *17*

1.6.2. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm *18*

1.7. Các mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính tính giá thành sản phẩm **19**

1.7.1. Mô hình theo chi phí thực tế *19*

1.7.2. Mô hình theo chi phí thực tế và ước tính *19*

1.7.3. Mô hình theo chi phí định mức *20*

1.8. Các hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm **20**

1.8.1. Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo công việc *20*

1 .8.2. Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo quá trình sản xuất *22*

1.8.3. Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dựa trên cơ sở hoạt động (ABC). *22*

1.9. Kinh nghiệm về thực hiện Kế toán chi phí ở một số nước trên thế giới. **23**

1.9.1. Quá trình hình thành và phát triển của kế toán chi phí trên thế giới *24*

1.9.2. Nhận thức khác nhau về kế toán chi phí ở một số nước *25*

1.9.3. Bài học rút ra từ kinh nghiệm thực hiện kế toán chi phí ở một số nước trên thế giới *26*

Chương 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

2.1 Tổng quan về Công ty Dệt May Thành Công **28**

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Dệt May Thành Công *28*

2.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển *28*

2.1.3 Chức năng và nhiệm vụ của Công ty Dệt may Thành Công *29*

2.1.4. Quy mô sản xuất và kinh doanh *31*

2.2 Cơ cấu tổ chức và quản lý của công ty **31**

2.2.1 Cơ cấu tổ chức nhân sự *31*

2.2.2 Nhiệm vụ và chức năng của một số phòng ban và chi nhánh *33*

2.2.3 Bộ phận sản xuất *35*

2.3. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty Dệt may Thành Công **39**

2.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty *39*

2.3.2 Tổ chức hệ thống thông tin kế toán kế toán tại công ty *42*

2.4. Khái quát về tình hình tài chính của Công ty D□t May Thành Công **44**

2.4.1. Tình hình tăng, giảm TSCĐ *45*

2.4.2. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu *45*

2.4.3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty Dệt May Thành Công *45*

2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản phẩm tại công ty Dệt May Thành Công **46**

2.5.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm *46*

2.5.2 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang *47*

2.5.3 Phương pháp tính giá thành sản phẩm *47*

2.5.4 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm *48*

2.6. Đánh giá chung về công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty **53**

2.6.1 Nhận xét chung về tình hình tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán tại công ty *53*

2.6.2 Nhận xét về công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty *59*

2.6.2.1 Về chứng từ sử dụng *59*

2.6.2.2 Về tài khoản sử dụng *60*

2.6.2.3 Phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất *60*

2.6.2.4 Phương pháp hạch toán giá xuất kho *61*

2.6.2.5 Phương pháp tính giá thành sản phẩm *62*

2.6.2.6 Tình quản lý trang thiết bị, vật tư, lao động và các khoản chi phí khác thuộc lĩnh vực sản xuất *62*

CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

3.1. Các quan điểm và mục tiêu phát triển của công ty **64**

3.2. Các giải pháp thực hiện mục tiêu phát triển của Công ty **65**

3.3. Các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty **67**

3.3.1. Hoàn thiện các phương pháp kế toán *68*

3.3.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán *87*

3.3.3. Tin học hoá công tác kế toán nhằm nâng cao hiệu quả công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm *91*

3.3.4. Giải pháp về xác định giá trị hàng tồn kho *94*

3.3.5. Thiết lập mối quan hệ thông tin giữa các bộ phận *96*

3.3.6. Hoàn thiện hệ thống chứng từ và quyết toán doanh thu, chi phí. *98*

3.4. Các kiến nghị **101**

Đối với cơ quan quản lý. *101*

Đối với lãnh đạo công ty *103*

Kết luận chương 3 **105**

Phần Kết luận **106**

Tài liệu tham khảo

Phần Phụ lục

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các giai đoạn phát triển của Công ty Dệt May Thành Công

Phụ lục 2: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty từ năm 2002 – 2006

Phụ lục 3: Các mẫu phiếu xuất nhập kho

Phụ lục 4: Quyết định ban hành định mức chi phí Ngành Đan

Phụ lục 5: Bảng định mức chi phí ngành Đan

Phụ lục 6: Quy chế hạch toán chi phí Ngành Đan

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

TSCĐ	:	Tài sản cố định
XDCB	:	Xây dựng cơ bản
NVL	:	Nguyên vật liệu
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
CN	:	Công nhân
SPDD	:	Sản phẩm dở dang
NVLTT	:	Nguyên vật liệu trực tiếp
TK	:	Tài Khoản
KCS	:	Kiểm tra chất lượng sản phẩm

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Để đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế, đảm bảo sự tồn tại và phát triển sản xuất của doanh nghiệp mình, một trong những biện pháp được các nhà quản lý đặc biệt quan tâm hiện nay là công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp. Mục tiêu của công tác quản lý chi phí là đảm bảo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được tính đủ chi phí sản xuất, đồng thời doanh nghiệp phải chủ động kiểm soát được chi phí sản xuất của mình.

Để đảm bảo khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, vấn đề tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, đồng thời đảm bảo giá đầu ra của sản phẩm được thị trường chấp nhận là vấn đề sống còn của doanh nghiệp.

Trong xu thế hội nhập với khu vực và thế giới, Ngành dệt may Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn, buộc các doanh nghiệp Ngành dệt may phải đổi mới phương thức quản lý, giảm chi phí sản xuất xuống bằng với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các nước trên thế giới có cùng trình độ sản xuất với Việt Nam, đảm bảo khả năng cạnh tranh và tồn tại.

Trong bối cảnh đó, Công ty Dệt May Thành Công đã chủ động triển khai các giải pháp đổi mới quản lý và điều hành sản xuất, trong đó đặc biệt chú trọng đến công tác quản lý chi phí sản xuất trong Công ty. Vì vậy, chúng tôi đã chọn đề tài **"Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Dệt May Thành Công"** làm mục tiêu nghiên cứu với mong muốn tìm ra những giải pháp thích hợp góp phần vào công việc đổi mới phương thức quản lý của Công ty Dệt May Thành Công nói riêng và các doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam nói chung để góp phần vào sự phát triển của Ngành dệt may Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu về mặt lý luận kế toán chi phí sản xuất và các phương pháp tính giá thành sản phẩm, cũng như phương pháp quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hiện nay tại Công ty dệt may Thành Công, từ đó đưa ra những giải

pháp phù hợp để hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách nhanh nhất, chính xác nhất, cung cấp kịp thời mọi thông tin về chi phí phục vụ công tác quản lý của lãnh đạo Công ty.

3. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu

Đề tài được nghiên cứu và thực hiện với phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử kết hợp với việc thống kê, so sánh và phân tích để làm sáng tỏ thêm các nội dung nghiên cứu.

Các giải pháp đổi mới được đề xuất thông qua quá trình phân tích thực trạng tại doanh nghiệp và được kiểm nghiệm thực tế trong suốt quá trình triển khai đề tài.

4. Những đóng góp mới của đề tài

Đề tài đã nghiên cứu và hoàn thiện được các nội dung sau:

- Hoàn thiện được công tác kết toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Dệt May Thành Công.
- Xây dựng được mô hình tổ chức bộ máy kế toán mới phù hợp với nhu cầu quản lý của Công ty, trong đó hoàn chỉnh được bộ máy kế toán quản trị của Công ty, kể cả tổ chức nhân sự và phương pháp thực hiện kế toán quản trị.
- Tổ chức giải pháp tin học hoá công tác kế toán để tăng hiệu quả quản lý chi phí và điều hành sản xuất của Công ty. Hoàn chỉnh mối quan hệ công tác giữa bộ phận kế toán với các đơn vị khác trong công ty.

5. Bố cục của luận văn

Luận văn được trình bày trong 142 trang. Ngoài 25 trang gồm mục lục, lời mở đầu và phụ lục, 107 trang nội dung được kết cấu như sau:

Chương 1: Khái luận về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chương 2: Thực trạng công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty Dệt May Thành Công

Chương 3: Các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Dệt May Thành Công.

CHƯƠNG I
KHÁI LUẬN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1.1. Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất :

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm.

Để tiến hành sản xuất, doanh nghiệp cần ba yếu tố cơ bản của sản xuất đó là: tư liệu lao động, đối tượng lao động, và lực lượng lao động. Mọi chi phí đều được biểu hiện dưới dạng giá trị, trong đó chi phí về tiền công là biểu hiện bằng tiền của hao phí về lao động sống, còn chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, điện, nước, chi phí về khấu hao tài sản cố định, ... là biểu hiện bằng tiền của lao động vật hoá.

Một doanh nghiệp sản xuất, ngoài hoạt động có liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, còn có những hoạt động khác không có tính chất sản xuất như hoạt động bán hàng, hoạt động quản lý, các hoạt động mang tính chất sự nghiệp, ... Chỉ những chi phí để tiến hành sản xuất mới được coi là chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất phải được tập hợp theo từng thời kỳ: tháng, quý, năm phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm và lập báo cáo kế toán của doanh nghiệp.

1.1.2.Khái niệm giá thành sản phẩm :

Giá thành sản phẩm là những chi phí sản xuất gắn liền với một kết quả sản xuất nhất định, là đại lượng xác định biểu hiện mối liên hệ tương quan giữa 2 yếu tố: chi phí sản xuất đã bỏ ra và kết quả sản xuất đạt được.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất, cũng như các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm đạt mục đích sản xuất ra khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí

thấp nhất. Giá thành sản phẩm còn là căn cứ để xác định, tính toán hiệu quả kinh tế trong doanh nghiệp sản xuất.

1.1.3. Quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm :

1.1.3.1. Giống nhau :

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều là biểu hiện bằng tiền của những chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất sản phẩm. Chi phí sản xuất trong kỳ là căn cứ để tính giá thành sản phẩm, công việc đã hoàn thành. Sự tiết kiệm hay lãng phí về chi phí sản xuất ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm cao hay thấp. Do đó quản lý giá thành sản phẩm gắn liền với việc quản lý chi phí sản xuất.

1.1.3.2. Khác nhau :

- Chi phí sản xuất gắn liền với từng thời kỳ phát sinh của nó, còn giá thành gắn liền với khối lượng sản phẩm, côn g việc đã hoàn thành.

- Chi phí sản xuất trong kỳ liên quan tới sản phẩm hoàn thành, sản phẩm dở dang cuối kỳ, sản phẩm hỏng trong kỳ. Còn giá thành không liên quan đến sản phẩm dở dang cuối kỳ, sản phẩm hỏng trong kỳ mà lại liên quan tới chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang đầu kỳ trước chuyển sang.

Sự khác nhau giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể được minh hoạ qua sơ đồ sau :

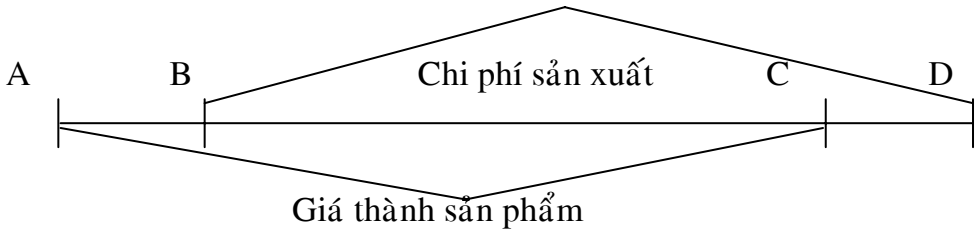

Trong đó:

AB : Chi phí sản xuất kỳ trước chuyển sang.

BD : Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

CD : Chi phí sản xuất chuyển sang kỳ sau.

AC : Giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Như vậy, chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ là BD, còn giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ là : AC = AB + BD - CD.

1.2. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất :

1.2.1.1. Theo nội dung kinh tế của chi phí:

Mỗi yếu tố chi phí bao gồm những chi phí có cùng nội dung kinh tế, không phân biệt chúng phát sinh ở lĩnh vực nào, ở đâu và mục đích gì. Cách phân loại này còn được gọi là phân loại theo yếu tố. Toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ được chia thành các yếu tố chi phí như sau :

- *Chi phí nguyên liệu, vật liệu:* bao gồm toàn bộ các chi phí về NVL chính, NVL phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, ... xuất sử dụng trong kỳ, ngoại trừ chi phí NVL sử dụng không hết để lại cho kỳ sau, xuất cho XDCB, xuất bán ra ngoài, ...

- *Chi phí nhân công:* bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp lương và các khoản trích theo lương của công nhân và nhân viên phục vụ sản xuất.

- *Chi phí khấu hao TSCĐ:* bao gồm toàn bộ số tiền trích khấu hao của TSCĐ phục vụ cho sản xuất của doanh nghiệp.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* bao gồm toàn bộ số tiền chi trả về các loại dịch vụ mua ngoài như : điện, nước, telex, fax, phí internet, bưu phí, ... phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

- *Chi phí bằng tiền khác:* bao gồm toàn bộ các chi phí khác dùng cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp ngoài các chi phí đã kể trên.

Cách phân loại này có tác dụng rất lớn trong quản lý chi phí. Nó cho biết tỷ trọng, kết cấu từng yếu tố chi phí sản xuất để đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất; cung cấp số liệu để lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố ở bảng thuyết minh báo cáo tài chính; cung cấp tài liệu tham khảo để lập dự toán chi phí sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch quỹ lương; tính toán nhu cầu vốn lưu động cho kỳ sau, cung cấp tài liệu để tính toán thu nhập quốc dân.

1.2.1.2. Theo mục đích và công dụng của chi phí:

Căn cứ vào mục đích và công dụng mà chia ra các khoản mục chi phí khác nhau. Toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được chia thành các khoản mục sau:

- *Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp:* bao gồm chi phí về NVL chính, NVL phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp vào mục đích sản xuất sản phẩm.

- *Chi phí nhân công trực tiếp:* bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất ra sản phẩm.

- *Chi phí sản xuất chung:* là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng, đội, trại sản xuất ngoài những khoản chi phí trực tiếp đã kể trên, bao gồm các khoản chi phí sau:

+ *Chi phí nhân viên (phân xưởng, đội, trại):* tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, nhân viên kế toán, thống kê, thủ kho, tiếp liệu, vận chuyển, sửa chữa máy móc, tài sản, ... ở phân xưởng sản xuất.

+ *Chi phí vật liệu:* phản ánh chi phí về vật liệu sử dụng chung như dùng cho sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, vật liệu văn phòng và những vật liệu dùng chung cho nhu cầu quản lý chung của phân xưởng, đội sản xuất.

+ *Chi phí dụng cụ sản xuất:* phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ xuất dùng cho nhu cầu sản xuất chung ở phân xưởng, đội sản xuất như: khuôn mẫu, dụng cụ gá lắp, dụng cụ sửa chữa, dụng cụ bảo hộ lao động, dàn giáo trong XDCB.

+ *Chi phí khấu hao TSCĐ:* phản ánh toàn bộ chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng ở các phân xưởng, đội sản xuất như: khấu hao máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải truyền dẫn, nhà xưởng, vườn cây lâu năm, súc vật sinh sản, súc vật làm việc, ...

+ *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* phản ánh chi phí về lao vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng, đội sản xuất như: chi phí điện, nước, điện thoại, fax, sửa chữa TSCĐ thuê ngoài, ...

+ *Chi phí bằng tiền khác:* phản ánh những chi phí khác ngoài những chi phí kể trên phục vụ cho yêu cầu sản xuất chung của phân xưởng, đội sản xuất.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý chi phí sản xuất theo định mức; cung cấp số liệu để tính giá thành sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, làm tài liệu tham khảo để lập định mức chi phí sản xuất và lập kế hoạch giá thành cho kỳ sau.

1.2.1.3. Theo khả năng quy nạp chi phí vào giá thành:

- *Chi phí trong giá thành*: là những chi phí có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc sản xuất, chế tạo ra sản phẩm.

- *Chi phí ngoài giá thành*: là những chi phí không được tính vào giá thành sản phẩm như:

+ Các khoản thiệt hại do thiên tai, hoả hoạn, thiệt hại về vật tư, sản phẩm bị trộm cắp, ứ đọng, mất phẩm chất, ...

+ Các chi phí phục vụ cho đời sống người lao động như: chi phí xây dựng công trình phúc lợi, chi phí về hoạt động văn hoá, thể thao quần chúng do quỹ phúc lợi hay kinh phí công đoàn đài thọ, ...

1.2.1.4. Theo thời gian phát huy tác dụng của chi phí:

- *Chi phí trả trước:* là những chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, nên chưa thể tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ này mà được tính phân bổ cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo như: chi phí trả trước tiền thuê nhà, chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn, chi phí cải tiến kỹ thuật...

- *Chi phí phải trả:* là những chi phí thực tế phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động SXKD kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Chi phí này bao gồm:

+ Trích trước chi phí tiền lương của CN sản xuất trong thời gian nghỉ phép.

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

+ Trích trước chi phí trong thời gian sản xuất theo vụ, mùa.

+ Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá.

1.2.1.5. Theo cách ứng xử chi phí:

Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp được phân thành chi phí khả biến, chi phí bất biến và chi phí hỗn hợp.

1.2.1.5.1 Chi phí khả biến (biến phí) : là những chi phí biến đổi theo sự thay đổi về mức hoạt động của doanh nghiệp, chi phí khả biến có hai đặc điểm đó là: Tổng chi phí khả biến thay đổi khi mức độ hoạt động của doanh nghiệp thay đổi và chi phí khả biến của 1 đơn vị sản phẩm sẽ không đổi khi mức độ hoạt động của doanh nghiệp thay đổi.

1.2.1.5.2 Chi phí bất biến (định phí): là những chi phí không biến đổi hoặc biến đổi không đáng kể khi có sự thay đổi về mức độ hoạt động của doanh nghiệp trong phạm vi phù hợp – đó chính là phạm vi giữa mức độ hoạt động tối thiểu và mức độ hoạt động tối đa mà doanh nghiệp dự tính thực hiện. Chi phí bất biến có hai đặc điểm: Tổng chi phí bất biến không đổi khi mức độ hoạt động của doanh nghiệp thay đổi trong phạm vi phù hợp và chi phí bất biến của 1 đơn vị sản phẩm sẽ thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi.

1.2.1.5.3 Chi phí hỗn hợp: là những chi phí vừa mang tính khả biến vừa mang tính bất biến.

1.2.1.6. Theo mối quan hệ với thời kỳ xác định kết quả kinh doanh:

Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành chi phí thời kỳ và chi phí sản phẩm (chi phí hàng hoá).

Chi phí thời kỳ*:* là những chi phí phát sinh làm ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của một thời kỳ, chi phí này không phải là một phần giá trị của sản phẩm được sản xuất ra hoặc hàng hoá mua vào, chúng được tính trừ hết trong kỳ phát sinh để xác định kết quả kinh doanh.

Nói cách khác, chi phí thời kỳ là chi phí phát sinh trong một kỳ kinh doanh (theo thời gian), có thể liên quan đến nhiều đối tượng, nhiều sản phẩm khác nhau. Hay nói cách khác, là những chi phí phát sinh được xem là phí tổn trong kỳ và phải tính đầy đủ trên báo cáo thu nhập (chi phí bán hàng, quản lý).

Chi phí sản phẩm: là những chi phí gắn liền với sản phẩm được sản xuất ra hoặc hàng hoá mua vào, chúng chỉ được tính là chi phí để xác định kết quả kinh doanh khi sản phẩm và hàng hoá được xác định là tiêu thụ.

1.2.1.7. Theo lĩnh vực hoạt động:

- *Chi phí hoạt động SXKD chính*: Bao gồm các chi phí có liên quan đến hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và quản lý doanh nghiệp.

- *Chi phí tài chính*: Bao gồm các chi phí có liên quan đến hoạt động về vốn và đầu tư tài chính như : góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán, cho vay vốn, cho thuê tài sản, ...

- *Chi phí khác*: Là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp như: chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ, bị phạt thuế, truy nộp thuế, phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, ...

1.2.1.8. Các cách phân loại khác:

Ngoài những cách phân loại trên, chi phí sản xuất còn được phân loại theo một số tiêu thức khác như:

a- Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

**** Chi phí trực tiếp:*** là chi phí có quan hệ trực tiếp đến một loại sản phẩm nào đó; là loại chi phí có thể chuyển dịch ngay vào một đơn vị sản phẩm cụ thể.

**** Chi phí gián tiếp***: là chi phí có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, nhiều đối tượng khác nhau cần phải được tập hợp và phân bổ theo các phương pháp phân bổ cụ thể.

b- Chi phí chênh lệch và chi phí chìm

**** Chi phí chênh lệch:*** Trước khi ra quyết định, nhà quản lý cần phải so sánh nhiều phương án khác nhau, trong mỗi phương án sẽ phát sinh các chi phí liên quan, chi phí phát sinh ở phương án này có thể chỉ xuất hiện một phần hoặc biến mất ở phương án khác, loại chi phí như thế được gọi là chi phí chênh lệch.

Chi phí chênh lệch là một khái niệm rộng, bao gồm cả chi phí tăng và chi phí giảm giữa các phương án khác nhau; chi phí chênh lệch có thể là khả biến hoặc bất biến.

**** Chi phí chìm:*** Là những chi phí phát sinh luôn xuất hiện trong tất cả các phương án sản xuất kinh doanh, là loại chi phí mà doanh nghiệp buộc phải chấp nhận mà không có sự lựa chọn. Ví dụ chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí thuê mặt bằng sản xuất...

c- Chi phí xác định và chi phí cơ hội

* ***Chi phí xác định:*** là những chi phí mà sự phát sinh của chúng đi cùng với sự gia giảm tài sản hay tăng nợ phải trả. Các chi phí nguyên liệu, nhân công, bán hàng, quản lý, ... đều là những chi phí xác định. Chi phí khấu hao tuy không chi tiền nhưng cũng là chi phí xác định.

**** Chi phí cơ hội:*** Mọi phương án hoạt động trước mắt nhà quản lý đều bao gồm những nét đặc trưng tốt và xấu, khi bỏ một phương án đang theo thì những điểm tốt có thể bị mất đi cùng với những điểm xấu, điểm tốt mất đi đó sẽ trở thành chi phí cơ hội của phương án mới được chọn, nói cách khác, chi phí cơ hội chính là lợi nhuận tiềm tàng bị mất đi khi chọn một phương án này để thay thế một phương án khác.

d- Chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được

**** Chi phí kiểm soát được****:* là những chi phí mà một cấp quản lý cụ thể có thể quyết định sự phát sinh của chúng và chịu trách nhiệm về chúng.

**** Chi phí không kiểm soát được***: là những chi phí ở ngoài phạm vi quyết định của một cấp quản lý cụ thể.

e- Tổng chi phí, chi phí trung bình, chi phí biên

**** Tổng chi phí****:* là chỉ tiêu phản ảnh toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan tới sự tồn tại hoạt động của doanh nghiệp, hoặc của một đơn vị, bộ phận trực thuộc doanh nghiệp, hoặc của một loại sản phẩm, hàng hoá nào đó.

Chỉ tiêu tổng chi phí bao gồm tổng các khoản mục phí khả biến và bất biến, hoặc tổng các khoản mục phí gián tiếp và trực tiếp, hoặc tổng chi phí của tất cả các sản phẩm hàng hoá.

**** Chi phí trung bình:*** chi phí trung bình của một sản phẩm được tính bằng cách lấy tổng chi phí để sản xuất các sản phẩm, chia cho số lượng sản phẩm sản xuất được.

**** Chi phí biên***: Phản ảnh mối liên quan giữa chi phí với sự gia tăng (hoặc cắt giảm) khối lượng SXKD. Về khái niệm lý thuyết, chi phí biên là chi phí phụ thêm (hoặc bớt đi) nếu SXKD tăng thêm (hoặc bớt đi) một đơn vị sản phẩm hàng hoá.

1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm.

1.2.2.1. Phân loại theo thời gian và số liệu tính giá thành:

- *Giá thành kế hoạch:* là loại giá thành được xác định trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ kế hoạch, dựa trên các định mức và dự toán của kỳ kế hoạch. Giá thành kế hoạch được coi là mục tiêu mà doanh nghiệp phải cố gắng thực hiện hoàn thành nhằm hoàn thành mục tiêu chung của toàn doanh nghiệp.

- *Giá thành định mức:* là giá thành được xác định trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch. Giá thành định mức được xem là căn cứ để kiểm soát tình hình thực hiện các định mức tiêu hao các yếu tố vật chất khác nhau phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá thành định mức cũng được xây dựng trước khi bắt đầu quá trình sản xuất.

- *Giá thành thực tế:* là giá thành được xác định trên cơ sở các khoản hao phí thực tế trong kỳ để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành thực tế được xác định sau khi đã xác định được kết quả sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế là căn cứ để kiểm tra, đánh giá tình hình tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành và xác định kết quả kinh doanh.

1.2.2.2 Phân loại theo phạm vi tính toán:

- *Giá thành sản xuất:* là giá thành tính theo các khoản mục chi phí. Giá thành này dùng để ghi nhận số sản phẩm hoàn thành nhập kho hoặc xuất giao trực tiếp cho khách hàng, là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và hàng tồn kho trong kỳ.

- *Giá thành toàn bộ:* bao gồm giá thành sản xuất cộng với chi phí bán hàng và chi phí quản lý phân bổ cho sản phẩm bán ra trong kỳ. Giá thành toàn bộ được xác định khi sản phẩm đã được tiêu thụ, là căn cứ để tính lãi trước thuế.

1.3. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

1.3.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là việc xác định phạm vi, giới hạn mà chi phí cần được tập hợp.

Tuỳ theo đặc điểm về tổ chức sản xuất, về quy trình sản xuất đặc điểm sản phẩm và yêu cầu của việc tính giá thành mà đối tượng tập hợp chi phí có thể là:

+ Nơi phát sinh chi phí: phân xưởng, bộ phận, giai đoạn công nghệ, ...

+ Đối tượng chịu chi phí: loại, nhóm, chi tiết sản phẩm, đơn đặt hàng, ...

1.3.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm:

Là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất ra cần được định lượng tổng chi phí và chi phí đã kết tinh trong một đơn vị sản phẩm. Tuỳ theo đặc điểm sản xuất sản phẩm và quy trình công nghệ mà đối tượng tính giá thành có thể là chi tiết sản phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh, đơn đặt hàng, hạng mục công trình, ...

1.3.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm:

Căn cứ để xác định kỳ tính là đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất.

+ Trường hợp sản xuất nhiều mặt hàng, kế hoạch sản xuất ổn định, chu kỳ sản xuất ngắn, liên tục có sản phẩm hoàn thành nhập kho thì kỳ tính giá thành là theo tháng.

+ Trường hợp sản xuất theo đơn chiếc hay hàng loạt, chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành là thời điểm mà sản phẩm hay đơn đặt hàng hoàn thành.

1.4. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.

**** Khái niệm:***

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm đang trong quá trình gia công, sản xuất, chế biến. Toàn bộ chi phí sản xuất thực tế chi dùng trong kỳ thì một phần cấu thành trong giá thành sản phẩm, phần còn lại nằm trong sản phẩm làm dở cuối kỳ. Do vậy tính toán sản phẩm dở dang cuối kỳ là một trong những điều kiện đảm bảo cho giá thành sản phẩm được chính xác.

Việc tính toán, xác định chi phí sản xuất cho SPDD cuối kỳ có thể được tiến hành theo các phương pháp khác nhau, tuỳ thuộc vào đặc điểm tổ chức SXKD, quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm, đặc điểm, tính chất sản phẩm, tỷ trọng từng loại chi phí tham gia vào quá trình chế tạo sản phẩm cũng như yêu cầu, trình độ quản lý doanh nghiệp mà vận dụng phương pháp đánh giá SPDD cuối kỳ cho phù hợp.

1.4.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí phát sinh thực tế

Theo phương thức này SPDD được đánh giá dựa vào chi phí thực tế phát sinh theo từng khoản mục chi phí: NVL trực tiếp, nhân công trực tiếp, sản xuất chung (trừ trường hợp đánh giá sản phẩm dở dang theo NVL trực tiếp chỉ tính khoản mục NVL trực tiếp trong sản phẩm dở dang mà thôi), sau đó tổng hợp lại để xác định được chi phí SPDD cuối kỳ.

1.4.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức

Theo phương thức này SPDD được đánh giá dựa vào định mức chi phí theo từng khoản mục chi phí và tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm để tính được chi phí định mức của khối lượng SPDD của từng công đoạn, sau đó tổng hợp lại để xác định được chi phí SPDD cuối kỳ.

Phương thức này chỉ áp dụng thích hợp cho những sản phẩm, công việc đã xây dựng được một hệ thống định mức chi phí hợp lý, hoặc giá thành sản phẩm được thực hiện theo phương pháp theo định mức.

*** Trong mỗi phương thức đánh giá sản phẩm dở dang nêu trên có hai phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:**

- Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính phần chi phí NVL trực tiếp (hoặc NVL chính), còn chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Gọi : - D_{dk}, D_{ck} : là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

- C_{nps} : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ.

- Q_{ht} , Q_d : Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ và SPDD cuối kỳ.

Ta có công thức sau:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{nps}}{Q_{ht} + Q_d} \; x Q_d \qquad (1)$$

Lưu ý:

- Trường hợp đánh giá SPDD theo chi phí nguyên vật liệu chính ta cũng áp dụng công thức trên, khi đó chi phí phát sinh trong kỳ và giá trị SPDD cuối kỳ chỉ bao gồm một yếu tố là chi phí vật liệu chính.

- Công thức trên chỉ đúng trong trường hợp NVLTT bỏ ngay một lần từ đầu của quá trình sản xuất, nghĩa là sản phẩm dở dang phải chứa đầy đủ yếu tố chi phí NVLTT của sản phẩm hoàn thành.

- Trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp, gồm nhiều công đoạn sản xuất kế tiếp nhau thì SPDD ở giai đoạn công nghệ đầu tiên tính theo chi phí NVL trực tiếp, còn SPDD ở giai đoạn công nghệ sau phải tính theo chi phí bán thành phẩm của giai đoạn trước đó chuyển sang.

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán đơn giản, khối lượng công việc tính toán ít. Nhược điểm là độ chính xác không cao vì giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Tuy nhiên, phương pháp này áp dụng thích hợp trong trường hợp chi phí về nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng SPDD cuối kỳ ít và không biến động nhiều so với đầu kỳ.

- Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng hoàn thành tương đương:

Theo phương pháp này, SPDD cuối kỳ phải chịu mọi khoản chi phí đã sử dụng trong quá trình sản xuất. Căn cứ vào khối lượng và mức độ hoàn thành của

SPDD, ta tính ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương, sau đó áp dụng các công thức sau đây để tính toán từng khoản mục chi phí cho SPDD:

- Đối với những chi phí bỏ ra một lần ngay từ đầu vào sản xuất như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thì khoản mục chi phí này được tính theo công thức (1) ở phương pháp 1.

- Đối với các chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất như chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung thì các khoản mục chi phí trong sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo công thức sau :

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{ps}}{Q_{ht} + Q'_d} \; x \; Q'_d \qquad (2)$$

C_{ps} : Các chi phí bỏ dần trong quá trình sản xuất.

Q'_d : Sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi thành sản phẩm hoàn thành.

$Q'_d = Q_d$ x % HT

- Trường hợp các SPDD cuối kỳ có tỷ lệ hoàn thành giữa các khoản mục chi phí sản xuất tương đương nhau thì SPDD được quy đổi thành sản phẩm hoàn thành tương đương theo cùng một tỷ lệ (không phân chia theo tỷ lệ hoàn thành từng khoản mục chi phí như trên).

Ưu điểm của phương pháp này là mức độ chính xác cao vì nó tính đủ các khoản mục chi phí. Nhược điểm là khối lượng tính toán lớn, mất nhiều thời gian, phức tạp trong việc xác định mức độ hoàn thành ở từng khoản mục chi phí trong khâu kiểm kê.

Phương pháp này thích hợp với những sản phẩm có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tổng chi phí không lớn, khối lượng SPDD cuối kỳ nhiều và biến động lớn so với đầu kỳ.

*** Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp tính 50% chi phí chế biến là hệ quả của phương pháp đánh giá theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc nguyên vật liệu chính) tính cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang là như nhau, các chi phí khác còn lại gọi chung là chi phí chế biến tính cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành 50%.

1.5. ***Phương pháp tính giá thành sản phẩm.***

**** Khái niệm:***

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là việc sử dụng các công cụ và kỹ thuật tính toán nhằm tập hợp chi phí, xác định tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm hoàn thành theo đúng đối tượng.

Xuất phát từ quan điểm trên ta có các phương pháp tính giá thành cơ bản sau:

1.5.1. Phương pháp trực tiếp:

Phương pháp này áp dụng thích hợp đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu vào cho tới khi hoàn thành sản phẩm, mặt hàng ít, sản xuất khối lượng nhiều với chu kỳ ngắn.

$$\textit{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\textit{(Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \textit{Chi phí thực tế phát sinh trong kỳ} - \textit{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ)}}{\textit{Số lượng sản phẩm}}$$

1.5.2. Phương pháp hệ số :

Phương pháp này áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính và giữa chúng có hệ số quy đổi (quy đổi thành sản phẩm chuẩn, sản phẩm có hệ số là 1 được xem là sản phẩm chuẩn).

Đặc điểm tổ chức kế toán: đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm theo công thức:

$$\textit{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\textit{Tổng giá thành các loại sản phẩm}}{\textit{(Số lượng sản phẩm chuẩn} + \textit{Số lượng sản phẩm quy đổi từ những sản phẩm khác)}}$$

$$\textit{Giá thành đơn vị từng loại sản phẩm} = \textit{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \; X \; \textit{Hệ số quy đổi sản phẩm từng loại}$$

1.5.3. Phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp này áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính nhưng giữa chúng không có hệ số quy đổi, do vậy phải xác định tỷ lệ giữa tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) để qua đó xác định giá thành cho từng loại sản phẩm. Đặc điểm tổ chức kế toán: đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Giá thành thực tế sản xuất từng loại sản phẩm = *Tổng giá thành thực tế từng loại sản phẩm* x *Tỷ lệ chi phí*

1.5.4. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ:

Phương pháp này được áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất bên cạnh sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ - sản phẩm phụ không phải là đối tượng tính giá thành và được đánh giá theo giá quy định

Tổng giá thành sản phẩm chính = *Chi phí sản xuất kỳ trước chuyển sang* + *Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ* - *Giá trị sản phẩm phụ thu được* - *Chi phí sản xuất chuyển sang kỳ sau*

1.5.5. Phương pháp theo đơn đặt hàng: Áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, lao vụ theo đơn đặt hàng của khách hàng. Từng đơn đặt hàng là đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và cũng là đối tượng tính giá thành. Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh kể từ lúc bắt đầu sản xuất cho đến lúc hoàn thành hay giao cho khách hàng.

1.5.6. Phương pháp định mức: Phương pháp này được áp dụng tại các doanh nghiệp có quy trình công nghệ ổn định và đã xây dựng được hệ thống các định mức kinh tế - kỹ thuật tiên tiến và hợp lý.

Giá thành thực tế = *Giá thành định mức* ± *Chênh lệch do thay đổi định mức* ± *Chênh lệch do thoát ly định mức*

1.5.7. Phương pháp liên hợp:

Phương pháp này áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất bên cạnh sản xuất ra nhiều loại sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ. Để tính được giá

thành của sản phẩm chính phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ, sau đó sử dụng phương pháp tỷ lệ hoặc phương pháp hệ số để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính.

1.5.8. Phương pháp phân bước:

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp theo kiểu chế biến liên tục, quá trình sản xuất sản phẩm bao gồm nhiều giai đoạn nối tiếp nhau theo một qui trình nhất định, mỗi bước chế biến một loại bán thành phẩm. Bán thành phẩm của bước trước là đối tượng chế biến của bước sau.

Có 2 phương pháp kết chuyển:

- Phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm:

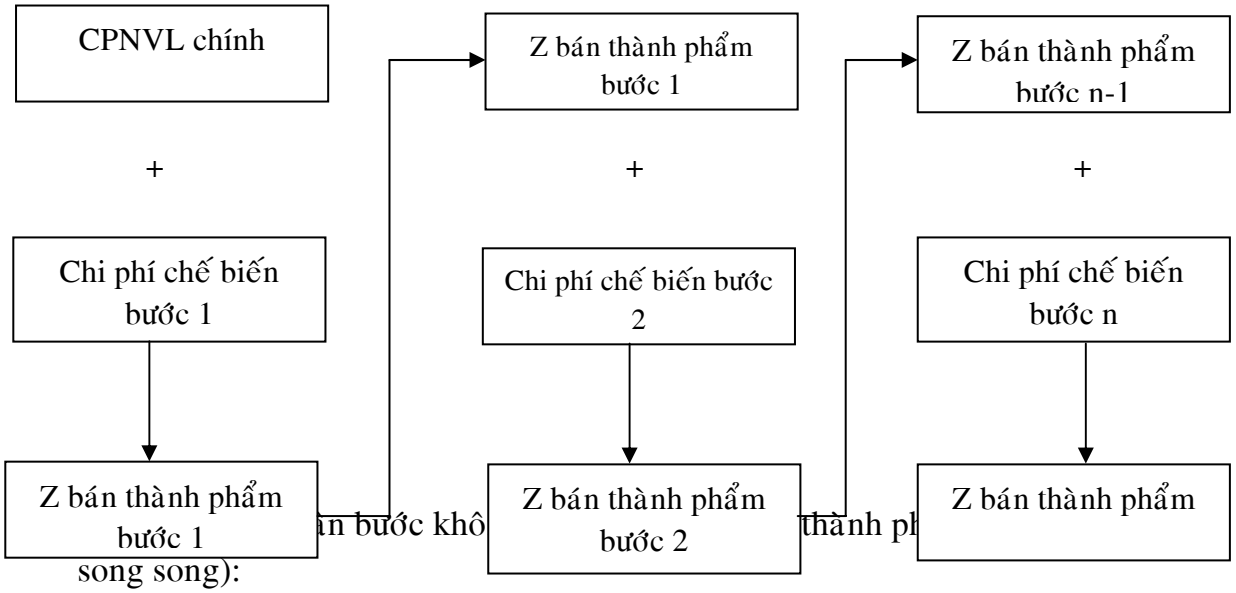

song song):

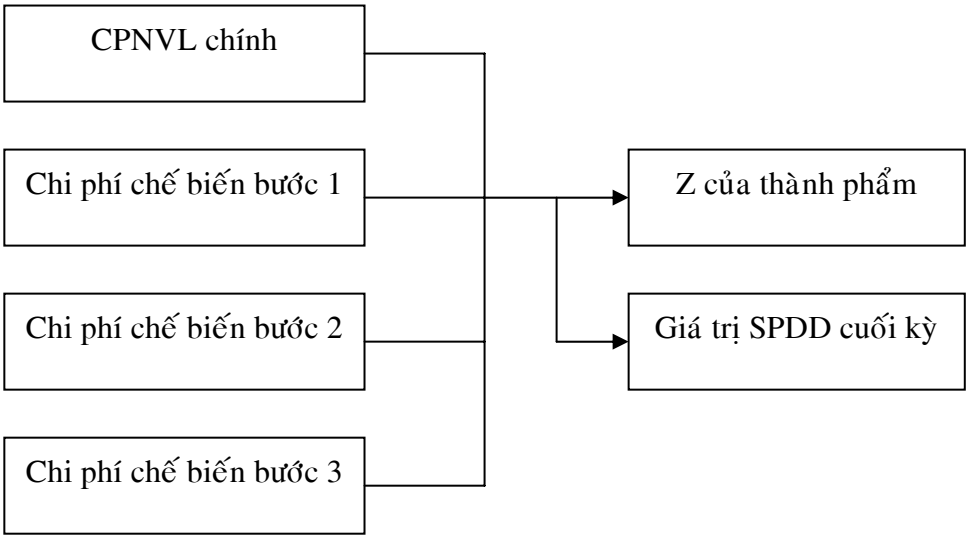

1.6. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

1.6.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là các chi phí về nguyên vật liệu, vật liệu, nguyên liệu và động lực tiêu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Chi phí NVL thường được xây dựng theo định mức chi phí và tổ chức quản lý theo định mức.

Khi xuất dùng các chi phí về NVL sẽ được tập hợp trực tiếp cho các đối tượng tính giá thành có liên quan. Trong trường hợp NVL được sử dụng cho nhiều đối tượng khác nhau có thể sử dụng các tiêu thức phân bổ như định mức tiêu hao, số lượng, trọng lượng sản phẩm, hệ số.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xác định trên cơ sở phiếu xuất kho nguyên vật liệu và đơn giá xuất, được ghi vào báo cáo sản xuất, hoặc cho từng công việc, từng đơn đặt hàng và phiếu chi phí công việc để làm cơ sở xác định giá thành đơn vị. Ví dụ trong trường hợp tính giá thành phân bước, mỗi phân xưởng sản xuất được mở chi tiết một tài khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để theo dõi riêng. Nguyên vật liệu xuất sử dụng cho phân xưởng nào thì được ghi nhận vào tài khoản nguyên vật liệu trực tiếp của phân xưởng đó.

- Chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp thực hiện công việc sản xuất sản phẩm, lao vụ, dịch vụ ở các phân xưởng sản xuất như tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính vào chi phí sản xuất theo tỷ lệ qui định trên tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là những chi phí có liên quan đến việc tổ chức quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung thường bao gồm các loại sau NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp như tiền

lương, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng, khấu hao TSCĐ đang dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

1.6.2. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

- Tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất:

Doanh nghiệp sản xuất thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh của mình bằng cách mua nguyên vật liệu, công cụ – dụng cụ, máy móc thiết bị, sử dụng lao động của con người, ... để tiến hành sản xuất, chế tạo ra sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Thông qua việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp xác định được kết quả sản xuất kinh doanh (lãi – lỗ) qua một thời kỳ hoạt động. Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất thông qua các yếu tố chi phí cơ bản của sản xuất để tổng hợp tính giá thành sản phẩm, cuối cùng xác định kết quả kinh doanh sau khi tiêu thụ sản phẩm.

Trong quá trình tập hợp chi phí, kế toán thường tập trung xem xét đối tượng chi phí là chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp, chi phí trong sản xuất và chi phí ngoài sản xuất, ...v.v.

Tuy nhiên, mỗi loại hình doanh nghiệp sẽ có quy mô, đặc thù khác nhau, cho nên việc lựa chọn cách phân bổ chi phí sản xuất vào giá thành sản phẩm sẽ tuỳ thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp để mang lại hiệu quả cao nhất.

- Xác định giá thành sản phẩm:

Xác định phương pháp tính giá thành có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hạch toán chi phí theo đối tượng tính giá thành và qua đó thực hiện được mục tiêu xác định giá thành của từng loại sản phẩm.

- Đối với các doanh nghiệp mà trong một quy trình sản xuất, sản xuất ra nhiều loại sản phẩm khác nhau thì ta vận dụng phương pháp tính giá thành theo hệ số hoặc phương pháp tỷ lệ để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm.

- Đối với những doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo đơn đặt hàng của khách hàng ta vận dụng phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng. Tất cả các khoản chi phí phát sinh thuộc từng đơn đặt hàng cũng được trung tâm

chính tập hợp, xử lý và tổng hợp để xác định giá thành của đơn đặt hàng đã hoàn thành.

• Đối với các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống các định mức về hao phí vật tư, lao động và dự toán được các khoản chi phí khác hợp lý và đồng bộ với các đặc điểm của quá trình sản xuất kinh doanh thì có thể vận dụng phương pháp tính giá thành theo định mức để tính giá thành sản phẩm hoàn thành. Mọi biến động về thực hiện định mức và thay đổi định mức trong quá trình sản xuất thực tế cũng được trung tâm chính tập hợp, xử lý và tổng hợp để xác định giá thành sản phẩm thực tế hoàn thành.

1.7. Các mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính tính giá thành sản phẩm.

1.7.1. Mô hình theo chi phí thực tế:

Theo mô hình này thì giá thành sản phẩm được xác định chủ yếu dựa vào các khoản chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ. Giá thành thực tế được xác định sau khi đã xác định được kết quả sản xuất trong kỳ.

Mô hình này đảm bảo tính chính xác của giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cung cấp cho các nhà quản trị không được nhanh chóng và kịp thời để phục vụ cho quá trình quản lý và ra quyết định kinh doanh.

1.7.2. Mô hình theo chi phí thực tế và ước tính:

Theo mô hình này thì giá thành sản phẩm được xác định vừa trên chi phí thực tế phát sinh vừa dựa trên cơ sở ước tính.

- Đối với các khoản mục chi phí mà trong quá trình sản xuất có thể thu thập thông tin ngay sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thì được tính theo chi phí thực tế.

- Đối với khoản mục chi phí mà thông tin của nó phụ thuộc vào phần lớn vào việc cung cấp từ bên ngoài như chi phí điện, nước, điện thoại, các lao vụ khác, ... như chi phí sản xuất chung, khi đến kỳ tính giá thành sản phẩm còn chưa đầy đủ thông tin, nhưng để đáp ứng kịp thời cho việc tính giá thành sản phẩm phục vụ cho

mục tiêu quản trị doanh nghiệp nên việc ước tính chi phí phân bổ cho sản phẩm hoàn thành là điều cần thiết.

1.7.*3. Mô hình theo chi phí định mức:*

Theo mô hình này thì việc tính giá thành sản phẩm dựa vào các định mức tiêu hao về vật tư, lao động dự toán về chi phí phục vụ sản xuất và quản lý. Cuối kỳ, kế toán xác định khoản chênh lệch do thay đổi định mức cũng như khoản chênh lệch giữa thực tế so với định mức để tính giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.

Theo mô hình này thì doanh nghiệp phải thiết lập được hệ thống định mức kinh tế, kỹ thuật hoàn chỉnh, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị, đồng thời có hệ thống hạch toán được thiết kế tương ứng, có khả năng cung cấp và phân tích thông tin nhanh nhạy, đảm bảo được độ tin cậy cần thiết.

1.8. Các hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Quá trình sản xuất sản phẩm là quá trình phát sinh thường xuyên, liên tục của các khoản chi phí sản xuất. Các khoản chi phí này luôn vận động, thay đổi không ngừng, mang tính đa dạng và phức tạp của quy trình sản xuất, ngành nghề sản xuất. Do đó, để xác định giá thành đơn vị chính xác, người ta thường phải tính giá trị trung bình. Tuỳ theo tính chất của hoạt động sản xuất mà vận dụng một trong ba hệ thống tính giá thành sau:

1.8.1. Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo công việc.

Đặc điểm cơ bản của hệ thống tính giá thành theo công việc là việc tính toán phân bổ chi phí cho từng công việc cụ thể. Công việc ở đây có thể là một đơn đặt hàng như: xây dựng một căn nhà, sản xuất một chiếc máy bay, ... một lao vụ, dịch vụ cụ thể như: sửa chữa một tàu thuỷ, tổ chức phục vụ một tour du lịch, ... hoặc sản xuất một lô sản phẩm giống nhau như: in danh thiếp, thiệp cưới, ...

Trong hệ thống tính giá thành theo công việc, các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được tập hợp và theo dõi riêng để tính giá thành cho từng công việc. Qua đó, người quản lý doanh nghiệp có thể nắm bắt được chi phí và lãi lỗ riêng của từng công việc để có biện pháp kiểm soát chi phí hữu hiệu.

Quá trình kế toán chi phí theo công việc có thể được thể hiện qua sơ đồ sau:

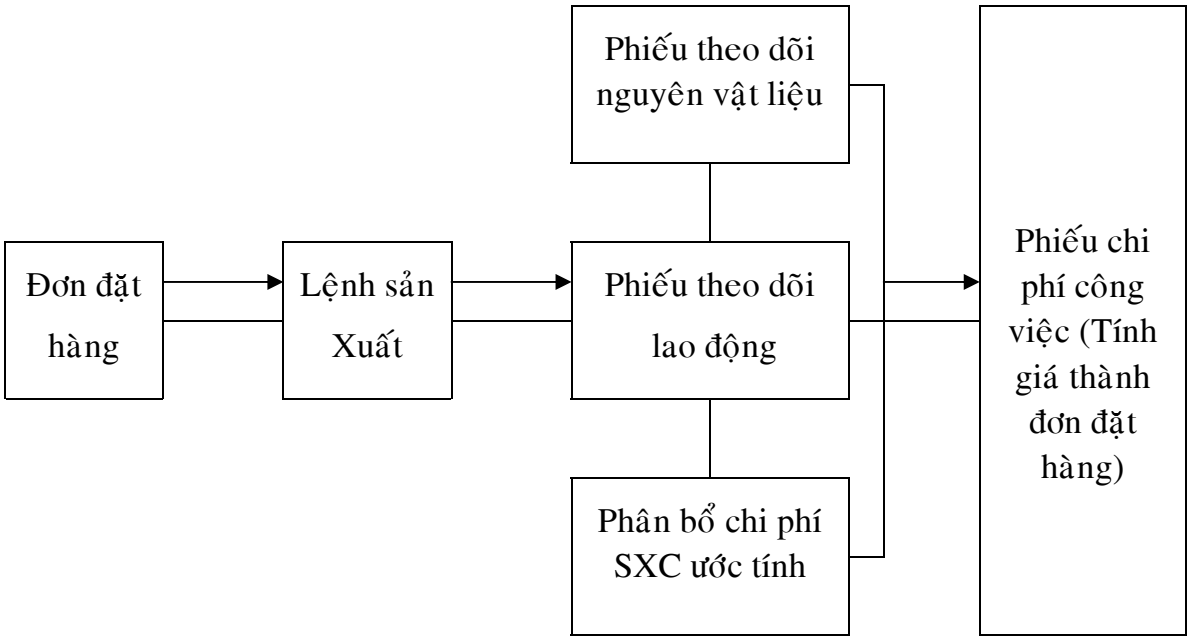

Hệ thống tính giá thành theo công việc được sử dụng ở các doanh nghiệp sản xuất theo từng đơn đặt hàng của khách hàng. Những sản phẩm này người mua đặt hàng trước theo yêu cầu đặc điểm, tính chất riêng biệt của sản phẩm, kể cả thời gian hoàn thành và bàn giao sản phẩm cho khách hàng.

1.8.2. Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo quá trình sản xuất.

Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo quá trình sản xuất là một hệ thống nhằm tính toán và xác định giá thành sản phẩm được sản xuất hàng loạt theo một trật tự nhất định gồm nhiều công đoạn khác nhau. Trong quá trình sản xuất, hình thái vật chất của sản phẩm thường thay đổi khi nó chuyển từ công đoạn sản xuất này sang công đoạn sản xuất khác. Mỗi giai đoạn có thể tạo nên bán thành phẩm có giá trị sử dụng nhất định, có thể tiêu thụ được.

Theo phương pháp này, ta không xác định chi phí cho từng lô sản phẩm cụ thể nào mà chi phí sản xuất được tập hợp theo từng công đoạn hoặc từng bộ phận sản xuất khác nhau của doanh nghiệp.

1.8.3. Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dựa trên cơ sở hoạt động (ABC).

Hệ thống quản lý chi phí trên cơ sở hoạt động vạch ra một cách chính xác chi phí gián tiếp và chi phí hỗ trợ cho các sản phẩm, dịch vụ và khách hàng cá biệt. Hệ thống tính giá thành trên cơ sở hoạt động (Activity – Based – Costing , viết tắt là ABC) sử dụng cách tiếp cận hai giai đoạn đơn giản tương tự như hệ thống tính giá thành truyền thống nhưng tổng quát hơn. Hệ thống tính giá thành truyền thống sử dụng các bộ phận hoặc các trung tâm chi phí để tập hợp và phân bổ chi phí. Thay vì dùng các trung tâm chi phí, hệ thống ABC dùng các hoạt động để tập hợp chi phí; có nghĩa là thay vì hỏi làm thế nào để phân bổ chi phí của các bộ phận phục vụ cho các bộ phận sản xuất, hệ thống ABC yêu cầu hoạt động nào đang được thực hiện bởi các nguồn lực của các bộ phận phục vụ. Chi phí nguồn lực được phân bổ cho các hoạt động trên cơ sở nguồn lực được sử dụng để thực hiện các hoạt động là bao nhiêu.

Giá thành sản phẩm bao gồm 3 khoản mục chi phí như cách tính truyền thống, với phương pháp ABC thì cách tính từng khoản mục chi phí ở mỗi trung tâm hoạt động như sau:

- Các chi phí trực tiếp gồm: nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí khác (có nhiều hơn so với phương pháp truyền thống) được tập hợp trực tiếp vào từng đối tượng tính giá thành sản phẩm (hệ thống tính giá thành theo công việc) hoặc tập hợp theo đối tượng chi phí sản xuất rồi sau đó chọn tiêu thức thích hợp phân bổ cho từng đối tượng tính giá thành (hệ thống tính giá thành theo quy trình sản xuất).

- Các chi phí sản xuất chung thì khác với phương pháp truyền thống ở điểm nó được tập hợp theo nguyên nhân gây ra chi phí, để làm cơ sở phân bổ chi phí cho đối tượng tính thành. Công thức phân bổ tổng quát như sau:

$$\text{Phân bổ chi phí cho từng đối tượng tính giá thành} = \frac{\text{Chi phí tập hợp theo trung tâm hoạt động}}{\text{Tổng nguyên nhân}} \text{ X } \text{Nguyên nhân gây ra chi phí cho từng đối tượng tính giá thành}$$

Có bốn bước để thiết kế hệ thống tính giá thành theo phương pháp ABC, những bước này gồm: Quy trình phân tích giá trị (Process Value Analysis – PVA); Nhận dạng các trung tâm hoạt động (Identifying Activity Centers); Ghi nhận chi phí cho các trung tâm hoạt động (Tracing Costs To Activity Centers); Lựa chọn nguyên nhân gây ra chi phí (Selecting cost drivers).

1.9. Kinh nghiệm về thực hiện kế toán chi phí ở một số nước trên thế giới.

1.9.1. Quá trình hình thành và phát triển của kế toán chi phí trên thế giới

Kế toán chi phí là một ngành khoa học quản lý tương đối mới, đặc biệt khi so sánh với lịch sử phát triển lâu dài của ngành kế toán. Kế toán chi phí đã được phát triển để đáp ứng nhu cầu chung trong quá trình báo cáo tài chính. Các chi phí đã phải được xác định để các phí tổn có liên quan đến sản phẩm có thể phân chia rõ ràng giữa giá phí hàng hoá tiêu thụ và hàng tồn kho. Chủ yếu là xác định đầy đủ tất cả chi phí một cách khách quan và rõ ràng.

Theo lịch sử truyền thống của kế toán chi phí, hầu hết các thủ tục tính giá thành trước cuối thế kỷ 19 đều rất thô sơ. Hệ thống giá thành ban đầu hầu như chưa có phương pháp và người ta chưa có bất cứ nỗ lực nào nhằm sắp xếp, phối hợp chúng với các sổ sách tài chính hay thương mại.

Sự đột phá trong kế toán chi phí ở Anh Quốc vào giai đoạn cuối thế kỷ 19. Tính cấp bách của kế toán chi phí ở thời điểm này có mối tương quan chặt chẽ đối với sự suy thoái kinh tế nghiêm trọng. Tại đây, nơi mà sự buông lỏng quá lớn nhu cầu của sản phẩm kỹ thuật và máy móc công nghệ, đã dẫn đến cạnh tranh quyết liệt và giá cả giảm sút nghiêm trọng. Bất ngờ, kế toán chi phí trở nên quyết định đối với sự sống còn của nhiều doanh nghiệp trong việc tính toán giá thành sản xuất.

Cuốn sách đầu tiên đưa ra các phương pháp phân loại cho việc thực hiện tính toán giá thành sản phẩm là "Kế toán xí nghiệp" của hai tác giả người Anh : Emile Garcke và J.M Fells. Garner đã mô tả ấn phẩm của mình phát hành năm 1887: "Khả năng thắng lợi của công việc trong việc vận dụng kế toán chi phí vào quản trị doanh nghiệp" là cao hơn bất kỳ cuốn sách nào đã từng xuất bản. Cuốn sách này đã được xuất bản qua bốn lần cho tới 1893, mỗi lần tái bản bao hàm sự chọn lọc và thảo luận các phương pháp mới nhất nhằm đưa ra các phương pháp, kỹ thuật để thực hành công việc tính giá thành hiệu quả hơn.

Vị trí dẫn đầu của Anh Quốc trong việc phát triển Kế toán chi phí đã nhanh chóng được tiếp nối bởi Hoa kỳ sau năm 1900. Những người tiên phong như A. Hamilton Church và John Whitmore đã bắt đầu mở rộng hơn việc phát triển và xây dựng ra các phương pháp tính giá thành chính xác và đáng tin cậy hơn. Cho đến thập niên thứ hai của thế kỷ 20, vấn đề là làm sao để tính toán cho được sản phẩm dở dang và phế liệu, phế phẩm đã được giải quyết triệt để, các phương pháp đưa ra tiêu chuẩn tính giá thành của những năm 1920 đã được hoàn thiện.

Trong suốt những năm 1950 và 1960, các chuyên viên kế toán hàng đầu phát hiện ra rằng chi phí sản phẩm đã được xây dựng nhằm mục đích báo cáo tài chính đã thực sự lôi cuốn các nhà quản trị kinh doanh. Tầm quan trọng về các tài liệu kế toán chi phí đã được chuyển từ những người sử dụng bên ngoài sang những người sử dụng nội bộ. Việc tập hợp, thu thập các tài liệu chi phí, phân loại tính toán các chi phí được thực hiện để báo cáo cho các người sử dụng bên trong xí nghiệp.

Vào cuối những năm 1960 và đầu năm 1970, một nhóm các chuyên viên kế toán chi phí đã phát triển nỗ lực để xây dựng hệ thống thông tin chi phí như là một kiểu hệ thống thông tin đặc biệt. Sự phát triển gần đây trong lý thuyết phân tích thống kê và lý thuyết về nền kinh tế dưới góc độ không ổn định đã chỉ ra rằng, thông tin là một mặt hàng và có thể trao đổi mua bán giống như các loại hàng hoá khác.

Năm 1975, Horn Gren phân loại nhu cầu thông tin này như một biện pháp thực sự có giá trị đối với hoạt động quản trị. Giá trị của thông tin được thu thập từ phương pháp tiếp cận môi trường bởi người ra quyết định, hay rủi ro của các quyết định đều bắt nguồn từ nhận định phân tích các hệ thống thông tin thu thập được của kế toán chi phí đối với các nhà quản lý.

Trong vài thập niên gần đây, cùng với sự thay đổi của các phương pháp sản xuất tiên tiến, sự phát triển nhanh chóng của các phương tiện thông tin và hỗ trợ đắc lực của computer, kế toán chi phí đã phát triển mạnh mẽ và không dừng lại ở việc tính toán, phân tích giá phí, giá bán và lợi nhuận đơn thuần. Các chuyên gia hàng đầu về kế toán chi phí của các nước phát triển đã biết kết hợp môn kế toán này với nhiều lĩnh vực chuyên môn khác của những ngành học như: quản trị học, marketing, kinh tế học, toán ứng dụng, tin học ứng dụng ... để kế toán chi phí thực sự trở thành

một trong những công cụ quản lý khoa học và hiện đại của các doanh nhân trong môi trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay.

1.9.2. Nhận thức khác nhau về kế toán chi phí ở một số nước:

Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi chỉ tập trung xem xét vị trí và vai trò của chi phí ở các quốc gia: Anh, Mỹ, Nhật và Tây Đức. Đây là bốn nước có nền kinh tế khá phát triển. Các nước này đều nằm trong nhóm G8, là nhóm có nền công nghiệp phát triển vào hàng đầu thế giới. Hơn nữa các chính sách kế toán chi phí đã được áp dụng sớm, triệt để và có hiệu quả vào chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của họ.

Trong các xí nghiệp Anh - Mỹ, chiến lược về áp dụng các kỹ thuật phân tích kế toán chi phí đã được hiểu là các báo cáo mang tính chất nhiệm vụ và tầm nhìn khoa học cho sự phát triển. Ở đây, kế toán chi phí đã được xem như một công cụ chiến lược của nhiều nhà quản lý doanh nghiệp. Các nhà quản trị lão thành Anh - Mỹ thích phương pháp kế toán không liên quan đến công nghệ sản xuất, nội dung của các tài liệu được xem xét, báo cáo bởi những người "phi kế toán" được coi là "giả mạo", đặc biệt từ báo cáo của các kỹ sư. Nhiều công ty Anh - Mỹ chú trọng đến các phương pháp phân tích của kế toán chi phí như: phân tích lãi lỗ cơ hội, phân tích giá phí và quyết định giá cả, định giá chuyển nhượng, ...

Tại Nhật, trong suốt thời kỳ hậu chiến, sự thành công của kinh tế Nhật Bản nhờ vào việc khai thác có hiệu quả những phương pháp công nghệ sản xuất mới và quản trị tài chính tối ưu như kế hoạch nhu cầu về nguyên vật liệu, kế hoạch nguồn vốn sản xuất và quản trị chất lượng toàn diện một cách kịp thời. Các phương pháp phân tích của kế toán chi phí ở đây được những nhà quản lý quan tâm, khai thác triệt để và có hiệu quả với các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ đắc lực của máy vi tính.

Giống như ở Nhật, các công ty Tây Đức có cùng tầm nhìn lâu dài về chiến lược ứng dụng kỹ thuật phân tích kế toán chi phí đối với việc mở rộng và phát triển công ty. Trong các công ty Tây Đức, các phương pháp vận hành kế toán chi phí đã được sử dụng để phân chia phí tổn và phân tích giá phí ... Các nhà quản trị đã nhận thức rằng các phương pháp này mặc dù chưa hoàn toàn thoả đáng trong quản trị doanh nghiệp, nhưng họ đã thấy được lợi ích chiến lược mang lại từ kế toán chi phí trong một phạm vi ứng dụng rộng hơn. Đến lượt mình, kế toán chi phí đã được mô

tả như một "chức năng dịch vụ" trong các xí nghiệp Tây Đức phục vụ cho việc đo lường và tính toán khả năng gặt hái doanh lợi của doanh nghiệp.

Cũng như các xí nghiệp của Nhật, phương pháp phân loại trong các khoản mục chi phí không dễ dàng được chứng minh là hoàn thiện. Vấn đề này cũng đã xuất hiện tại các công ty Anh - Mỹ. Tuy nhiên, chiến lược về kế toán chi phí ở Nhật và Tây Đức đã được thực hiện rộng rãi và phổ biến hơn. Ở đây, kế toán chi phí có thể đóng vai trò sống còn trong việc giám sát tiến trình thực hiện sản xuất công nghệ. Xu hướng hiện nay, các nhà quản lý thường ước lượng quá trình thực hiện công nghệ, đánh giá đầu tư và cuối cùng là độ tin cậy của dự án đầu tư.

1.9.3. Bài học rút ra từ kinh nghiệm thực hiện kế toán chi phí ở một số nước trên thế giới:

Qua nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển cũng như nhận thức khác nhau về kế toán chi phí ở một số nước trên thế giới đã cho thấy rõ rằng, kế toán chi phí là tiền thân của kế toán quản trị, một môn khoa học nghiên cứu chủ yếu về thu thập và đánh giá giá phí lịch sử của sản phẩm và các bộ phận nhằm xác định giá trị hàng tồn kho và lợi nhuận. Đối tượng thực hiện kế toán chi phí trong giai đoạn này là các đơn vị sản xuất và thương mại dịch vụ.

Cùng với sự phát triển vượt bậc của các ngành khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý cũng đã phát triển theo để phù hợp, kéo theo sự chuyển hoá sâu sắc và mạnh mẽ của ngành khoa học kế toán, kế toán chi phí đã phát triển nhanh chóng, theo hướng nghiên cứu các công cụ kiểm soát và lập kế hoạch, làm cơ sở cho việc ra quyết định quản trị và được các chuyên gia kinh tế gọi là kế toán quản trị.

Qua nội dung trình bày trên ta thấy, mặc dầu có sự nhận thức về lợi ích của kế toán chi phí đối với các chiến lược phát triển kinh doanh khác nhau trong từng quốc gia, đồng thời còn có những vướng mắc trong việc thừa nhận, vận dụng kế toán chi phí. Tuy nhiên về tổng thể họ đều có một nhận định chung là kế toán chi phí đã có vai trò rất lớn trong việc tính toán giá thành sản phẩm, tham gia vào việc ra các quyết định về giá phí sản phẩm hợp lý, giá bán sản phẩm, nâng cao năng suất lao động và cải tiến chất lượng sản phẩm, góp phần làm tăng khả năng về doanh lợi.

Nước ta hiện nay trong quá trình hội nhập với kinh tế trong khu vực và trên thế giới, các doanh nghiệp của ta tuy còn nhiều khó khăn về trình độ, năng lực cũng như kinh nghiệm trong quản trị doanh nghiệp, song nếu biết sử dụng tốt và thích hợp các công cụ quản lý kinh tế, đặc biệt là kế toán chi phí trong hoạt động quản trị doanh nghiệp sẽ là chìa khoá cho bước đường thành công của doanh nghiệp mình.

Kết luận chương 1:

Chương này đề cập đến các vấn đề thuộc về lý luận chung của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Trong quá trình nghiên cứu, các khái niệm, sự phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng như mối quan hệ của chúng được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau nhằm thấy được tác dụng của chúng trong việc quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh sao mang lại hiệu quả lớn nhất cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, qua quá trình nghiên cứu lịch sử phát triển và những nhận thức khác nhau về kế toán chi phí trên thế giới cũng đã cho chúng ta thấy được tầm quan trọng của kế toán chi phí trong hoạt động và phát triển của từng doanh nghiệp nói riêng và cả nền kinh tế nói chung. Từ đó chúng ta có những biện pháp phù hợp hơn để quản lý chi phí doanh nghiệp thật hiệu quả./.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

2.1 Tổng quan về Công ty Dệt May Thành Công

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Dệt May Thành Công

CÔNG TY DỆT – MAY THÀNH CÔNG, là một doanh nghiệp Nhà Nước, thành viên của Tổng Công Ty Dệt May Việt Nam, trực thuộc Bộ Công Nghiệp.

Ngày thành lập : 16/08/1976

Tên gọi : **CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG**

Tên giao dịch : THANH CONG TEXTILE –GARMENT COMPANY (TCM)

Trụ sở chính : Số 8 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp. HCM

Chức năng chính : sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp các loại hoá chất bông, xơ, tơ, sợi, vải, sản phẩm may.

Điện thoại: 84-8-8153005- 84-8-8153006 Email: Tctex@hcm.vnn.vn

Fax: 84-8-8153932- 84-8-8153008 Website: www.thanhcong.com

Chi nhánh Khánh Hội : 4 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

Chi nhánh Hà Nội : 24 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Chi nhánh Cần Thơ : 51 Nguyễn Trãi, Tp. Cần Thơ

Vốn điều lệ : 124,997 tỷ VND. Trong đó: Vốn cố định : 61,101 tỷ VND

Vốn lưu động : 63,896 tỷ VND

2.1.2 Lịch sử hình thành và phát triển:

Công ty Dệt May Thành Công là một doanh nghiệp chuyên kinh doanh và sản xuất các mặt hàng thuộc về ngành dệt may như sợi vải và các sản phẩm may mặt khác mà trong đó chủ yếu là Polo shirt, T-shirt, ... Tiền thân của Công ty là TÁI THÀNH KỸ NGHỆ DỆT được thành lập vào năm 1967 (do vốn của tư nhân) để sản

xuất ra vải may âu phục đồng thời cơ sở cũng nhuộm hàng cho mình và gia công cho các cơ sở khác khi họ có nhu cầu.

Cơ sở vẫn hoạt động tốt cho đến ngày 16/08/1976 được Nhà nước tiếp nhận và chính thức đổi tên thành " Nhà Máy Dệt Thành Công" vào một năm sau.

Ngày 15/10/1978, nhà máy được quốc doanh hoá hoạt động theo những điều lệ của các xí nghiệp quốc doanh lúc bấy giờ và chịu sự quản lý trực tiếp của Liên Hiệp Xí Nghiệp Dệt và Bộ Công Nghiệp Nhẹ.

Đến ngày 30/07/1991 nhà máy được đổi tên thành Công ty Dệt Thành Công theo quyết định số 353 CNN/TCLĐ của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.

Ngày 07/05/1992 Công ty chuyển sang cơ chế tự hạch toán kinh doanh dưới sự quản lý của Nhà nước theo quyết định số 329 CNN/TCLĐ của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.

Quá trình phát triển của Công ty có thể được chia thành 05 giai đoạn với những đặc trưng khác nhau do sự biến động của nền kinh tế cùng những thay đổi do chính sách quản lý của Nhà nước. Thời gian cụ thể của từng giai đoạn như sau:

a- Giai đoạn 1 (1976–1980): **Đối mặt với các thách thức khó khăn của cơ chế sản xuất cũ.**

b- Giai đoạn 2 (1981-1986): **Chủ động tìm lối thoát, phục hồi và ổn định sản xuất kinh doanh.**

c- Giai đoạn 3 (1986–1996): Thực hiện chiến lược " Phát Triển Để Tồn Tại, Tồn Tại Để Phát Triển".

d- Giai đoạn 4 (1997-2001): Duy trì tốc độ phát triển, thực hiện mục tiêu đổi mới toàn diện, hướng đến tương lai.

e- Giai đoạn 5 (2002–2006): Nỗ lực tận dụng cơ hội mới, phấn đấu trở thành cánh chim đầu đàn của ngành Dệt May

(Xin xem chi tiết tại phần phụ lục - Phụ lục 1: Các giai đoạn phát triển của Công ty Dệt May Thành Công)

2.1.3 Chức năng và nhiệm vụ của Công ty Dệt may Thành Công

2.1.3.1 Chức năng.

Công ty có chức năng sản xuất kinh doanh trong nước và xuất nhập khẩu trực tiếp, các mặt hàng sợi, vải, sản phẩm may mặc các loại.

Công ty được phép huy động và sử dụng vốn của các đơn vị kinh tế, các thành phần kinh tế, kể cả của công nhân viên chức để phát triển sản xuất kinh doanh với các hình thức:

- Liên doanh, hợp tác đầu tư cổ phần theo đúng pháp luật và Nhà nước.
- Mở các cửa hàng, đại lý giới thiệu và bán sản phẩm.
- Đặt chi nhánh văn phòng đại diện ở các địa phương trong và ngoài nước.

Chức năng hợp đồng của Công ty gồm hai lĩnh vực chính; sản xuất kinh doanh trong nước và nhập khẩu.

Quy trình sản xuất kinh doanh của Công ty là một quy trình khép kín từ khâu sản xuất đến tiêu thụ.

Bảng 2.1 : SƠ ĐỒ QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY

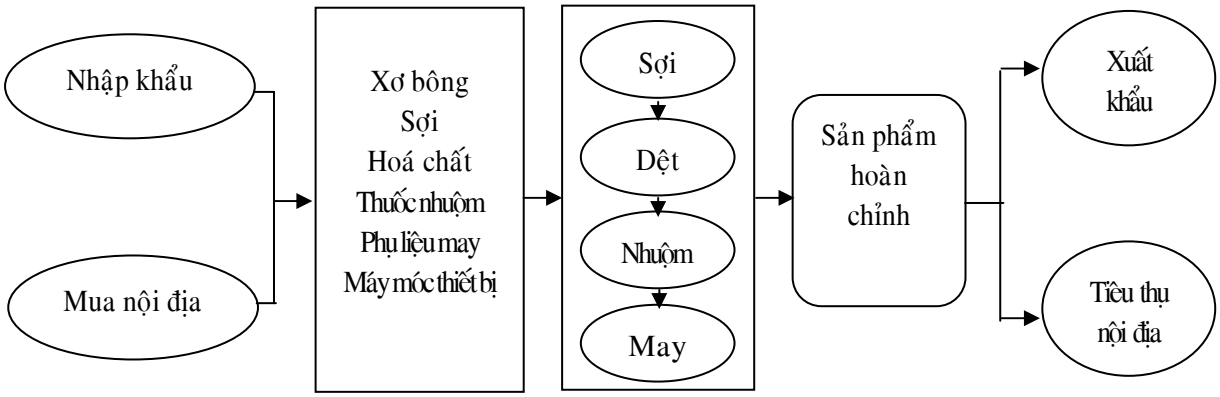

2.1.3.2 Nhiệm vụ

Đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh với hiệu quả cao, chấp hành tốt các nghĩa vụ đối với nhà nước.

Chủ động xây dựng phương hướng và thực hiện việc kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng vải sợi, hàng may mặc và các thiết bị ngành dệt.

Bảo toàn và phát triển nguồn vốn được giao.

Thực hiện các chính sách về chế độ lao động tiền lương đúng theo quy định Nhà nước.

Tạo niềm tin và sự an tâm trong người dân đối với Công ty để họ có thể đồng lòng ủng hộ, tham gia vào sự lớn mạnh và phát triển của Công ty.

2.1.4 Quy mô sản xuất và kinh doanh.

2.1.4.1 Quy mô và năng lực sản xuất của Công ty

Bảng 2.2 : QUY MÔ VÀ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY NĂM 2006

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NĂNG LỰC (thiết bị)	CÔNG SUẤT
1	Ngành Sợi	52.000 cọc sợi	6.500 tấn
2	Ngành Dệt	525 máy dệt	28.000.000 m vải
3	Ngành Nhuộm	122 máy nhuộm	9.500 tấn vải nhuộm
4	Ngành May	6.400 thiết bị	15.000.000 sản phẩm

Nguồn : Báo cáo thống kê của Công ty

2.1.4.2 Kết quả kinh doanh từ 2002 – 2006 :

Công ty Dệt May Thành Công là một trong những Công ty có doanh số cao nhất trong tất cả các Công ty thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, giá trị tổng sản lượng tăng đều qua các năm. Trong đó, tỷ trọng doanh số hàng xuất khẩu liên tục tăng, chứng minh sự đúng đắn về chủ trương định hướng đầu tư và xác định chiến lược thị trường Công ty trong thời gian vừa qua.

(Chi tiết tại phần phụ lục - Phụ lục 2: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty từ năm 2002 – 2006)

2.2 Cơ cấu tổ chức và quản lý của công ty

2.2.1 Cơ cấu tổ chức nhân sự:

Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm 17 phòng ban, 16 xí nghiệp, 01 trung tâm và 03 chi nhánh. Mỗi đơn vị chịu trách nhiệm một khâu trong toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. Tất các các Ngành, các xí nghiệp chỉ tập trung vào

thực hiện nhiệm vụ quản lý sản xuất, Công ty sẽ quản lý chung về kinh doanh, thị trường, về hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Cơ cấu nhân sự của Công ty được tổ chức theo sơ đồ như sau:

SƠ ĐỒ 1 : BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

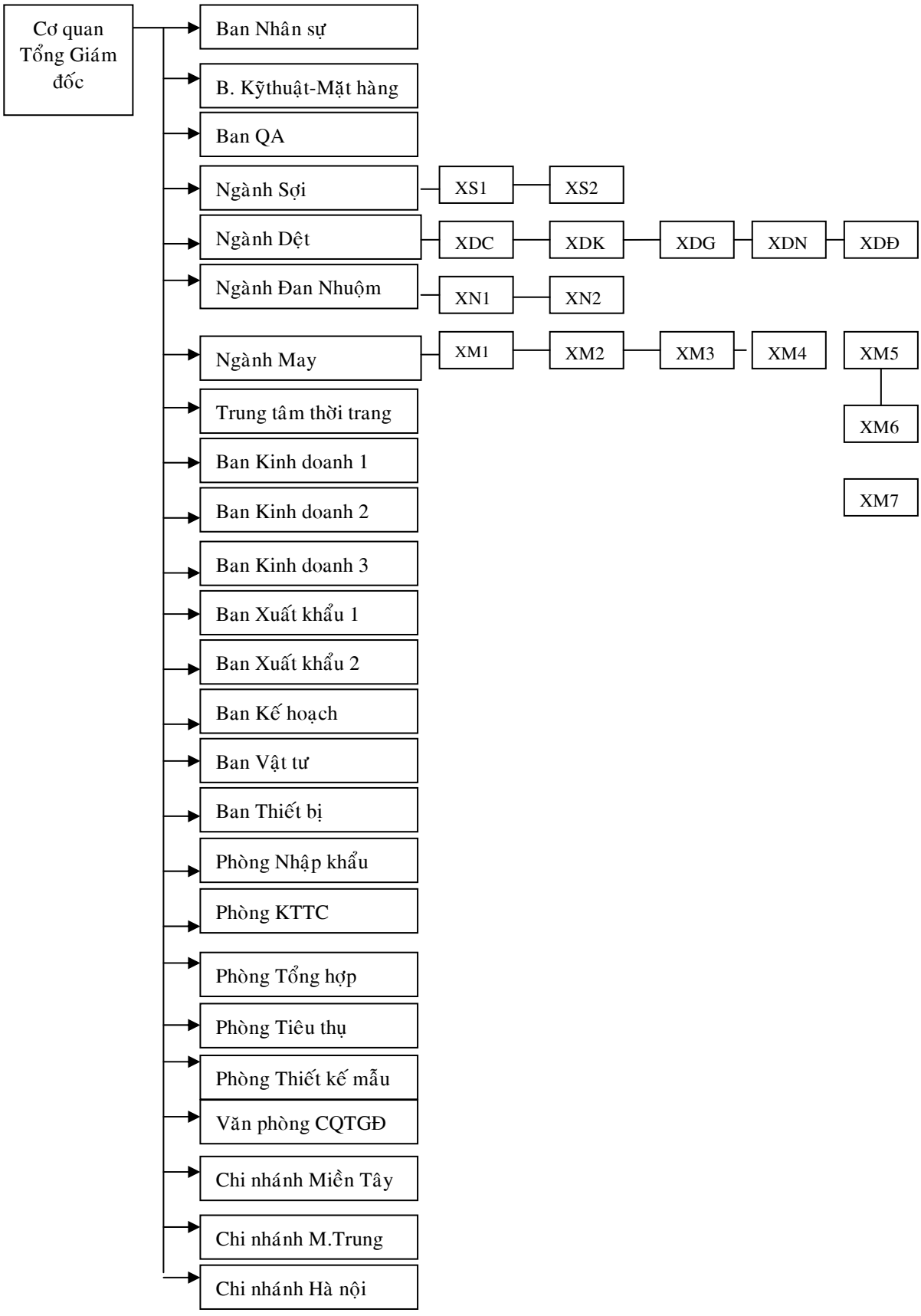

2.2.2 Nhiệm vụ và chức năng của một số phòng ban và chi nhánh

2.2.2.1 Cơ quan Tổng Giám Đốc (VTC)

a- Tổng Giám Đốc :

Đứng đầu Công ty là Tổng Giám Đốc do Bộ Công Nghiệp bổ nhiệm, là người đại diện cho Nhà nước điều hành mọi hoạt động của Công ty theo đúng chính sách và pháp luật, đúng điều lệ tổ chức và Nghị quyết của Hội Nghị Công Nhân Viên Chức.

Tổng Giám Đốc có toàn quyền quyết định về các dự án đầu tư phát triển, các phương án sản xuất kinh doanh, tài chính, xuất nhập khẩu, các biện pháp tổ chức lao động, kỹ thuật, lương bổng, ... và chịu trách nhiệm trước Nhà nước và pháp luật về kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tổng Giám Đốc có thể được uỷ quyền cho một Phó Tổng Giám Đốc điều hành khi vắng mặt và người được uỷ quyền này phải chịu trách nhiệm cá nhân trước Tổng Giám Đốc và pháp luật.

b- Phó Tổng Giám Đốc:

Dưới Tổng Giám Đốc là bốn Phó Tổng Giám Đốc, có nhiệm vụ trợ giúp Tổng Giám Đốc điều hành Công ty, có thể thay thế Tổng Giám Đốc điều phối hoạt động của Công ty khi Tổng Giám Đốc vắng mặt. Phó Tổng Giám Đốc do Tổng Giám Đốc đề cử và Tổng Công ty Dệt May Việt Nam bổ nhiệm.

Đây là những người được Tổng Giám Đốc phân công và uỷ quyền trực tiếp điều hành các ban ngành. Có toàn quyền quản lý lao động kỹ thuật, thiết bị của các ban ngành có liên quan.

Phó Tổng Giám Đốc làm tham mưu và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám Đốc về việc thực hiện các chức năng và nhiệm vụ được giao.

Cụ thể :

- ***Phó Tổng Giám Đốc kế hoạch sản xuất:*** điều hành sản xuất các xí nghiệp, phụ trách công tác kế hoạch sản xuất.
- ***Phó Tổng Giám Đốc thiết bị:*** phụ trách công tác thiết bị, sửa chữa, bảo trì thiết bị điện và cơ khí, quản lý đội xe.
- ***Phó Tổng Giám Đốc kỹ thuật dệt:*** phụ trách công tác kỹ thuật, công nghệ sản xuất ngành dệt.
- ***Phó Tổng Giám Đốc kỹ thuật đan:*** phụ trách công tác kỹ thuật, công nghệ sản xuất ngành đan.

2.2.2.2 Ban nhân sự:

Quản lý các vật kiến trúc, các phương tiện làm việc không phải là máy móc thiết bị sản xuất, các công việc phục vụ cho các đơn vị và đời sống cán bộ công nhân viên trong Công ty.

Tham mưu tổng hợp cho Cơ Quan Tổng Giám Đốc, giải quyết các công tác về văn thư hành chánh, ấn loát, báo chí, pháp chế tổng hợp, thông tin.

Chuyên trách các vấn đề tuyển dụng đào tạo, huấn luyện, quản lý nhân sự tiền lương, tiền thưởng,...

2.2.2.3 Ban xuất khẩu:

Thực hiện các chức năng kinh doanh xuất khẩu, giao dịch đàm phán ký kết hợp đồng. Duy trì và tìm kiếm khách hàng ở thị trường nước ngoài.

2.2.2.4 Ban kinh doanh:

Thực hiện kinh doanh tiêu thụ hàng nội địa, thiết kế các chiến lược quảng cáo và quản lý các kênh phân phối nội địa.

Duy trì thị trường nội địa hiện có và phát triển thị trường các tỉnh trên khắp đất nước.

2.2.2.5 Ban kế hoạch sản xuất:

Lập kế hoạch sản xuất, triển khai và thực hiện công tác quản lý, kiểm tra giám sát việc thực hiện kế hoạch của các đơn vị sản xuất trực tiếp.

2.2.2.6 Ban thiết bị:

Quản lý, sửa chữa, bảo trì về cơ khí, mộc, điện lạnh, điều hành vận tải.

2.2.2.7 Phòng kế toán:

Quản lý các nguồn vốn, thực hiện thu chi, ghi chép. Phân tích và báo cáo cấp trên diễn biến của nguồn vốn.

2.2.2.8 Phòng tổng hợp:

Thống kê, tổng hợp các số liệu báo cáo về tình hình sản xuất kinh doanh, tồn kho toàn Công ty.

Phân tích, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh toàn Công ty. Thực hiện công tác kế toán quản trị bao gồm: Quản lý chi phí, phân tích và quyết toán chi phí.

2.2.2.9 Phòng nhập khẩu:

Phụ trách vấn đề nhập tơ, sợi, hoá chất, nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của bản thân Công Ty và bán cho các đơn vị khác nhằm kiếm lãi.

2.2.2.10 Cơ cấu nhân sự:

Để đáp ứng nhu cầu đầu tư, mở rộng sản xuất, đội ngũ lao động của công ty không ngừng tăng về số lượng và chất lượng từ một nhà máy gồm 500 công nhân viên vào năm 1975 đến năm 2006 đã có đến 7.240 công nhân viên. Bao gồm:

- **Ngành may : 4.622**
- **Ngành sợi : 550**
- **Ngành dệt : 615**
- **Ngành đan nhuộm: 840**
- **Trung tâm thời trang: 299**
- **Khối liên phòng: 315**
- **Khối kinh doanh: 105**
- **Khối kỹ thuật : 84**
- **Khối nghiệp vụ : 59**
- **Khối phục vụ : 51**

2.2.3 Bộ phận sản xuất.

2.2.3.1 Chức năng và năng lực sản xuất của từng ngành.

2.2.3.1.1 Xí nghiệp sợi:

Hiện nay Công ty có hai xí nghiệp sợi: một đặt tại nhà máy sợi Khánh Hội với 18.000 cọc sợi được đưa vào hoạt động vào năm 1994 sau khi được đầu tư đổi mới; một đặt ngay trụ sở chính của Công ty với dây chuyền gồm 34.000 cọc sợi (hoàn toàn mới được nhập khẩu từ Nhật với sự trợ giúp kỹ thuật của Toyobo Engineering Co. Ltd) và được đưa vào hoạt động giữa năm 1996.

2.2.3.1.2 Xí nghiệp dệt:

Sau khi bông và xơ được kéo sợi sẽ đưa qua nhà máy dệt, với 05 nhà máy dệt bao gồm 525 loại máy dệt khác nhau như: dệt khí, dệt kim, dệt nước, dệt kiếm, cùng với việc phối hợp giữa các thành phần của cotton hay sợi polyester để có thể tạo ra 28.000.000 m vải bao gồm nhiều loại khác nhau đáp ứng được yêu cầu của khách hàng hay thị trường.

2.2.3.1.3 Xí nghiệp nhuộm:

Có khả năng sản xuất được khoảng 9.500 tấn mét vải thành phẩm hàng năm, bằng 122 loại máy nhuộm (chủ yếu là nhuộm thường, nhuộm cao áp) để sản xuất ra các loại vải thành phẩm theo yêu cầu của từng đối tượng khách hàng.

2.2.3.1.4 Xí nghiệp may:

Công ty trang bị hơn 6.400 thiết bị may của Nhật và Đức có khả năng xuất khoảng 15 triệu sản phẩm/năm. Sản phẩm may chủ yếu là áo Pull dành cho đàn ông, phụ nữ và trẻ em, ... tuỳ theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng. Bên cạnh đó để sản phẩm ngày càng thêm phong phú và đa dạng Công ty cũng đã đầu tư thêm 104 đầu thêu 6 máy (loại 20 đầu và 12 đầu).

Qua đó, ta nhận thấy rằng, Công ty đang từng bước tổ chức một hệ thống sản xuất dọc từ khâu kéo sợi cho đến khâu may ngày càng hoàn thiện hơn để từ đó có thể chuyển từ gia công sang cung cấp hoàn thiện một sản phẩm (cụ thể: Công ty không chỉ cung cấp một sản phẩm may thuần tuý mà còn cung cấp một số phụ liệu khác như nhãn giặt, nhãn treo, nhãn size, bao OPP và một phần chỉ thêu). Việc cung cấp này một mặt nó làm tăng doanh thu của Công ty nhưng mặt khác nó còn đảm bảo sản xuất được thuận tiện, được chủ động hơn, từ đó đảm bảo được tiến độ giao hàng và chất lượng được đảm bảo nhằm làm tăng thêm uy tín của Công ty trên thị trường.

Đặc điểm quy trình công nghệ từng công đoạn của Công ty.

2.2.3.2 Quy trình công nghệ sản xuất tại Xí nghiệp Sợi :

- Vật liệu chính : Bông, xơ, phế liệu (bông hồi) nếu có kế hoạch sử dụng lại.
- Sản phẩm : Sợi cotton, sợi PE, Sợi Bông, Sợi OE, ...

SƠ ĐỒ 2: QUY TRÌNH SẢN XUẤT SỢI

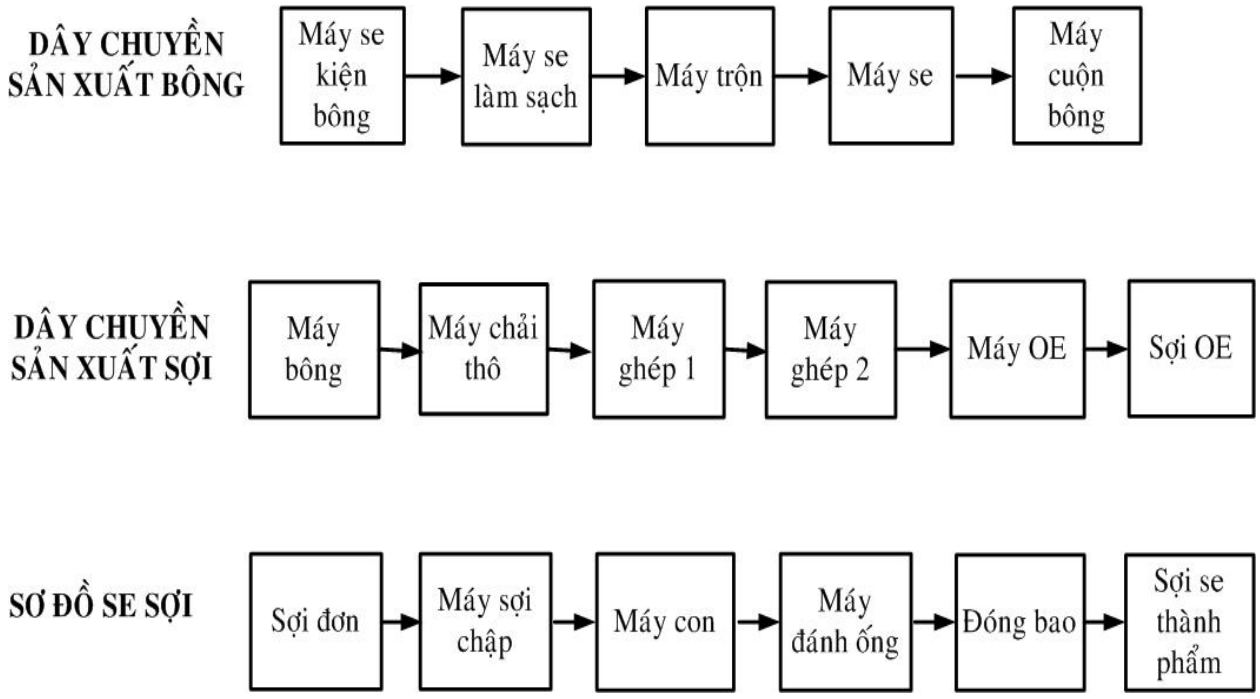

2.2.3.3 Quy trình công nghệ sản xuất tại Xí nghiệp Dệt :

SƠ ĐỒ 3: QUY TRÌNH DỆT

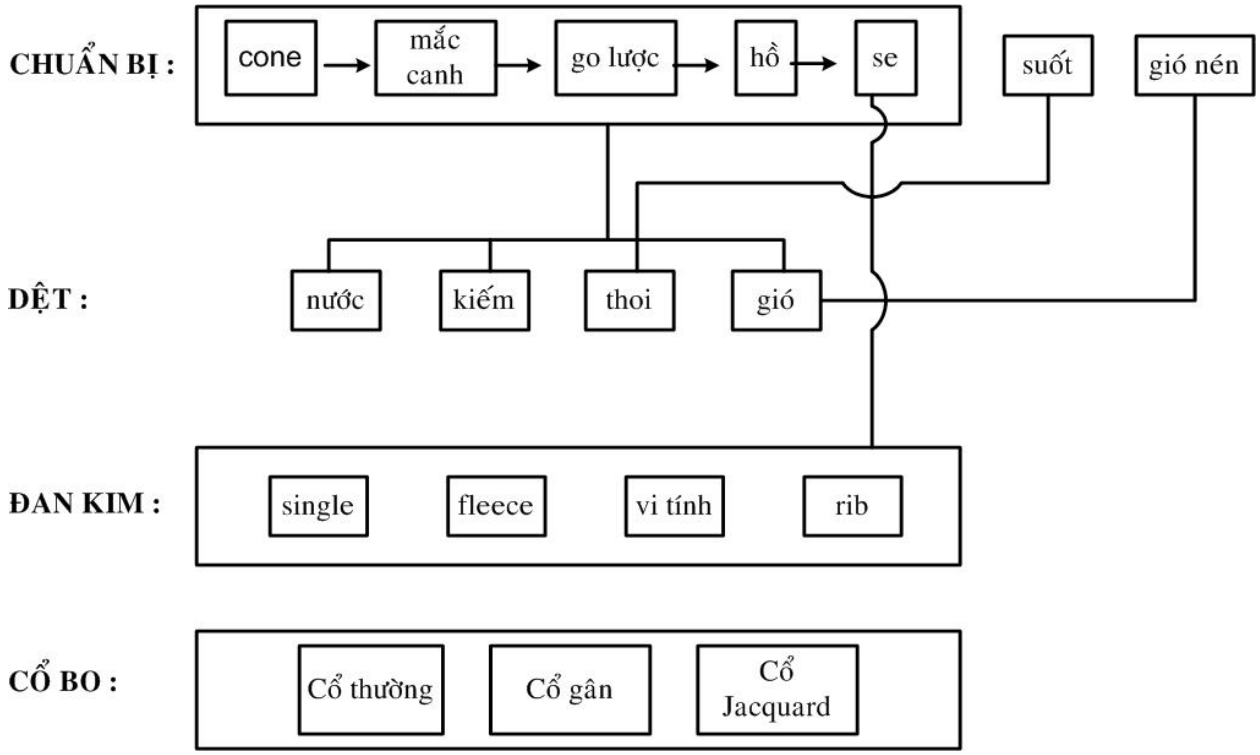

2.2.3.4 ***Quy trình công nghệ sản xuất tại Xí nghiệp Nhuộm :***

SƠ ĐỒ 4: QUY TRÌNH NHUỘM

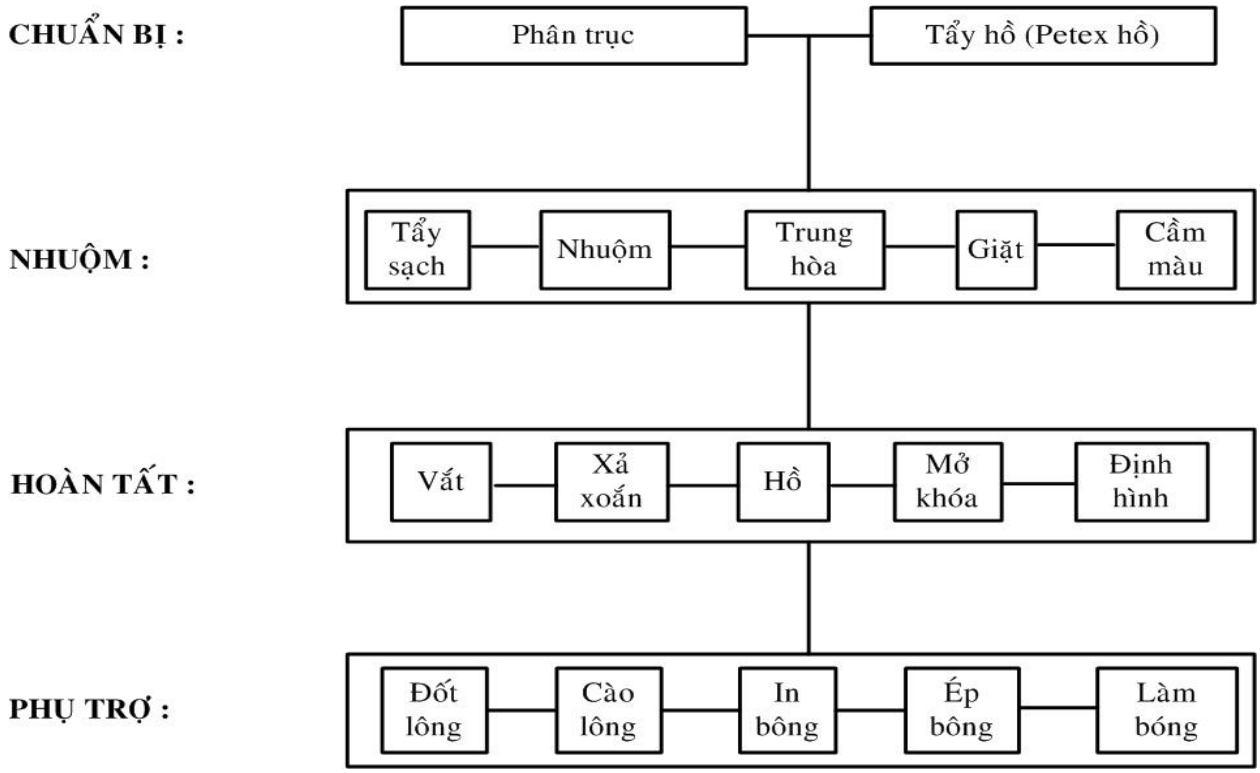

- Vật liệu chính : Vải mộc.
- Vật liệu phụ : Hoá chất thuốc nhuộm.

- Thành phẩm : Vải thành phẩm các loại.

2.2.3.5 Quy trình công nghệ sản xuất tại Xí nghiệp May:

SƠ ĐỒ 5: QUY TRÌNHMAY

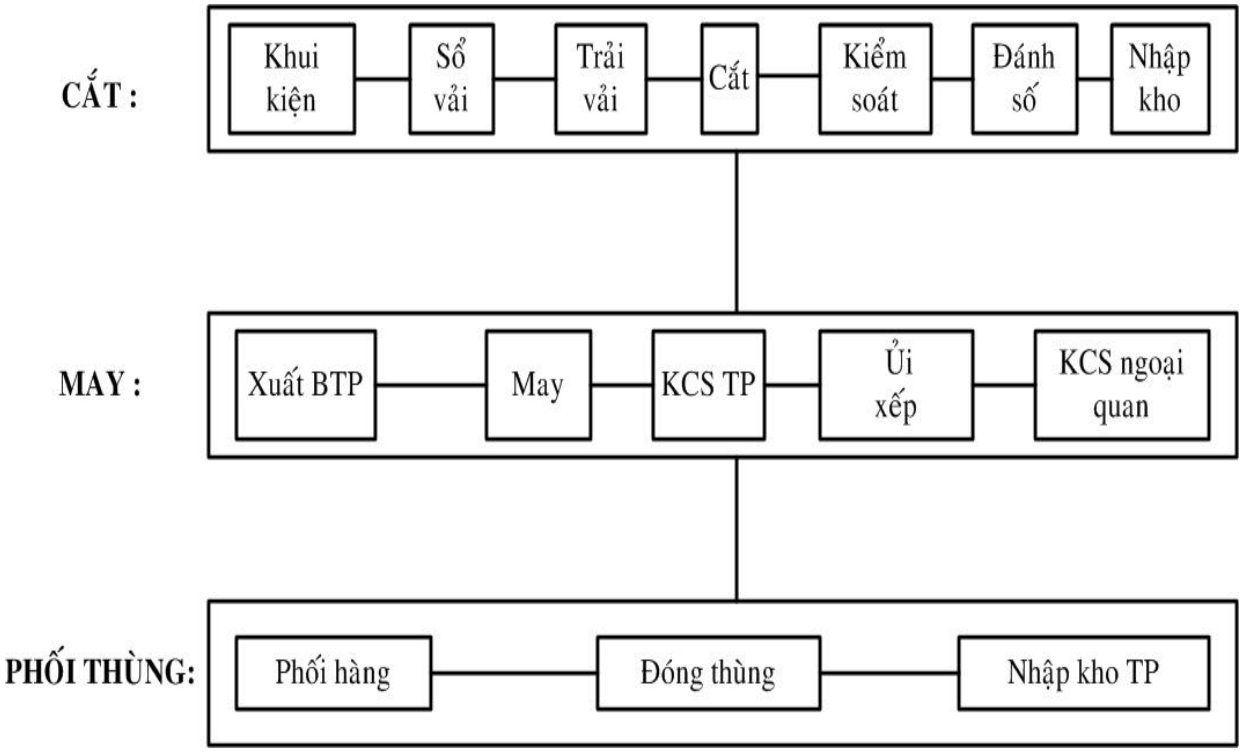

- Vật liệu chính : Vải, cổ, bo, rib.

- Vật liệu phụ : Phụ liệu May.

- Thành phẩm : Áo sơmi, poloshirt, áo pull...

Công việc thực hiện : gồm 2 tiến trình Cắt và May.

+ Tiến trình cắt : trước khi cắt phải khui kiện để sổ vải, sau đó trải vải ra và cắt, khi cắt xong đưa qua khâu KCS để kiểm tra và đánh số rồi cột vào bao và nhập kho bán thành phẩm.

+ Tiến trình May : xuất bán thành phẩm đem đi vắt sổ sau đó May. Khi May xong qua khâu KCS kiểm tra thành phẩm, kế đó đưa đi ủi xếp, rồi qua khâu KCS ngoại quan để kiểm tra. Sau khi đã kiểm tra xong sẽ phối hàng đem đi đóng thùng và nhập kho thành phẩm.

2.3. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty Dệt may Thành Công

2.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

2.3.1.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

Căn cứ vào qui mô, đặc điểm , địa bàn hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị cũng như căn cứ vào số lượng, trình độ đội ngũ cán bộ kế toán và các phương tiện thông tin liên lạc hiện có, hiện nay công ty đang tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán.

Tại trụ sở chính của công ty gồm có Ngành là Ngành Dệt, Ngành Đan Nhuộm, Ngành May và Xí nghiệp sợi II thuộc Ngành Sợi cùng với các phòng ban chức năng, công tác kế toán được tổ chức theo hình thức kế toán tập trung. Toàn bộ công tác kế toán từ việc phân loại chứng từ, kiểm tra chứng từ, ghi sổ kế toán chi tiết, hạch toán tổng hợp đến việc lập các báo cáo kế toán, xây dựng kế hoạch ... đều được tập trung xử lý tại phòng kế toán. Các xí nghiệp sản xuất chỉ tổ chức thực hiện công tác thống kê nhằm thực hiện các khâu ghi chép ban đầu và một số ghi chép trung gian cần thiết để phục vụ cho công tác kế toán.

Do xí nghiệp sợi I có địa bàn hoạt động ở xa trụ sở chính của công ty và xuất thân từ một doanh nghiệp độc lập đã có bộ máy thống kê kế toán riêng hoàn chỉnh, có khả năng và điều kiện nên thực hiện công tác hạch toán độc lập. Ngoài việc tổ chức ghi chép chứng từ ban đầu, xí nghiệp sợi còn thực hiện tất cả phần việc kế toán chi tiết và hạch toán tổng hợp.

2.3.1.2 Nhiệm vụ và chức năng của từng thành viên trong bộ máy kế toán

Phòng Kế toán Tài Chính công ty gồm các phần hành được phân công nhiệm vụ như sau:

- Kế Toán Trưởng kiêm Trưởng Phòng: Phụ trách chung.
- Phó phòng: Phụ trách công tác tài chính - tín dụng, thực hiện các thủ tục tín dụng, cân đối nguồn thanh toán, theo dõi tình hình vay và trả nợ vay, tổng hợp tình hình chi tiêu.
- Kế toán Tổng hợp: Lập Báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo theo yêu cầu của các đơn vị quản lý ngoài Công ty.
- Kế toán Thành phẩm: Theo dõi và quản lý, phân tích tồn kho thành phẩm.
- Kế toán Vật tư: Theo dõi, quản lý, phân tích tồn kho.
- Kế toán Giá thành: Thực hiện công tác giá thành toàn công ty, theo dõi, phân bổ, kiểm tra tình hình quản lý giá thành của các đơn vị trực thuộc.
- Kế toán Gia công: Theo dõi và tính giá thành hàng thuê ngoài gia công.

- Kế toán Tài sản cố định và đầu tư XDCB: Theo dõi quản lý tài sản, quyết toán đầu tư, xây dựng cơ bản.
- Kế toán Thuế xuất nhập khẩu: Theo dõi công nợ phải trả nước ngoài, thuế xuất nhập khẩu, tình hình thanh khoản thuế XNK.
- Kế toán Thuế VAT: dõi báo cáo, kê khai, lập thủ tục hoàn thuế VAT
- Kế toán Tiền mặt: Theo dõi thu chi tiền mặt
- Kế toán Ngân hàng: Theo dõi thu chi qua ngân hàng
- Kế toán Doanh thu: Theo dõi doanh thu SXKD, công nợ phải thu.
- Kế toán Công nợ phải trả: Theo dõi công nợ phải trả nhà cung cấp trong nước, công nợ giao nhận XNK, công nợ phải thu, phải trả khác
- Kế toán công nợ CBNV: Theo dõi công nợ tạm ứng của CBCNV
- Thủ quỹ: Quản lý tiền mặt và các chứng từ có giá trị tại quỹ, giải quyết thu chi theo chứng từ được duyệt
- Kế toán Chi phí: Theo dõi việc sử dụng chi phí khoán các đơn vị.
- Kế toán ngành: Theo dõi chi phí, doanh thu, công nợ nội bộ các Ngành

2.3.1.3 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

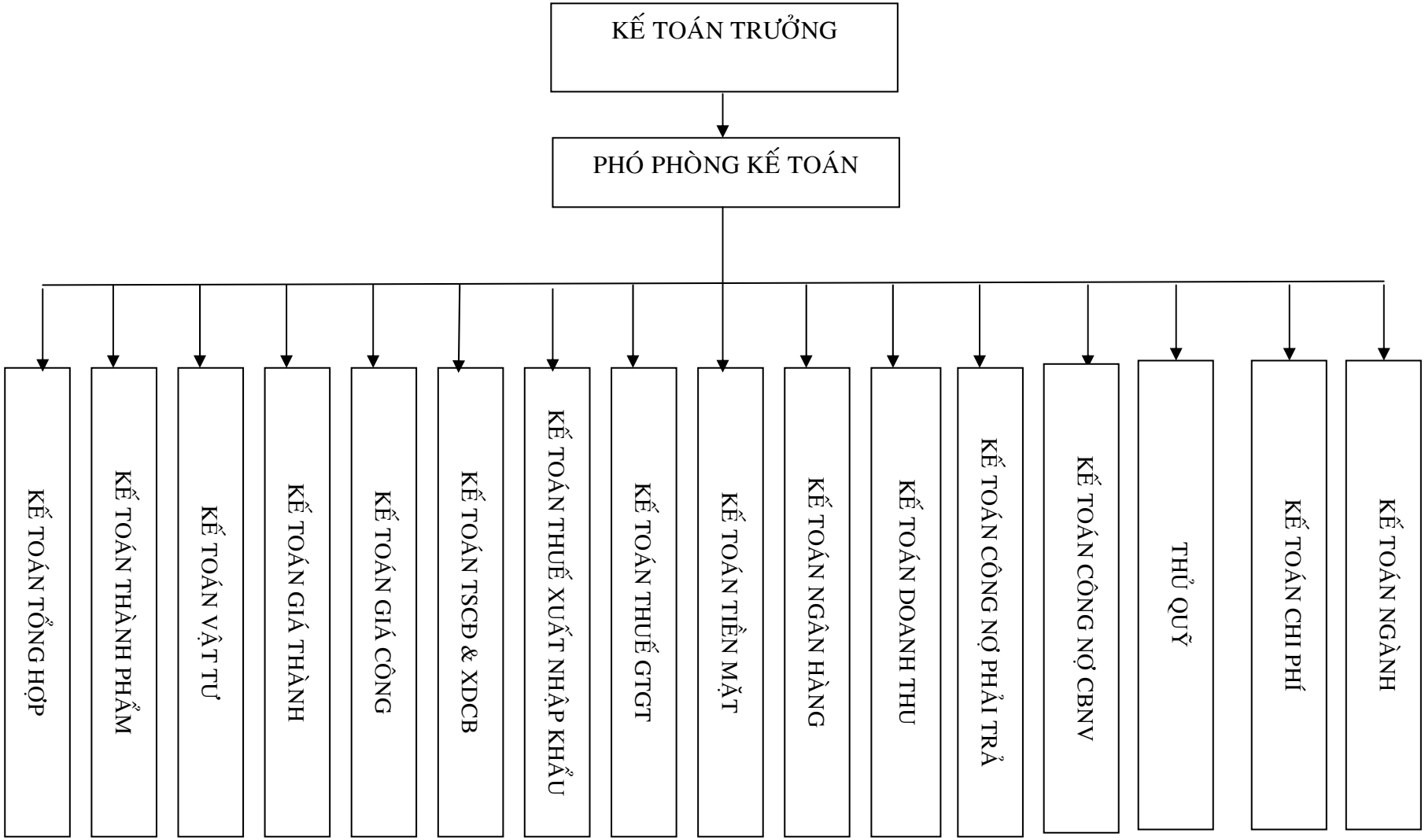

2.3.2 Tổ chức hệ thống thông tin kế toán kế toán tại công ty

2.3.2.1 Hệ thống tài khoản đang sử dụng

Do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và nhằm mục đích theo dõi ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được thuận tiện, dễ dàng, Công ty đã xây dựng một hệ thống tài khoản kế toán riêng dựa trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141 TC/QĐ-CĐKT ngày 01/11/1995. Hệ thống tài khoản này được mở chi tiết thành các tài khoản cấp 3, cấp 4 có liên quan để phục vụ công tác hạch toán một cách chi tiết.

- Cấp 1: xxx do nhà nước qui định.
- Cấp 2:xxxx do nhà nước qui định.
- Cấp 3 xxxxx do công ty qui định.
- Cấp 4 xxxxxx: do công ty qui định.

2.3.2.2 Hệ thống sổ sách tại công ty

Để phù hợp với đặc điểm, quy mô tổ chức sản xuất- kinh doanh, Công ty đã chọn hình thức sổ kế toán Nhật Ký Chứng Từ nhằm đảm bảo phát huy chức năng của kế toán trong việc cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết cho công tác quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty và nâng cao hiệu quả công tác kế toán.

* ***Các loại sổ kế toán :***

• **Nhật ký chứng từ:** là sổ kế toán tổng hợp dùng để phản ánh toàn bộ phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp. Nhật ký chứng từ chỉ tập hợp số phát sinh bên Có của tài khoản phân tích theo các khoản đối ứng Nợ và được mở từng tháng một, hết mỗi tháng phải khoá sổ nhật ký chứng từ cũ và mở nhật ký chứng từ mới cho tháng sau. Mỗi lần khoá sổ cũ, mở sổ mới phải chuyển toàn bộ số dư cần thiết từ nhật ký chứng từ cũ sang nhật ký chứng từ mới tuỳ theo yêu cầu cụ thể của từng tài khoản.

• **Bảng kê**: được sử dụng trong những trường hợp khi các chỉ tiêu hạch toán chi tiết của một số tài khoản không thể kết hợp trực tiếp trên nhật ký chứng từ được. Khi sử dụng bảng kê thì số liệu của chứng từ gốc trước hết được ghi vào bảng

kê, cuối tháng số liệu tổng cộng của bảng kê được chuyển vào các nhật ký chứng từ có liên quan.

• **Sổ cái**: là sổ kế toán tổng hợp mở cho cả năm, mỗi tờ sổ dùng cho một tài khoản trong đó phản ảnh số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư cuối tháng. Sổ cái chỉ ghi một lần vào ngày cuối tháng, sau khi đã khoá sổ và kiểm tra, đối chiếu số liệu trên nhật ký chứng từ.

**** Trình tự ghi sổ:***

Hàng ngày căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ảnh ghi nhận trên chứng từ gốc đã được kiểm tra, các kế toán phần hành phân loại chứng từ, định khoản cập nhật theo từng File để theo dõi quản lý. Sau đó, đối với các phần hành đã có chương trình điện toán sẽ sử dụng để lập báo cáo, lập bảng kê. Đối với các phần hành chưa được điện toán các kế toán viên sẽ thiết kế biểu mẫu và dùng các phần mềm phù hợp để lập báo cáo .

Các báo cáo được in ra và chuyển cho kế toán toán giá thành tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm. Kế toán tổng hợp sử dụng các File chi tiết để in sổ cái, các báo cáo, bảng kê để lập bảng Cân đối kế toán, lập Báo cáo tài chính.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN

THEO HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHỨNG TỪ

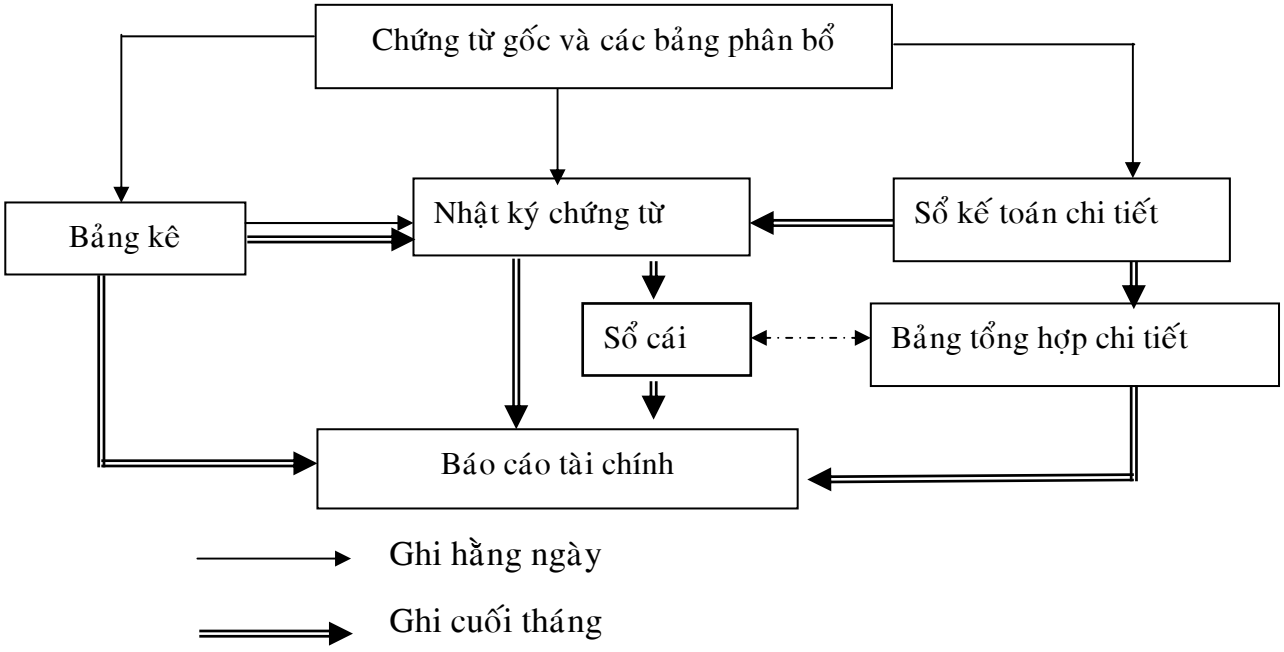

2.3.2.3 Các phương pháp kế toán cơ bản đang được thực hiện tại công ty

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho
- ***Phương pháp tính giá hàng xuất kho:*** Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ. Thời điểm tính giá hàng xuất kho là thời điểm cuối tháng
- ***Phương pháp tính khấu hao***: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.
- ***Phương pháp thuế GTGT:*** Theo phương pháp khấu trừ

2.3.2.4 Tổ chức trang bị các phương tiện công nghệ phục vụ cho công tác kế toán

Do khối lượng chứng từ và nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày rất nhiều, nên Phòng Tài chính Kế toán công ty là đơn vị được trang bị 100% máy vi tính nối mạng nội bộ phục vụ công tác hàng ngày. Hiện nay, các kế toán viên đang sử dụng một số chương trình kế toán tự viết như Excel, Foxpro để tính giá thành, công nợ, quản lý xuất nhập kho, khai báo thuế VAT, ... Tuy nhiên, đây là các chương trình độc lập của từng phần hành kế toán, không có tính năng liên kết và tích hợp. Điều này đã là tăng thêm khối lượng thao tác của kế toán viên, cũng như không có khả năng tổng hợp và thiết lập các báo cáo một cách kịp thời, chính xác theo yêu cầu của Lãnh đạo.

2.4. Khái quát về tình hình tài chính của Công ty Dệt May Thành Công

Tuy là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam, nhưng ngoài số vốn nhà nước giao ban đầu và một số ít vốn bổ sung do điều động tài sản, thiết bị nhàn rỗi trong nội bộ Tập đoàn, vốn kinh doanh của Công ty dệt May Thành Công chủ yếu là từ nguồn vốn vay thương mại. Do vậy, áp lực trả nợ vay và Lãi tiền vay luôn là mối đe doạ thường xuyên đến lưu chuyển tiền tệ của

Công ty. Để đánh giá được tình hình tài chính của Công ty, chúng ta xem xét một số chỉ tiêu tài chính căn bản trong 05 năm từ năm 2002 – 2006 như sau:

SỐ TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2002	2003	2004	2005	2006
1	Nguyên giá TSCĐ	Tr.đồng	585,613	602,645	637,246	738,991	778,563
2	Giá trị khấu hao	Tr.đồng	34,438	67,720	39,223	37,872	66,860
3	Doanh Số	Tr.đồng	414,566	453,000	518,550	426,527	603,991
4	Nộp Ngân Sách	Tr.đồng	14,560	29,385	5,215	24,623	24,449
5	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	20,684	21,032	20,732	22,932	24,395
6	Vốn vay các loại	Tr.đồng	382,727	388,219	463,743	453,422	486,037

2.4.1. Tình hình tăng, giảm TSCĐ

Trong 05 năm qua, Công ty Dệt may thành Công đã tập trung đầu tư gần 200 tỷ đồng với mục tiêu đồng bộ hoá năng lực sản xuất nhằm tăng doanh thu vào thị trường Hoa Kỳ. Kết quả doanh thu hàng năm liên tục tăng trưởng, đặc biệt thành quả lớn nhất là doanh số năm 2006 đã tăng 150% so với năm 2005. Giá trị khấu hao tích luỹ năm 2006 thu được tăng gần gấp đôi so với năm 2005. Điều này thể hiện sự hiệu quả trong công tác đầu tư của Công ty trong thời gian qua.

2.4.2. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Từ năm 2000, Tổng Công ty Dệt May Việt nam đã giao quyền tự chủ về đầu tư cho Công ty. Do vậy, nguồn vốn đầu tư của Công ty là nguồn vốn vay thương mại và được trang trải bằng nguồn vốn khấu hao của Công ty. Kết quả là trong giai đoạn 05 năm vừa qua, nguồn vốn chủ sở hữu không có sự biến động đáng kể. Ngược lại, Nợ vay ngắn hạn và dài hạn tăng liên tục theo nhu cầu đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.4.3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty Dệt May Thành Công

Chúng ta cùng xem xét thêm các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty trong năm 2006. Số liệu đối chiếu được so sánh với số liệu của năm 2005. Một đặc điểm đáng lưu ý là do trong thời gian dài vừa qua, Công ty tập trung đẩy mạnh giá trị khấu hao được trích để tạo nguồn thu trả nợ vay đầu tư mà không đặt năng chỉ tiêu lợi nhuận, do vậy các chỉ số phản ánh hiệu quả sản xuất của Công ty rất thấp so với chỉ số chung của ngành dệt may Việt Nam.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	52.25	34.82
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	47.75	65.18
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81.19	78.12
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	18.81	21.88
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.23	1.28
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.03	0.82
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.08	0.04
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0.06	0.02
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.02	0.01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.35	0.25

Nguồn: Báo cáo thống kê Công ty

2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản phẩm tại công ty Dệt May Thành Công

2.5.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

2.5.1.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Xuất phát từ đặc điểm và quy trình công nghệ của Công ty cũng như phương thức tổ chức của Công ty, Kế toán công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình sản xuất của từng xí nghiệp.

2.5.1.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Cũng xuất phát từ đặc điểm của quy trình sản xuất và sản phẩm của Công ty, Công ty xác định đối tượng tính giá thành sản xuất là các sản phẩm cuối cùng của từng nhà máy trong từng Ngành như : Sản phẩm Sợi của Ngành Sợi, Sản phẩm Vải Mộc của Ngành Dệt, Sản phẩm vải Thành Phẩm của Ngành Nhuộm, Sản Phẩm Áo của Ngành May. Đơn vị được sử dụng để tính giá thành là đồng/đơn vị sản phẩm đối với các loại sản phẩm tính giá thành

2.5.1.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm

Để đáp ứng yêu cầu quản lý chỉ tiêu chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty, dựa trên đặc điểm của việc sản xuất diễn ra liên tục với khối lượng hoàn thành lớn, sản phẩm được nhập kho thường xuyên, Công ty xác định kỳ tính giá thành là hàng tháng.

2.5.2 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

Do đặc điểm kết cấu giá thành hiện nay của Công ty là nguyên liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn, chi phí chế biến chiếm tỷ trọng nhỏ, Công ty sử dụng phương pháp tính sản phẩm dở dang theo phương pháp chi phí nguyên liệu chính trực tiếp của từng công đoạn tính giá thành. Cuối kỳ tính giá thành, tất cả các sản phẩm dở dang quy về nguyên liệu chính trực tiếp để đánh giá sản phẩm dở dang. Cụ thể:

- Đối với Ngành Sợi: được quy về Nguyên liệu chính là Bông
- Đối với Ngành Dệt: được quy về Nguyên liệu chính là Sợi
- Đối với Ngành Nhuộm: được quy về Nguyên liệu chính là Vải Mộc
- Đối với Ngành May: được quy về Nguyên liệu chính là Vải Thành Phẩm

2.5.3 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Do quy trình công nghệ sản xuất liên tục, sản phẩm hoàn thành phải trải qua 2 giai đoạn sản xuất ở hai Ngành trở lên và sản phẩm của Ngành trước lại là nguyên vật liệu chính của Ngành sau. Cùng với yêu cầu quản lý và phản ánh được kết quả sản xuất của từng Ngành, Công ty đang áp dụng phương pháp tính giá thành hỗn hợp kết hợp giữa hai phương pháp:

- Phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm, kết chuyển toàn bộ giá trị bán thành phẩm (trên phạm vi toàn Công ty).
- Phương pháp tỷ lệ đối với giá thành của từng Ngành

Cụ thể :

- Đối với Ngành Dệt: đối tượng tính tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình sản xuất của một xí nghiệp. Nguyên liệu chính trực tiếp là Sợi (là thành phẩm của Ngành Sợi). Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm Vải mộc được sản xuất trong kỳ. Phương pháp tính giá thành là phương pháp tỷ lệ căn cứ theo tỷ lệ chi phí của từng loại sản phẩm

- Đối với Ngành Nhuộm: Nguyên liệu chính trực tiếp là Vải mộc (là thành phẩm của Ngành Dệt). Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm Vải Thành phẩm được sản xuất trong kỳ. Phương pháp tính giá thành là phương pháp tỷ lệ căn cứ theo tỷ lệ chi phí của từng loại sản phẩm

2.5.4 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

2.5.4.1 Kế toán nguyên vật liệu trực tiếp :

- Nhập kho nguyên vật liệu:

Nguyên liệu nhập Kho có hai loại:

- Nguyên liệu mua ngoài nhập kho:

+ Chứng từ nhập kho: Hoá đơn mua hàng, Biên bản kiểm tra chất lượng, phiếu nhập kho.

+ Tài khoản sử dụng: Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

+ Trình tự hạch toán: Khi mua nguyên liệu về, kiểm tra chất lượng đạt và làm thủ tục nhập kho, kế toán hạch toán:

Nợ TK 152 (Mã số tài khoản Công ty)

Có TK 331 "Phải trả người bán"

- *Nguyên liệu là thành phẩm của Ngành trước sản xuất nhập kho:*

+ Chứng từ nhập kho: Biên bản kiểm tra chất lượng, phiếu nhập kho.

+ Tài khoản sử dụng:

Đối với kho Công ty: sử dụng Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

Đối với kho của Ngành: sử dụng tài khoản 155 (Mã số của Ngành): "thành phẩm của từng Ngành"

+ Trình tự hạch toán: Khi các Ngành sản xuất xong nhập kho của Ngành, kế toán của Ngành hạch toán:

Nợ TK 155 (Mã số tài khoản theo từng ngành)

Có TK 154 (Mã số tài khoản theo từng ngành)

Khi chuyển hàng về nhập kho Công ty, Kế toán Công ty hạch toán:

Nợ TK 152 (Mã số Công ty)

Có TK 155 (Mã số của từng Ngành)

- Xuất kho nguyên vật liệu.

- *Chứng từ xuất kho.*

Chứng từ xuất kho của Công ty và các Ngành bao gồm: Giấy đề nghị nhận hàng, Phiếu xuất kho.

- Tài khoản sử dụng và Phương pháp hạch toán.

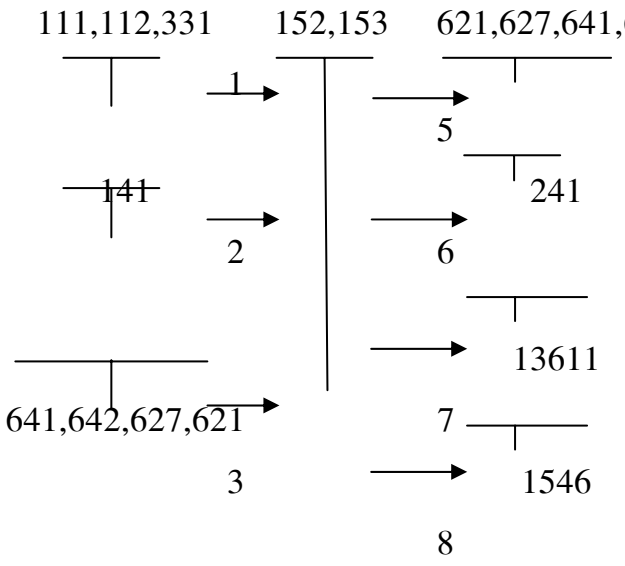

(1) Chi tiền mặt, TGNH... mua vật tư

(2) Thanh toán tạm ứng cho các chi phí liên quan đến mua vật tư

(3) Vật tư hoàn kho

(5)Xuất NVL phục vụ sản xuất, bán hàng, QLDN

(6) Xuất vật tư phục vụ xây dựng cơ bản

(7) Xuất vật tư cho XN Sợi

(8) Xuất đem gia công

2.5.4.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

- Chứng từ sử dụng:

Bao gồm Bảng báo cáo sản lượng hoàn thành, Bảng định mức chi phí nhân công.

- Tài khoản sử dụng:

+ Đối với chi phí nhân công trực tiếp trong định mức: Kế toán sử dụng tài khoản: 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" (Mã số chi tiết cho từng xí nghiệp)

+ Đối với chi phí nhân công trực tiếp ngoài định mức: Kế toán sử dụng tài khoản: 627 "Chi phí nhân công phân xưởng" (Mã số chi tiết cho từng xí nghiệp)

- Trình tự hạch toán:

Căn cứ Bảng Kết quả sản xuất trong kỳ, Kế toán thống kê xí nghiệp lập bảng lương bao gồm 02 phần: Lương định mức theo sản phẩm thực tế sản xuất và lương đề nghị bổ sung ngoài định mức (nếu có) do sản lượng thấp hoặc xin Công ty cho vay trước để đảm bảo thu nhập của công nhân. Căn cứ vào kết quả tính lương được duyệt, kế toán hạch toán :

Nợ TK 622 (Mã số xí nghiệp): nhân công trực tiếp trong định mức

Nợ TK 627 (Mã số xí nghiệp): nhân công trực tiếp ngoài định mức

Có TK 344 (Mã số xí nghiệp)

2.5.4.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

- Chứng từ sử dụng: Bao gồm các bảng tính lương, phiếu tính khấu hao, phiếu xuất kho vật liệu phụ, dụng cụ sản xuất và các phiếu mua hàng, phiếu chi tiền khác với nội dung cung cấp, mua sắm vật tư, chi phí cho hoạt động sản xuất của các xí nghiệp.

- Nội dung chi phí và tài khoản sử dụng:

- Chi phí nhân viên phân xưởng : Tài khoản 6271 (mã số xí nghiệp)
- Chi phí trực tiếp ngoài định mức : Tài khoản 6271 (mã số xí nghiệp)
- Chi phí vật liệu quản lý, bao bì sửa chữa: Tài khoản 6272 (MSXN)
- Chi phí dụng cụ sản xuất : Tài khoản 6273 (mã số xí nghiệp)

- Chi phí khấu hao TSCĐ : Tài khoản 6274 (mã số xí nghiệp)
- Chi phí nhiên liệu: Tài khoản 6275 (mã số xí nghiệp)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Tài khoản 6276 (mã số xí nghiệp)
- Chi phí khác bằng tiền : Tài khoản 6277 (mã số xí nghiệp)

2.5.4.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Dệt May Thành Công.

- **Nội dung tập hợp chi phí sản xuất**

Các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm hay cung cấp lao vụ ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất đã hạch toán riêng theo các khoản mục chi phí cấu tạo nên giá thành sản phẩm vẫn phải được tổng hợp lại theo từng đối tượng tập hợp chi phí để từ đó kết hợp với tình hình, kết quả sản xuất sản phẩm ở xí nghiệp để tính giá thành thực tế của những sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ.

Căn cứ để ghi các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào sổ chi tiết tài khoản 154 là các bảng tập hợp chi phí, bảng thống kê và phân bổ chi phí. Công ty sử dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho đó là phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp hạch toán:**

Sau khi tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng tính giá thành, cuối kỳ kế toán tiến hành kết chuyển các chi phí này vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, kế toán ghi:

Nợ TK 154/ Có TK 621

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, kế toán ghi.

Nợ TK 154/ Có TK 622

Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, kế toán ghi.

Nợ TK 154/ Có TK 627

Đối với giá thành thực tế để nhập kho:

Nợ TK 155/ Có TK 154

Đối với trường hợp sản xuất ra không nhập kho mà bán ngay, kế toán ghi:

Nợ TK 632/ Có TK 154

Đối với sản phẩm không nhập kho mà xuất gởi bán, kế toán ghi:

Nợ TK 157/ Có TK 154

Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được khi có quyết toán xử lý:

Nợ TK 138, 152/Có TK 154

- **Sơ đồ hạch toán.**

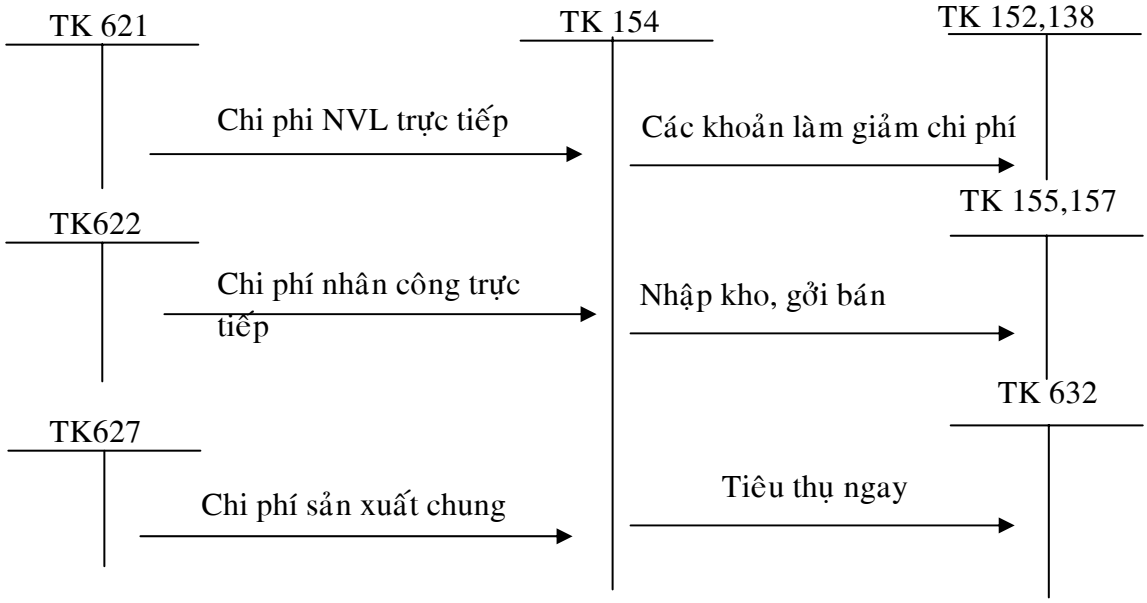

- **Đánh giá sản phẩm dở dang tại công ty.**

Phương pháp đánh giá: theo giá trị nguyên vật liệu chính bằng phương pháp thực tế đích danh từng loại nguyên liệu tồn cuối.

Công thức tính toán :

$$\text{Giá trị tồn cuối kỳ} = \frac{\text{Giá tồn đầu kỳ + Giá nhập trong kỳ}}{\text{Lượng tồn đầu kỳ + Lượng nhập trong kỳ}} \times \text{Lượng tồn cuối kỳ}$$

Cụ thể :

- Đối với Ngành Sợi : được quy về Nguyên liệu chính là Bông

- Đối với Ngành Dệt : được quy về Nguyên liệu chính là Sợi

- Đối với Ngành Nhuộm : được quy về Nguyên liệu chính là Vải Mộc

- Đối với Ngành May : được quy về Nguyên liệu chính là Vải Thành Phẩm.

Cách tính sản phẩm dở dang tương đối chấp nhận được với thực tế sản xuất của Công ty do đặc điểm loại hình chế biến của Công ty là doanh nghiệp chế biến, giá trị nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng hơn 60% giá thành. Vì vậy cách tính này cũng sẽ đảm bảo độ thận trọng cần thiết tránh rủi ro cho giá thành kỳ sau.

- **Tính giá thành sản phẩm tại công ty**

Xuất phát từ đặc điểm của Công ty là quy trình công nghệ sản xuất liên tục, thành phẩm phải trải qua hai công đoạn sản xuất trở lên và sản phẩm của công đoạn trước là nguyên liệu chính của công đoạn sau, Công ty đã áp dụng phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm (trên toàn Công ty).

Đối với từng đối tượng hạch toán chi phí (từng xí nghiệp), Công ty áp dụng phương pháp tỷ lệ.

Công thức tính:

$$\textit{Giá thành thực tế sản xuất từng loại sản phẩm} = \textit{Tổng giá thành thực tế từng loại sản phẩm} \; X \; \textit{Tỷ lệ chi phí}$$

Tỷ lệ chi phí của từng xí nghiệp được căn cứ vào Bảng Hệ số phân bổ các khoản mục ban hành năm 1996 của Công ty.

Từ đó, Kế toán Công ty sẽ nhập các dữ liệu từng khoản mục chi phí, số lượng từng mặt hàng sản xuất của từng xí nghiệp vào chương trình tính giá thành để cuối cùng kết xuất ra được Bảng báo cáo chi tiết giá thành của từng mặt hàng sản xuất trong kỳ.

2.6. Đánh giá chung về công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty

2.6.1 Nhận xét chung về tình hình tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán tại công ty Dệt May Thành Công.

2.6.1.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán.

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Dệt May Thành Công hiện nay được xây dựng từ năm 1996, khi mà sản xuất của Công ty chưa được ổn định, quy mô sản xuất chưa rộng, tính chất quản lý chưa sâu. Vì vậy khi triển khai công tác

quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã nảy sinh nhiều bất cập. Cụ thể:

- Tuy bộ máy kế toán được chia thành nhiều phần hành, có chức năng và nhiệm vụ rõ ràng. Nhưng kiểu tổ chức hiện nay chỉ phù hợp với việc thực hiện các chức năng của kế toán tài chính, bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ít được phối hợp với kế toán tổng hợp, với số liệu thống kê của kế toán các xí nghiệp để lên các báo cáo chi phí.

- Kế toán Công ty chưa tổ chức được hệ thống kiểm soát chi phí xuyên suốt từ Công ty đến các Ngành, các Xí nghiệp. Do vậy việc theo dõi mọi sự biến động của quy trình công nghệ, hệ thống giá thành kế hoạch, sự biến động của chi phí không được kịp thời, dẫn đến không có biện pháp xem xét điều chỉnh phù hợp cũng như phục vụ công tác định hướng sản phẩm sản xuất của Công ty. Đặc biệt, công tác phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí sản phẩm để có biện pháp hạ giá thành sản phẩm hoặc phân tích so sánh chi phí kỳ này với chi phí kỳ trước để rút ra những thông tin chi phí cần thiết cho quản lý hầu như chưa được thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt nên phần hành kế toán chi phí không được coi trọng, kết quả tính chi phí và giá thành sản phẩm chi có tính phục vụ cho các báo cáo tài chính mà thôi.

- Bộ máy kế toán chi phí sản xuất tại các Ngành, các Xí nghiệp thực tế chỉ mới làm công tác thống kê sản xuất. Một số xí nghiệp còn giao cho nhân viên kế toán làm luôn công tác kế hoạch, điều độ hay quản lý vật tư. Vì vậy công tác quản lý chi phí tại xí nghiệp không thực hiện, nhân viên kế toán vì vậy cũng không đủ năng lực để làm công tác kiểm soát chi phí. Do vậy khi triển khai công tác quản lý chi phí đã không theo kịp yêu cầu công việc, gây ách tắc trong quá trình thực hiện.

- Công tác tổ chức thông tin và tổ chức phân công trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chưa phù hợp. Kế toán xí nghiệp là người trực tiếp quản lý chi phí trực tiếp, thông thạo các loại sản phẩm, hiểu rõ quy trình sản xuất thì không tham gia vào quản lý chi phí. Còn kế toán công ty trực tiếp quản lý chi phí thì lại không hiểu sâu về quy trình sản xuất và đặc tính từng sản phẩm.

2.6.1.2 Hệ thống tài khoản áp dụng

Hệ thống tài khoản kế toán được xây dựng riêng dựa trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141 TC/QĐ-CĐKT ngày 01/11/1995. Hệ thống tài khoản này được mở chi tiết thành các tài khoản cấp 3, cấp 4 có liên quan để phục vụ công tác hạch toán một cách chi tiết. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai công tác quản lý chi phí tại Công ty, hệ thống tài khoản kế toán đã thể hiện một số tồn tại như sau:

- Hệ thống tài khoản của Công ty tuy có mở thêm tài khoản cấp 2, cấp 4 để theo dõi các nghiệp vụ chi tiết hơn. Tuy nhiên vẫn phải áp dụng đúng theo nội dung và số hiệu tài khoản hiện có trong Bảng hệ thống tài khoản kế toán do nhà nước ban hành. Do vậy, khi cần phát sinh thêm các nội dung cần phản ánh, Công ty chỉ còn cách áp đặt thêm nội dung nghiệp vụ cho một số tài khoản có nội dung gần giống với nội dung phát sinh chứ không được phép mở thêm tài khoản mới.

- Trong quá trình tổng hợp chi phí, phát sinh thêm khoản chi phí biến động so với định mức, chi phí thiệt hại trong sản xuất. Tuy nhiên hệ thống tài khoản hiện nay không có tài khoản riêng phản ánh để theo dõi và tổng hợp nhanh khoản thiệt hại này, việc theo dõi được thực hiện bằng các sổ chi tiết, mang tính thủ công và độc lập. Do vậy khi phân tích biến động chi phí sẽ khó khăn trong việc tập hợp số liệu, cũng như Công ty chỉ có được số liệu biến động chi phí vào cuối tháng sau khi kế toán đã tổng hợp xong, còn ngay giữa kỳ kế toán, lãnh đạo công ty và các xí nghiệp không thể nào biết được tình hình biến động chi phí sản xuất của công ty và của các ngành, vì vậy không thể có biện pháp quản lý chi phí và điều chỉnh kịp thời.

- Không có tài khoản tổng hợp các khoản công nợ nội bộ, các khoản phản ánh biến động chi phí so với định mức của từng Ngành và quan hệ kinh tế nội bộ giữa ngành với công ty. Việc quyết toán chi phí, hiệu quả giữa ngành và công ty chỉ được thực hiện bằng báo cáo thống kê cuối kỳ, số liệu không được đối chiếu chi tiết với kế toán chi phí, từ đó việc đối chiếu quyết toán chi phí chưa đạt hiệu quả.

2.6.1.3 Tổ chức chứng từ và lưu chuyển chứng từ

❖ **Tổ chức chứng từ:**

Như phần trên đã nêu, mục tiêu kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm của Công ty hiện nay chỉ nhằm mục tiêu phục vụ việc hạch toán kế toán tài chính. Do vậy, các loại sổ kế toán tập hợp chi phí, sổ tổng hợp hàng tồn kho đều mang tính tổng quát. Việc tập hợp các chỉ tiêu chi phí đều được tập hợp thủ công, nội dung phản ánh trên các báo cáo đều không có giá trị phục vụ quản trị chi phí công ty. Ví dụ biểu tổng hợp chi phí được thể hiện như sau:

STT		142	151	152	153	154	214	231	324	325	611	621	622	627	631	Các TK phản ánh tại				CỘNG
																NKCT SỐ 1	NKCT SỐ 2	NKCT ...	NKCT ...	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	154 Chi phí dở dang 1542 ..... Tại XN Dệt 1543 ..... Tại XN Nhuộm 1544 ..... Tại XN May																			

	1545 Chi phí thuê ngoài gia công 621 Chi phí vật liệu trực tiếp 6212 Vật liệu trực tiếp tại XN. Dệt 6213 ..... tại XN Nhuộm 6213 ..... tại XN May 622 Chi phí nhân công trực tiếp																			

	6222 Vật liệu trực tiếp tại XN Dệt 6223 ..... tai XN Nhuộm 6223 ..... tai XN May 627 Chi phí sản xuất chung 627 DIEN Chi phí điện tự sản xuất 627 SCHUA Chi phí sửa chữa 627																			

	LOHOI Chi phí hơi – gió 627 NUOC Chi phí nước tự sản xuất 627 DET Chi phí quản lý XN Dệt 627 NHUOM Chi phí quản lý XN Nhuộm 627 MAY Chi phí quản lý XN May **Tổng cộng**																		

Tương tự như sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết được thiết kế phục vụ cho kế toán tài chính chứ không phải cho mục tiêu phục vụ kế toán quản trị, vì vậy các chỉ tiêu thể hiện trên các chứng từ gốc chỉ phản ánh ở mức tổng quát. Điều đó thực sự gây khó khăn cho công tác quản lý chi phí của công ty và của các ngành sản xuất, các xí nghiệp.

❖ **Tình hình luân chuyển chứng từ**

Theo quy định của công ty, các chứng từ kế toán phục vụ công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm lập tại xí nghiệp và Ngành, sau khi Lãnh đạo Ngành kiểm tra xác nhận sẽ chuyển về kế toán Công ty định kỳ 05 ngày/lần. Chứng từ gởi về Công ty bao gồm văn bản chính để lưu trữ và files dữ liệu để xử lý. Tuy nhiên, quá trình thực hiện đã nảy sinh một số tồn tại sau :

- Khối lượng chứng từ phát sinh theo nghiệp vụ liên quan đến rất nhiều, hầu hết các chứng từ quan trọng trong nghiệp vụ kế toán chi phí như: phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, phiếu yêu cầu xuất hàng, phiếu tập hợp chi phí đều chỉ được lập sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Do vậy việc cập nhật số liệu thường chậm trễ, sót phiếu, hàng đã xuất bán nhưng chưa làm thủ tục nhập kho, hàng luân chuyển trong công ty nhưng chưa có chứng từ thể hiện....

- Tại các đơn vị phát sinh rất nhiều trường hợp không tuân thủ quy định lập chứng từ. Cụ thể như những lỗi: không lập chứng từ khi đã phát sinh nghiệp vụ nhập xuất kho, nghiệp vụ đã thực hiện nhập liệu vào chương trình nhưng không in thành văn bản để xác nhận, lập chứng từ sai tên hàng, mã số ....

- Các chứng từ cơ bản như phiếu xuất nhập kho, phiếu đề nghị nhận hàng, phiếu điều động, ... phát sinh tại các Ngành phần lớn là viết tay nên hay sai sót, khả năng lưu trữ kém.

- Do các phần mềm ứng dụng được viết trên nhiều ngôn ngữ khác nhau như Foxpro, Excel, ... Và phần lớn là tự viết nên khả năng tích hợp dữ liệu không thể thực hiện được. Kế toán muốn xử lý đều phải thực hiện chuyển đổi thủ công rất mất thời gian, sai dữ liệu.

2.6.1.4 Mối liên hệ thông tin cung cấp giữa các bộ phận trong công ty

Như phần trên đã phân tích, Hệ thống sản xuất của Công ty đã được mở rộng nhưng cơ sở vật chất cũng như nhân sự quản lý chi phí không được bố trí tương ứng nên việc thông tin kinh tế và thông tin kế toán chi phí không kết nối liên tục được đã gây khó khăn cho công tác quản lý chi phí và giá thành của công ty. Các vấn đề tồn tại trong hệ thống thông tin của Công ty là:

- Kế toán không được cập nhật kịp thời thông tin về tình hình sản xuất, sản lượng, tình hình nhập xuất kho của các đơn vị thành viên. Các báo cáo về chi phí đều chỉ được tổng hợp báo cáo cuối kỳ kế toán. Nội dung báo cáo không đầy đủ các chỉ tiêu phục vụ theo dõi chi phí của công ty, do vậy việc lập kế hoạch chi phí cũng như theo dõi biến động chi phí không có hiệu quả.

- Thông tin về sự thay đổi về quy trình công nghệ, về biến động giá cả nguyên liệu không được cập nhật kịp thời, nên việc tính giá thành không đảm bảo độ chính xác. Kế toán chi phí công ty hầu như chỉ được biết các thông tin về thay đổi quy trình công nghệ, thay đổi định mức bằng các báo cáo định kỳ chứ không thể chủ động trong việc lập và kiểm soát định mức.

- Do Công ty chưa có một chương trình quản lý tổng thể, đang còn sử dụng các chương trình nhỏ và rời rạc nên thông tin không được kết nối. Từ đó bộ máy kế toán cũng như Lãnh đạo công ty không thể cập nhật được đầy đủ thông tin của các bộ phận, các báo cáo luôn chậm trễ, số liệu có sự khác biệt không giải thích được. Thậm chí còn thường xuyên xảy ra tình trạng số liệu đầu ra đã có nhưng số liệu đầu vào chưa được cập nhật. Dẫn đến việc mất cân đối nguồn dữ liệu, việc đối chiếu xác định nguyên nhân chênh lệch giữa các bộ phận sẽ là mất rất nhiều thời gian.

- Mối liên hệ thông tin giữa các bộ phận trong phòng kế toán cũng chưa được chuẩn hoá nhịp nhàng, công tác đối chiếu số liệu không được tiến hành thường xuyên và liên tục. Công tác đối chiếu chỉ được thực hiện cuối tháng với mục đích hoàn thành số liệu, chưa phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát để có biện pháp điều chỉnh kịp thời. Trong đó, số liệu đối chiếu giữa kế toán chi phí và

kế toán tổng hợp cũng như kế toán các ngành không được tiến hành thường xuyên, chặt chẽ.

2.6.1.5 Tình hình trang bị thiết bị công nghệ xử lý thông tin hỗ trợ cho công tác kế toán tại công ty.

Hiện nay, công ty đang sử dụng các chương trình kế toán do các nhân viên kế toán tự nghiên cứu và viết ra, ngôn ngữ lập trình đủ các loại như Quatro, Foxpro, Excel..., chương trình giá thành chưa được hoàn chỉnh. Các chương trình này rất cũ, cơ sở dữ liệu không chứa đủ các chỉ tiêu quản lý chi phí của kế toán quản trị. Mặt khác, kế toán không thể liên kết các cơ sở dữ liệu của các phần hành kế toán với nhau, vì vậy việc xử lý thông tin để tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm rất tốn kém về nhân lực và thời gian, đồng thời cũng không tránh khỏi tiến độ chậm trễ trong việc báo cáo kế toán.

Trong thực tế, các nhân viên kế toán không phải là những chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin, vì vậy không thể nào tự viết được những chương trình điện toán có hiệu quả được. Các chương trình kế toán hiện hữu đã thực hiện xong sứ mệnh lịch sử của mình trong giai đoạn vừa qua.

Trong giai đoạn mới, để đáp ứng các yêu cầu về quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, công ty cần triển khai một chương trình kế toán mới, có tính xuyên suốt, đầy đủ các chức năng phục vụ cho kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, đảm báo các dữ liệu đều được cập nhật đầy đủ, kịp thời. Khi đó, kế toán chỉ tập trung vào công việc kiểm tra, kiểm soát dữ liệu, phân tích thường xuyên tình hình biến động chi phí của công ty, hiệu quả công việc sẽ cao hơn, đồng thời nhân sự cũng được giảm bớt đi rất nhiều.

2.6.2 Nhận xét về công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty

Với cách tổ chức bộ máy kế toán hiện nay, công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm chỉ mới phục vụ công tác báo cáo tài chính và báo cáo thuế. Các số liệu kế toán chi phí và tính giá thành thực tế chỉ mang tính chính xác tương đối, không phục vụ được cho công tác quản trị. Cụ thể như sau :

2.6.2.1 Về chứng từ sử dụng

Hệ thống chứng từ hiện nay được lập theo các mẫu biểu quy định của nhà nước, không có sự thay đổi bổ sung hoặc điều chỉnh nên không đủ các chỉ tiêu phản ánh theo dõi chi tiết các nội dung phát sinh của chi phí. Hầu hết các chứng từ điều được lập thủ công nên không tránh khỏi sai sót, chậm trễ. Do đó cần phải có sự nghiên cứu thay đổi nội dung, hình thức một số chứng từ quản lý chi phí cho phù hợp như: Phiếu xuất nhập kho, báo cáo giá thành, báo cáo tổng hợp chi phí, quyết toán chi phí theo đơn hàng, ... Mặt khác, cần phải hoàn thiện ngay các quy định nội bộ về phương pháp lập chứng từ, trình tự luân chuyển chứng từ để hệ thống quản lý hoạt động được nhịp nhàng hơn.

2.6.2.2 Về tài khoản sử dụng

Như phần trên đã nêu, hệ thống kế toán cần phải có sự bổ sung, cải tiến để phù hợp với yêu cầu quản lý. Cụ thể như : bổ sung và quy định rõ tài khoản công nợ nội bộ, doanh thu nội bộ, bổ sung tài khoản theo dõi biến động chi phí,...

2.6.2.3 Phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất

❖ **Đối với nội dung tập hợp chi phí sản xuất**

Từ trước đến nay, trong ngành dệt may nói chung và công ty Dệt May Thành Công nói riêng, đối tượng tập hợp chi phí trong công tác quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm đều là theo quy trình sản xuất của một xí nghiệp. Tuy nhiên, ngay trong giai đoạn chuẩn bị gia nhập WTO và đặc biệt từ khi thị trường Hoa kỳ mở cửa đối với ngành Dệt May Việt Nam, các Công ty may Việt Nam luôn nhận được những đơn hàng có giá trị, số lượng lớn với giá bán rất cạnh tranh, chất lượng mẫu mã của từng đơn hàng khác nhau. Từ đó phát sinh yêu cầu phải tập hợp chi theo đơn hàng để xác định hiệu quả kinh doanh của từng đơn hàng, từng khách hàng. Tuy nhiên hệ thống hiện nay không đáp ứng được yêu cầu trên. Do vậy, việc tổ chức triển khai yêu cầu tập hợp chi phí sản xuất theo đơn hàng là hết sức cần thiết trong công tác quản trị.

Để làm được điều này, khi phát sinh chi phí nguyên liệu chính trực tiếp, chi phí vật liệu phụ trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, cần xác định ngay đối tượng

cần tập hợp hợp chi phí và phản ánh ngay trên chứng từ gốc. Sau đó kế toán sẽ căn cứ mã số đối tượng để tiến hành tập hợp chi phí theo những chi tiêu quy định.

Đối với các chi phí chung, đối tượng tập hợp chi phí vẫn là xí nghiệp nhưng trong từng xí nghiệp cũng cần xác định rõ trung tâm chi phí để có căn cứ thiết lập chương trình phân bổ chi phí khi tính giá thành.

❖ **Đối với nội dung phân bổ chi phí**

Ngoài chi phí nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp được tập hợp trực tiếp vào từng đối tượng tính giá thành, còn chi phí chung được tập hợp và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo một hệ số nhất định. Hiện nay, công ty xác định tiêu thức phân bổ chi phí chung theo tỷ lệ chi phí nguyên liệu chính và chi phí tiền lương trong giá thành sản phẩm. Cách phân bổ chỉ mang tính bình quân, không phản ánh được chi phí sản xuất của từng loại sản phẩm. Kết quả là giá thành sản phẩm chưa được chính xác, thực tế giá thành không phản ánh được kết quả quản lý chi phí của xí nghiệp cũng như chưa thể căn cứ vào giá thành để đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường của Công ty. Do vậy, để đảm bảo độ chính xác cho giá thành sản phẩm, cần thiết phải cải tiến phương pháp phân bổ chi phí chung cho từng đối tượng tính giá thành, có thể thực hiện một trong hai cách:

- Khảo sát và lập lại bộ hệ số phân bổ.

- Thay đổi phương pháp phân bổ.

Có nghiên cứu thay đổi lại quy trình cũng như tiêu chuẩn tập hợp chi phí sản xuất thì mới đảm bảo quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm như yêu cầu hiện nay của lãnh đạo công ty.

2.6.2.4 Phương pháp hạch toán giá xuất kho

Theo quy định của Chuẩn mực số 02 “Hàng tồn kho” cũng như quy định của chế độ kế toán, doanh nghiệp chỉ được áp dụng một phương pháp tính giá trị hàng tồn kho. Tuy nhiên đặc điểm nguyên phụ liệu của Ngành dệt may Việt Nam là mỗi đơn hàng chỉ có một loại nguyên phụ liệu và chỉ sử dụng cho đơn hàng đó. Do vậy trong quản lý sản xuất các xí nghiệp lập thủ tục quản lý xuất nhập kho theo thực tế đích danh của từng đơn hàng, trong khi kế toán tính giá tồn kho theo

phương pháp bình quân gia quyền, gây ra tình trạng chi phí và giá thành không phản ánh đúng hiệu quả sản xuất của xí nghiệp.

Ngoài ra, do quy trình sản xuất của Công ty xuyên suốt các công đoạn, sản phẩm của công đoạn trước là nguyên liệu chính của công đoạn sau. Vì vậy việc xác định giá nguyên liệu đầu vào của sản phẩm cần phải theo thực tế đích danh, công ty phải có phương pháp quản lý giá trị tồn kho cho phù hợp với thực tế yêu cầu, giải quyết được mâu thuẫn giữa quy định về giá hàng tồn kho của nhà nước và nhu cầu quản lý của công ty.

2.6.2.5. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Hiện nay, Công ty đang tính giá thành theo phương pháp phân bước đối với toàn công ty và phương pháp hệ số đối với từng loại sản phẩm trong mỗi xí nghiệp. Nhưng với yêu cầu xác định hiệu quả và tính giá thành theo đơn hàng, công ty cũng cần phải cải tiến phương pháp tính giá thành sản phẩm cho phù hợp hơn.

Việc nghiên cứu thay đổi, bổ sung phương pháp phân bổ chi phí phải được thực hiện một cách khoa học, có phương pháp và có lộ trình thực hiện để tránh xáo trộn quy trình hiện nay của công ty. Đối với Công ty Dệt May Thành Công, việc nghiên cứu và triển khai cải tiến theo hướng kết hợp các phương pháp tính giá thành sẽ là giải pháp khả thi và mang lại hiệu quả cao cho công tác quản lý.

2.6.2.6 Tình quản lý trang thiết bị, vật tư, lao động và các khoản chi phí khác thuộc lĩnh vực sản xuất

Nhìn chung, công tác quản lý trang thiết bị, sử dụng chi phí quản lý tại các nhà máy đã có nề nếp. Các cá nhân tập thể được giao quyền quản lý đã có trách nhiệm với việc quản lý tài sản của Công ty trong phạm vi trách nhiệm. Tuy nhiên, vẫn còn những vấn đề cần khắc phục nhằm tăng hiệu quả quản lý chi phí của Công ty. Cụ thể:

- Việc cân đối kế hoạch sản xuất đơn hàng chưa khoa học, dẫn đến tình trạng công nhân phải nghỉ chờ việc cục bộ do thiếu nguyên liệu, mất cân đối năng lực sản xuất của từng bộ phận trong nhà máy và trong quy trình.

- Chưa xây dựng định mức tồn kho phù hợp, có khoa học dẫn đến tình trạng nguyên liệu tồn kho lâu, ảnh hưởng đến chi phí bảo quản, chi phí tài chính.
- Chưa cân đối được sản xuất để tránh sản xuất giờ cao điểm, ảnh hưởng tới chi phí điện năng của xí nghiệp.

Các tồn tại này nếu có kế hoạch khắc phục sẽ tiết kiệm thêm chi phí cho hoạt động sản xuất của xí nghiệp, tăng hiệu quả hoạt động của các Ngành.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.

Trong thời gian qua, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong Ngành dệt May luôn là một vấn đề rất được các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính kế toán quan tâm. Đã có nhiều dự án nghiên cứu đề xuất nhưng hầu hết đều dừng lại ở mức độ là công trình nghiên cứu, không thể đưa vào thực tế áp dụng.

Quá trình nghiên cứu lịch sử phát triển và tình hình thực hiện kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm của Công ty Dệt may Thành Công đã giúp chúng ta có một góc nhìn tổng quan hơn về thực trạng kế toán chi phí tại các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Công ty Dệt May Thành Công nói riêng.

Tại Công ty Dệt May Thành Công, việc nghiên cứu chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các phương pháp hạch toán áp dụng tại Công ty đã chỉ ra được những tồn tại trong việc thực hiện kế toán chi phí. Trong đó có những vấn đề mang tính hệ thống như: Tài khoản kế toán, hệ thống chứng từ, phương pháp hạch toán hàng tồn kho....

Qua thực tế kiểm nghiệm, chúng ta nhận thấy trong hệ thống kế toán chi phí của Công ty phát sinh những vấn đề bất cập cần giải quyết. Một trong những nguyên nhân tính phức tạp của hệ thống chi phí và chủng loại sản phẩm trong ngành dệt may. Từ đó, chúng ta sẽ đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm mục tiêu hoàn thiện công tác tổ chức chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty. Và hơn nữa, các giải pháp của chúng ta sẽ góp phần củng cố cơ sở lý luận của Công tác kế toán chi phí của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt nam./.

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

Với sự nỗ lực không ngừng và sự định hướng đầu tư đúng thời cơ, Công Ty Dệt May Thành Công đã đạt được những thắng lợi rực rỡ trong những năm qua. Đặc biệt tốc độ tăng trưởng năm 2006 đạt đến 35%, cao nhất trong nhiều năm qua.

Tuy nhiên, khi nền kinh tế đã gia nhập vào sân chơi toàn cầu với việc Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới vào cuối năm 2006 vừa qua, Công ty Dệt May Thành Công cần có những cải cách mang tính đột phá để có thể phát triển vững mạnh trong giai đoạn cạnh tranh toàn cầu như hiện nay.

3.1. Các quan điểm và mục tiêu phát triển của công ty

- ✓ Thị trường Mỹ đã được khai thông. Sản phẩm của Công ty đã trở nên thân quen với khách hàng Mỹ, lượng đơn hàng của các năm tới đã vượt quá năng lực sản xuất của Công ty. Như vậy, nhiệm vụ còn lại của Công ty là tổ chức sản xuất như thế nào để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- ✓ Theo định hướng phát triển đến năm 2010, Công ty sẽ tập trung vào phát triển thị trường xuất khẩu, nhất là thị trường Mỹ. Ngoài ra, Công ty cũng sẽ tổ chức củng cố thị trường nội địa, chấp nhận cạnh tranh sòng phẳng với các nhà cung cấp khác trong nước và nước ngoài bằng biện pháp cải tiến quản lý sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm giá thành bằng việc quản lý tốt chi phí sản xuất của Công ty và các ngành.
- ✓ Do nhu cầu phát triển, Công ty phải thực hiện nhiều chương trình đầu tư lớn để đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất; vừa phải sắp xếp lại mặt bằng sản xuất vừa phải phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đã đề ra, nên khối lượng công việc lớn, áp lực công việc cao. Do đó, đòi hỏi Công ty phải có những sáng tạo trong công tác điều hành sản xuất, cải cách công tác quản lý, phân quyền rộng rãi cho các Ngành sản xuất để đảm bảo hiệu quả sản xuất.
- ✓ Xuất phát từ nhu cầu đó, Công ty đã có những yêu cầu cụ thể về công tác

kế toán giá thành và quản lý chi phí. Yêu cầu cao nhất là đảm bảo cho các Ngành có thể quản lý chi phí sản xuất và giá thành của Ngành mình, từ đó có kế hoạch tiết giảm chi phí cũng như định hướng sản xuất những mặt hàng có giá thành thấp, tỷ suất lợi nhuận cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- ✓ Như vậy, công tác kế toán cần phải có nhiều thay đổi, cải tiến mới có thể đáp ứng được yêu cầu của công ty

3.2. Các giải pháp thực hiện mục tiêu phát triển của Công ty trong thời gian tới

a. Tiếp tục đổi mới phương pháp, tác phong và lề lối làm việc: Đây là điều kiện tiên quyết để tổng hợp sức mạnh tập thể của toàn Công ty. Cụ thể là:

- ✓ Phối hợp và hợp tác chặt chẽ với nhau trong giải quyết công việc, chấm dứt sự cạnh tranh không lành mạnh, bỏ ngay tính, cục bộ, đùn đẩy công việc.
- ✓ Khai thác tiềm năng về con người, về cơ sở vật chất trong Công ty bằng việc củng cố sự đoàn kết gắn bó trong Công ty, giải quyết tốt mối quan hệ phối hợp tốt trong Cơ quan Tổng Giám Đốc; giữa các đơn vị sản xuất - kinh doanh - quản lý.
- ✓ Thực hiện nguyên tắc tất cả các trở ngại phát sinh trong sản xuất và kinh doanh phải được giao cho đơn vị có khả năng giải quyết tốt nhất, đồng thời phải tìm ra nguyên nhân phát sinh các trở ngại đó dễ giải quyết dứt điểm, chấm dứt tình trạng lặp lại những trở ngại có cùng một nguyên nhân.
- ✓ Chủ động hợp tác và hợp tác với mức cao nhất giữa các đơn vị, cá nhân trong Công ty cũng như trong nội bộ từng đơn vị để tạo ra sức mạnh cạnh tranh, đứng vững và phát triển trên thương trường.
- ✓ Cán bộ cần đi sâu đi sát sản xuất, kiểm tra hiện trường, chủ động phát hiện tình hình để giải quyết kịp thời các sự cố. Tất cả cán bộ các cấp, đoàn thể đều phải dành thời gian hàng ngày để kiểm tra tình hình tại hiện trường. Đây là yêu cầu tối thiểu của cán bộ lãnh đạo và quản lý của Công ty, của Xí nghiệp.

b. Tiếp tục nghiên cứu áp dụng triệt để khoa học về Marketing trong mọi hoạt động của Công ty theo hướng chuyên nghiệp hoá, xứng đáng với tầm cỡ và

uy tín của Công ty trên thị trường trong và ngoài nước. Trước mắt, cần tiếp tục tập trung nghiên cứu cải tiến các yếu tố về sản phẩm, giá cả, giao hàng, xúc tiến giới thiệu sản phẩm mới... Ngoài ra cần tập trung nâng cao chất lượng công tác giao dịch khách hàng để thu hút được nhiều đơn hàng mới.

c. Thoả mãn khách hàng ngày càng tốt hơn, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm Công ty.

- ✓ Tăng cường công tác mặt hàng từ khâu thiết kế sản xuất - tiếp thị của các sản phẩm hàng dệt, hàng đan, sản phẩm may, khai thác tối đa các lợi thế của Công ty như thương hiệu, mẫu mã, giá thành. Phấn đấu mỗi năm phát triển được 240 mẫu hàng đan, 820 mẫu hàng dệt, 530 mẫu sản phẩm may.
- ✓ Cải tiến thủ tục liên quan đến khách hàng theo nguyên tắc một đầu mối, hậu kiểm, giải quyết nhanh các khiếu nại của khách hàng.
- ✓ Không giao cho khách hàng sản phẩm may không đạt tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu.

d. Phát triển thị trường nội địa:

- ✓ *Đối với vải dệt:* Phát triển mặt hàng và nâng cao chất lượng sản phẩm. Ưu tiên phát triển các mặt hàng công nghệ cao, sử dụng nguyên liệu mới. Đảm bảo tỷ lệ mặt hàng có giá trị cao trên 30.000 đ/mét chiếm tỷ trọng không dưới 30% sản lượng tiêu thụ.
- ✓ *Đối với Sản phẩm may hàng đan kim:* phấn đấu trên 80% mẫu thiết kế được đưa vào sản xuất với giá cả cạnh tranh để mở rộng thị phần thị trường nội địa. Riêng các Ban Kinh Doanh phải thành lập Phòng Kinh Doanh Sản phẩm may để thực hiện tốt chủ trương này.

e. Mở rộng thị trường xuất khẩu:

- ✓ Nâng cao chất lượng của sản phẩm may, bao gồm chất lượng sản xuất và tiến độ giao hàng.
- ✓ Tập trung ưu tiên cho thị trường Mỹ, duy trì thị trường EU và thị trường Nhật
- ✓ Thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng vải dệt xuất khẩu kể cả biện pháp liên doanh liên kết, mua quy trình công nghệ của nước ngoài; Tạo ra nhiều loại sản phẩm phù hợp với thị trường May công nghiệp là các xí

nghiệp may trong và ngoài nước.

f. Tăng cường công tác kế hoạch điều độ sản xuất theo nguyên tắc:

✓ Bộ phận quản lý phải tập trung phục vụ bộ phận sản xuất.

✓ Khai thác tối đa công suất của máy móc thiết bị. Không để máy, để việc chờ người mà phải bố trí đủ người sẵn sàng và làm tất cả mọi việc để cho máy móc hoạt động ngay khi có đơn hàng.

g. Hoàn chỉnh toàn diện công tác tổ chức quản lý của Công ty:

✓ Tập trung ở các bộ phận then chốt là: Kế hoạch - Thiết bị - Vật tư - Lao động tiền lương - Kỹ thuật chất lượng. Công tác hoàn thiện bao gồm cả bộ máy, chức năng nhiệm vụ, nội dung công việc, phương pháp làm việc, duy trì nề nếp làm việc, kiểm tra và đánh giá công việc.

✓ Các bộ phận nghiệp vụ chuyên môn phải phát huy vai trò là cơ quan tham mưu cho cơ quan Tổng giám đốc trong công tác quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, là cơ quan hướng dẫn - phục vụ cho hoạt động sản xuất của các xí nghiệp.

h. Tổ chức hoàn chỉnh bộ phận quyết toán đơn hàng: Kể cả đơn hàng Xuất khẩu và đơn hàng nội địa.

i. Hoàn thành Dự án Điện toán hoá công tác kế toán. Bộ phận kế toán phải làm tốt chức năng là cơ quan tham mưu cho Tổng Giám Đốc về phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong các biện pháp chính được Công ty đưa ra nhằm thực hiện mục tiêu kế hoạch của Công ty, biện pháp về quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chiếm vai trò hết sức quan trọng trong toàn bộ công tác điều hành của Công ty. Với quan điểm chấp nhận cạnh tranh bằng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, bộ phận kế toán chi phí của Công ty trở thành điểm quan trọng nhất trong kế hoạch đổi mới phương thức quản lý của Công ty.

Vì vậy, trong phạm vi đề tài, chúng tôi sẽ đi sâu vào các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty.

3.3. Các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty

Do yêu cầu công tác quản lý của Công ty trong việc quản lý chặt chẽ chi phí và tính giá thành sản phẩm, trong khi triển khai và trình bày các giải pháp, chúng tôi trình bày trực tiếp các nội dung cần hoàn thiện mà không đi sâu vào phân tích cơ sở lý luận của các giải pháp đã nêu.

3.3.1. Hoàn thiện các phương pháp kế toán

a. *Chứng từ sử dụng.*

Chứng từ kế toán bao giờ cũng là căn cứ để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách khách quan, kịp thời. Tuy nhiên, do các yêu cầu về quản lý chi phí nên hệ thống chứng từ kế toán còn cần phải có sự linh động, bổ sung các chỉ tiêu quản trị để có thể cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết cho công tác quản lý chi phí của Công ty.

Một trong những cải tiến trong hệ thống chứng từ là thông tin được trình bày với nhiều loại giá khác nhau như giá định mức, ngoại tệ, nội tệ ... liên quan đến những nội dung cần thông tin, các chứng từ kế toán được trình bày theo từng yếu tố riêng lẻ hay tổng hợp từ theo yêu cầu quản lý chi phí sản xuất hay giá thành sản phẩm của từng bộ phận hay tổng hợp toàn công ty. Đơn vị tính trong uqản lý nội bộ có thể là tiền Việt Nam hay ngoại tệ.

Hệ thống chứng từ được xây dựng bao gồm hai loại:

❖ **Các chứng từ chi tiết bao gồm:**

- Bảng cân đối nguyên liệu của từng Ngành
- Bảng định mức nguyên liệu sử dụng
- Bảng tính giá thành chi tiết theo mặt hàng
- Bảng tính giá thành theo khoản mục
- Bảng tổng hợp chi phí sản xuất theo đơn hàng
- Bảng tổng hợp kết quả sản xuất trong kỳ
- Phiếu nhập kho thành phẩm sản xuất trong kỳ

Tất cả các chứng từ đều được thiết kế lại với đầy đủ các chỉ tiêu phục vụ cho công tác quản lý chi phí, giá thành theo từng mức độ từ chi tiết đến tổng hợp. Cụ thể:

(Xem thêm phụ lục 3 – Các mẫu phiếu xuất nhập kho)

Bảng cân đối chi phí nguyên liệu sợi sử dụng trong kỳ:

Mã sợi	Loại sợi	Đvt	Tồn đầu kỳ			Nhập trong kỳ			Hoàn kho			Tồn cuối kỳ			Sử dụng trong kỳ				
			Lượng	VNĐ	USD	Lượng	VNĐ	USD	Lượng	VNĐ	USD	Lượng	VNĐ	USD	Lượng	F liệu	VNĐ	VNĐ-FL	USD
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng																		

Bảng cân đối chi phí vải mộc và vải thành phẩm nhập kho

Nhóm	Mặt hàng	Đvt	Tồn đầu kỳ				Nhập trong kỳ			Hoàn kho			Tồn cuối kỳ				Sử dụng		
			P.HM	P.HTP	VNĐ	USD	Lương	VNĐ	USD	Lượng	VNĐ	USD	P.HM	P.HTP	VNĐ	USD	Lượng	F. liệu	VNĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Hàng dệt Hàng Đan Cổ Bo (Kg) Tổng cộng																		

Bảng cân đối chi phí nguyên liệu cho Ngành May

STT	Loại nguyên liệu	Đvt	Tồn đầu kỳ			Nhập trong kỳ			Hoàn kho			Tồn cuối kỳ			Sử dụng				
			Lượng	Vnđ	Usd	Lượng	Vnđ	Usd	Lượng	Vnđ	Usd	Lượng	Vnđ	Usd	Lượng	Vnđ	Usd	Vnđ-Fl	usd
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng																		

Bảng giá thành chi tiết sản phâm theo khoản mục

Nhóm	Mặt hàng	Đvt	Sản lượng	Khoản mục										Giá thành			
				VL.chính		Vật liệu phụ				…….	Chi phí sản xuất chung			Đơn giá		Tổng hợp	
				VNĐ	USD	Hệ số		VNĐ	USD		Hệ số		VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD
						VNĐ	USD				VNĐ	USD						
	Hàng dệt Hàng đan Cổ Bo Tổng cộng																	

Chi phí nguyên liệu Sợi theo định mức

Sợi	Sản lượng	Lượng dùng sợi				Giá trị			
		Sợi p.75	Sợi p.150	…	Cộng	VNĐ	Phế liệu	VNĐ Trừ PL	USD
Hàng dệt: ……. Hàng đan kim …….. Cổ bo ……. Tổng cộng									

Bảng tính chi phí nguyên liệu xuất kho cho Ngành May

STT	Nguyên liệu	Đvt	Đơn giá thành toàn bộ		Đơn giá xuất cho XN may		Tổng giá thành toàn bộ		Tổng giá xuất cho XN may		Chênh lệch	
			vnđ	Usd	Vnđ	Usd	vnđ	usd	vnđ	usd	Vnđ	usd
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Tổng giá thành theo khoản mục

Khoản mục	Dệt		Nhuộm		May		Tổng cộng	
	VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD
1. Vật liệu chính 2. Vật liệu phụ 3. Nhiên liệu 4. Động lực 5. Tiền lương CNSX 6. BHXH CNSX 7. Khấu hao MMTB 8. Cp. Quản lý xí nghiệp **Giá thành sản xuất**								

Ngoài ra, trên tất cả các chứng đều thể hiện thêm mã số của đơn hàng nhằm phục vụ cho các mục tiêu tập hợp chi phí và tính giá thành theo từng công đoạn, từng xí nghiệp, từng Ngành, từng đơn hàng. Từ đó các báo cáo tổng hợp có thể được lập và phân tích chi tiết theo nhu cầu quản lý của Công ty.

❖ **Các báo cáo tổng hợp.**

Sau khi các chứng từ chi tiết đã tập hợp đầy đủ các chi tiết có liên quan trong tất cả các yêu cầu quản lý chi phí và giá thành của Công ty, bộ phận quản lý chi phí và giá thành sẽ tập hợp và lập các báo cáo tổng hợp. Cụ thể như sau:

Các báo cáo chi phí:

- ✓ Báo cáo chi phí trước khi phân bổ gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Các báo cáo này có thể được tập hợp theo sản phẩm hay tài khoản.
- ✓ Báo cáo chi phí theo từng đối tượng tập hợp chi phí gồm: báo cáo chi phí theo công đoạn, theo từng xí nghiệp, theo từng Ngành, từng đơn hàng. Các báo cáo có thể được lập tổng hợp, hay chi tiết theo từng sản phẩm.
- ✓ Báo cáo từng loại chi phí sản xuất theo từng xí nghiệp, từng Ngành.
- ✓ Báo cáo kết quả sản xuất theo từng đơn hàng. Nội dung báo cáo phải thể hiện chi tiết chi phí trong của từng đơn hàng xuyên suốt qua tất cả các Ngành sản xuất.
- ✓ Báo cáo kết quả sản xuất cho từng Ngành, từng xí nghiệp.
- ✓ Báo cáo chi phí sản xuất dở dang tại các xí nghiệp, các Ngành.
- ✓ Báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố, theo thời gian gồm các loại chi phí gồm các loại chi phí nguyên liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, tiền lương, chi phí sản xuất chung cho các mặt hàng sản xuất.

Các báo cáo giá thành:

- ✓ Báo cáo kết quả tính giá thành so với bộ định mức: so sánh số lượng và chi phí tiêu hao nguyên vật liệu có trong bộ định mức của từng sản phẩm so với giá thành thực tế.

- ✓ Báo cáo giá thành của từng đơn hàng, trong đó tính giá thành chi tiết từng sản phẩm trong mỗi đơn hàng.
- ✓ Bảng tập hợp chi phí và tính phân bổ chi phí chung
- ✓ Bảng tính giá thành thực tế chi tiết của từng loại sản phẩm trong toàn công ty
- ✓ Báo cáo hiệu quả quản lý chi phí của từng ngành

Ví dụ, kế toán chi phí phải lập một số báo cáo tiêu biểu như sau:

Báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố

Chỉ tiêu	Dệt		Nhuộm		May		Tổng cộng	
	VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD
Chi phí nguyên vật liệu								
Chi phí nhân công								
Chi phí sản xuất chung								
Tổng cộng								

Báo cáo chi phí theo từng đối tượng

Khoản mục	Đơn hàng				Ngành			
	01	02	03	...	Dệt	Nhuộm	May	....
Nguyên liệu chính								
Vật liệu phụ								
Chi phí động lực								
Tiền lương								
Chi phí sản xuất chung								
Tổng cộng								

Báo cáo giá thành theo từng đơn hàng

Chỉ tiêu	Xí nghiệp				Tổng cộng	Giá thành toàn bộ công ty	Ghi chú
	Dệt	May	Nhuộn	...			
Đơn hàng 01							
Đơn hàng 02							
Đơn hàng 03							
...							

Bảng tính giá thành thực tế chi tiết của từng loại sản phẩm trong kỳ

Tên sản phẩm	Sản lượng	Giá thành	Tổng giá thành	Chia ra theo khoản mục						
				NL, VL chính	....	....	....	....	....	....
A			1	2	3	4	5	6	7	8
Sản phẩm..A										
Sản phẩm.B										
.....										
Cộng										

Như vậy, các báo cáo kế toán chi phí có thể được tính toán theo nhiều loại giá khác nhau, liên quan đến nhiều nội dung khác nhau như các báo cáo liên quan đến việc lập kế hoạch, báo cáo liên quan đến việc xác định trình độ và trách nhiệm quản lý chi phí của mỗi ngành, mỗi xí nghiệp, các báo cáo cung cấp thông tin phục vụ cho công tác kiểm tra đánh giá, các báo cáo phục vụ cho việc ra quyết định quản lý của Công ty. Trong đó cũng bao gồm một số báo cáo phục vụ việc xác định kết quả quản lý sản xuất của từng Ngành, từng xí nghiệp thông qua việc báo cáo quản trị của chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

b. Tài khoản sử dụng.

Để thực hiện được việc hạch toán chi phí tại các Ngành, các xí nghiệp phù hợp với cơ cấu tổ chức hạch toán chi phí của Công ty, điều kiện đặt ra là phải xây dựng

hệ thống tài khoản kế toán thống nhất xuyên suốt từ công ty đến các ngành, các xí nghiệp, vừa đảm bảo tính thống nhất theo chế độ kế toán nhà nước, vừa đảm bảo tính xuyên suốt để tổng hợp chi phí từ công ty đến các xí nghiệp nhưng cũng đảm đủ chi tiết để phục vụ công tác kế toán chi phí của Công ty. Như vậy, việc tổ chức hệ thống tài khoản chi tiết phục vụ kế toán chi phí sẽ tạo điều kiện cho việc tăng cường kiểm tra, đối chiếu trong quá trình quản lý chi phí. Theo chúng tôi, việc tổ chức tài khoản chi tiết để phục vụ kế toán chi phí cần phải thoả mãn các yêu cầu sau:

- Phân loại được chi phí sản xuất theo từng xí nghiệp, từng ngành sản xuất.
- Phân loại được theo từng yếu tố chi phí
- Phân loại chi phí theo từng khoản mục giá thành
- Phân loại chi phí theo từng mặt hàng, từng đơn hàng
- Phân loại theo chi phí biến đổi, chi phí cố định.
- Phản ánh thu nhập, hiệu quả quản lý chi phí của từng xí nghiệp, từng ngành.
- Phản ánh ngay giá vốn của bán thành phẩm bán ra ngoài không qua giai đoạn nhập kho.
- Phản ánh tức thời các khoản chênh lệch giữa giá thành định mức và giá thành thực tế.

Để thực hiện các yêu cầu nêu trên, giải pháp chúng tôi đưa ra là:

➢ Mở chi tiết cấp 2 tài khoản 154 để phản ánh các nội dung:

+ Tài khoản 1541”Chi phí bán thành phẩm bán thẳng”

+ Tài khoản 1542”Chi phí sản phẩm dở dang”

Ý nghĩa: Để phản ánh tình hình giá vốn của bán thành phẩm trên chuyền được bán thẳng cho khách hàng không qua giai đoạn nhập kho, chúng ta phản ánh các chi phí để chế tạo các bán thành phẩm này trên tài khoản 1541.

Nội dung và kết cấu tài khoản 1541 “Chi phí bán thành phẩm bán thẳng”

Bên Nợ: Giá trị bán thành phẩm trên chuyền để bán thẳng cho khách hàng

Bên Có: Giá trị bán thành phẩm đã bán cho khách hàng.

Số dư Nợ cuối kỳ: Giá trị bán thành phẩm dùng để bán thẳng cho khách hàng chưa bán hết cuối kỳ.

Việc mở thêm tài khoản cấp 2 của tài khoản 154 có tác dụng:

+ Phản ánh ngay vào giá vốn giá trị bán thành phẩm xuất bán cho khách hàng. Đây là nghiệp vụ thường xuyên xảy ra trong công ty. Do vậy việc theo dõi riêng là hết sức cần thiết.

+ Phân biệt kết cấu của giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ để phục vụ công tác phân tích tồn kho. Qua tổng hợp chi tiết tài khoản, kế toán xác định được ngay giá trị bán thành phẩm cần tiêu thụ kỳ sau và giá trị sản phẩm dở dang tiếp tục đưa vào sản xuất.

- Mở thêm các tiểu khoản chi tiết các tài khoản chi phí để theo dõi "Biến động chi phí", nội dung là phản ánh chênh lệch về giá trị của các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, và chi phí chung. Đây chính là các tài khoản loại 6 "chi phí kinh doanh" và không có số dư cuối kỳ vì nguyên tắc các chi phí trong kỳ điều được kết chuyển vào giá thành. Ví dụ:

  + Tài khoản 62111 "Chi phí nguyên liệu theo định mức" (Mã số xí nghiệp

  + Tài khoản 62112 "Chi phí biến động so với định mức" (Mã số xí nghiệp)

- Sử dụng tài khoản 136, 336 và mở thêm các tài khoản cấp 2 để phản ánh công nợ cũng như kết quả sản xuất giữ Công ty và các Ngành. Hai tài khoản này không mở chi tiết đến xí nghiệp nhưng đều được mở thêm tài khoản cấp 3 để theo dõi chi tiết hơn. Cụ thể:

  + Tài khoản 136X1 (336X1): Phản ánh phải thu, phải trả nội bộ về vốn giữa Công ty và các Ngành

  + Tài khoản 136X2 (336X2): Phản ánh hiệu quả sản xuất nội bộ trong Công ty. Kết quả nội bộ chính là sự phản ánh khoản chênh lệch giữa giá thành định mức và giá thành thực tế của sản phẩm theo từng Ngành sản xuất.

Thực tế, việc giao quyền chủ động quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho các Ngành tập trung chủ yếu vào việc xác định hiệu quả sản xuất

nội bộ của các Ngành. Bao gồm xác định được khoản chênh lệch giữa giá thành kế hoạch và giá thành thực tế của sản phẩm cũng như các khoản thiệt hại trong sản xuất, kể cả thiệt hại do khách quan và chủ quan. Trách nhiệm của các Ngành là phải quản lý thật tốt chi phí sản xuất để khoản chênh lệch này là ít nhất, chi phí sản xuất thực tế tiệm cận đến chi phí sản xuất theo kế hoạch.

Phương pháp kế toán như sau:

Tổng hợp chi phí sản xuất (Tổng quát):

Chi phí thực tế phát sinh (bao gồm cả chênh lệch và thiệt hại): aa

Chi phí theo kế hoạch (Chi phí định mức): bb

Chênh lệch: cc

Nếu chênh lệch tăng *(thực tế phát sinh>kế hoạch)* thì ghi mức chênh lệch vào Nợ tài khoản biến động chi phí tương ứng và ngược lại chênh lệch giảm *(thực tế phát sinh< kế hoạch)* thì ghi mức chênh lệch vào Có tài khoản biến động chi phí tương ứng.

Với cơ cấu tài khoản đã được bổ sung như trên, kế toán chi phí đã có thể cung cấp được các thông tin đầy đủ cho Lãnh đạo Ngành, lãnh đạo Công ty. Cụ thể:

- Chi phí theo yếu tố của toàn Công ty, dùng toàn bộ số liệu của các tài khoản 621, 622, các tài khoản cấp 2 của tài khoản 627, 641, 642
- Chi phí theo yếu tố theo từng bộ phận: Sử dụng số liệu chi tiết tài khoản cấp 2, cấp 3 của tài khoản chi phí
- Chênh lệch chi phí: Sử dụng số liệu chi tiết trên các tài khoản "Biến động chi phí"
- Chi phí biến đổi và chi phí cố định: sử dụng số liệu chi tiết trên các tài khoản loại 6 "Chi phí sản xuất".

Ví dụ: đối với tài khoản loại 06 "Chi phí sản xuất" bao gồm các tài khoản 621 "Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp", tài khoản 622 "Chi phí nhân công trực tiếp", tài khoản 627 "Chi phí sản xuất chung" sẽ được mở như sau:

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
1	2	3	4	5	6
74	**621**				**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**
		6211	X		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp tại ngành sợi
		6212	X		Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp tại ngành dệt
		6213	X		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp tại ngành đan nhuộm
		6214	X		Chi phí nguyên , vật liệu trực tiếp tại ngành may
75	**622**				**Chi phí nhân công trực tiếp**
		6221	X		Chi phí nhân công trực tiếp tại ngành Sợi
		6222	X		Chi phí nhân công trực tiếp tại ngành Dệt
		6223	X		Chi phí nhân công trực tiếp tại ngành Đan nhuộm
		6224	X		Chi phí nhân công trực tiếp tại ngành may

Riêng TK 627 là TK cấp 2, phải mở thêm tài khoản cấp 3 như sau:

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
77	627				Chi phí sản xuất chung
		6271			Chi phí nhân viên phân xưởng
			62711	X	Chi phí nhân viên phân xưởng Ngành sợi
			62712	X	Chi phí nhân viên phân xưởng Ngành Dệt
			62713	X	Chi phí nhân viên phân xưởng Ngành Đan nhuộm
			62714	X	Chi phí nhân viên phân xưởng Ngành May
			62715	X	Chi phí nhân viên phân xưởng XN Tổng hợp
			62718	X	Chi phí nhân viên phân xưởng khác
		6272			Chi phí vật liệu
			62721	X	Chi phí vật liệu Ngành sợi
			62722	X	Chi phí vật liệu Ngành Dệt
			62723	X	Chi phí vật liệu Ngành Đan nhuộm
			62724	X	Chi phí vật liệu Ngành May
			62725	X	Chi phí vật liệu XN Tổng hợp
			62728	X	Chi phí vật liệu ngành khác
		6273			Chi phí dụng cụ sản xuất
			62731	X	Chi phí dụng cụ sản xuất Ngành sợi
			62732	X	Chi phí dụng cụ sản xuất Ngành Dệt

					Chi phí dụng cụ sản xuất Ngành Đan
			62733	X	nhuộm
			62734	X	Chi phí dụng cụ sản xuất Ngành May
			62735	X	Chi phí dụng cụ sản xuất Ngành Tổng hợp
			62738	X	Chi phí dụng cụ sản xuất Ngành khác
		6274			Chi phí khấu hao TSCĐ
			62741	X	Chi phí khấu hao TSCĐ Ngành Sợi
			62742	X	Chi phí khấu hao TSCĐ Ngành Dệt
					Chi phí khấu hao TSCĐ Ngành Đan
			62743	X	nhuộm
			62744	X	Chi phí khấu hao TSCĐ Ngành May
			62745	X	Chi phí khấu hao TSCĐ XN Tổng hợp
			62748	X	Chi phí khấu hao TSCĐ ngành khác
		6277			Chi phí dịch vụ mua ngoài
			62771	X	Chi phí dịch vụ mua ngoài Ngành Sợi
			62772	X	Chi phí dịch vụ mua ngoài Ngành Dệt
					Chi phí dịch vụ mua ngoài Ngành Đan
			62773	X	nhuộm
			62774	X	Chi phí dịch vụ mua ngoài Ngành May
			62775	X	Chi phí dịch vụ mua ngoài XN Tổng hợp
			62778	X	Chi phí dịch vụ mua ngoài Ngành khác
		6278			Chi phí bằng tiền khác
			62781	X	Chi phí bằng tiền khác Ngành Sợi
			62782	X	Chi phí bằng tiền khác Ngành dệt
			62783	X	Chi phí bằng tiền khác Ngành Đan nhuộm
			62784	X	Chi phí bằng tiền khác Ngành May
			62785	X	Chi phí bằng tiền khác XN Tổng hợp
			62788	X	Chi phí bằng tiền khác Ngành khác

Ghi chú: Tất cả các tài khoản có đánh dấu "X" là tài khoản có mở thêm chi tiết các tiểu khoản để theo dõi "Biến động chi phí"

c. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Xuất phát từ yêu cầu kiểm soát và và quản lý chi phí theo kế hoạch sản xuất, kế hoạch đơn hàng, gắn với những mục tiêu, những đối tượng cụ thể, do đó đối tượng tập hợp chi phí của Công ty được mở rộng thêm chi tiết và bao gồm: công đoạn sản xuất, xí nghiệp, đơn hàng.

i. Khác với đối tượng tập hợp chi phí theo công đoạn hay xí nghiệp, đối tượng tập hợp chi phí theo đơn hàng là những đối tượng mà tại đó có phát sinh chi phí (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung: các chi phí này có thể xuất hiện đồng thời) từ khâu nguyên liệu đầu vào cho đến khi hình thành sản phẩm mới, không phân biệt các chi phí này xảy ra trong từng Ngành hay xuyên suốt nhiều Ngành khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các đơn hàng

khi đưa vào sản xuất sẽ xuyên suốt qua đủ 4 Ngành. Vì vậy các chứng từ kế toán cũng phải ghi nhận được nội dung đối tượng để có thể tập hợp đủ chi phí sản xuất của từng đơn hàng, các phiếu xuất nguyên liệu đều phải xác định rõ các chỉ tiêu: xuất kho cho công đoạn nào, cho nhà máy nào và cho đơn hàng nào. Sau đó, kế toán chi phí sẽ tập hợp theo yêu cầu quản lý chi phí của Công ty.

ii. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất nêu trên có sự kết hợp chặt chẽ giữa quá trình tập hợp chi phí theo yếu tố với quá trình tập hợp chi phí theo công dụng, nơi sử dụng, đối tượng phải chịu chi phí trong một quá trình lập chứng từ kế toán, tạo điều kiện dễ dàng cho việc lập các báo cáo chi phí theo chế độ tài chính quy định cũng như theo yêu cầu quản lý của Công ty.

iii. Ngoài ra, việc bổ sung các chỉ tiêu này trên cùng một chứng từ sẽ đơn giản hoá quá trình tập hợp chi phí sản xuất nhưng vẫn đảm bảo các yêu cầu bắt buộc của kế toán tài chính, kế toán chi phí một cách chính xác và kịp thời.

iv. Cuối kỳ kế toán, kế toán chi phí tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo các chỉ tiêu báo cáo đã được thiết lập như: công đoạn, xí nghiệp hay đơn hàng. Nội dung tập hợp được thiết lập theo từng khoản mục giá thành theo các biểu tổng hợp quy định.

d. Phương pháp tổng hợp, phân bổ chi phí sản xuất.

- **Tổng hợp chi phí sản xuất:**

- Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp theo từng xí nghiệp ứng với từng đơn hàng và ghi vào bên Nợ tài khoản 621 chi tiết theo từng xí nghiệp
- Chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp chi tiết theo từng xí nghiệp và ghi vào bên Nợ tài khoản 622.
- Chi phí chung của từng xí nghiệp được phát sinh theo từng xí nghiệp và được ghi Nợ Tài khoản 627 chi tiết theo từng xí nghiệp.

Một điểm khác biệt so với phương pháp tập hợp chi phí cũ là các khoản mục chi phí được tập hợp theo nhiều chỉ tiêu khác nhau với những nội dung báo cáo khác nhau đủ để đáp ứng yêu cầu về tính giá thành của Công ty. Ví dụ:

- Đối với từng xí nghiệp, chi phí được tập hợp theo hai chỉ tiêu: sản phẩm và đơn hàng.

- Đối với toàn công ty, chi phí được tập hợp theo các chỉ tiêu: theo Ngành, theo loại sản phẩm và theo đơn hàng.

- **Phân bổ chi phí sản xuất**

✓ **Chi phí nguyeân vaät lieäu tröïc tieáp:**

Để phục vụ việc tính giá thành từng mặt hàng một cách chính xác, Công ty phải tiến hành phân bổ chi phí này theo định mức cho từng sản phẩm. Tuy nhiên, chỉ dừng ở góc độ nhỏ nhất là kích cỡ kỹ thuật, chưa phân bổ đến cấp thấp hơn là màu sắc. Kế toán dựa trên hệ thống định mức của các loại sản phẩm để thiết lập lên bộ hệ số của từng kỳ kế toán, từ đó kế toán chi phí sẽ tiến hành phân bổ chi phí nguyên liệu chính cho từng loại sản phẩm theo từng đơn hàng sản xuất trong kỳ.

✓ **Chi phí nhân công trực tiếp:**

Chi phí nhân công trực tiếp hình thành dựa trên kết quả sản xuất của mỗi công nhân và đơn giá tiền lương cho mỗi sản phẩm đó. Xuất phát từ vấn đề này, chi phí nhân công trực tiếp sẽ được phân bổ dựa trên đơn giá tiền lương của từng sản phẩm. Đơn giá tiền lương của mỗi sản phẩm được coi như là 1 hệ số, tập hợp những hệ số này ta sẽ có bộ hệ số. Như vậy, chi phí nhân công trực tiếp sẽ được phân bổ xuống từng đơn hàng, từ đơn hàng mới phân bổ xuống cho từng sản phẩm có trong mỗi đơn hàng thông qua bộ hệ số của các đơn hàng. Trong 1 kỳ kế toán có bao nhiêu đơn hàng thì tương ứng có bấy nhiêu bộ hệ số.

Vậy, tiêu thức phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng đơn hàng thông qua các bộ hệ số của từng đơn hàng.

✓ **Chi phí saûn xuaát chung**

Trước khi triển khai đổi mới phương pháp quản lý chi phí và tính giá thành, Chi phí chung được phân bổ dựa trên chi phí nguyên liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp của từng đơn hàng. Việc phân bổ chi phí chung theo nguyên tắc trên rất không chính xác, dẫn tới giá thành sản xuất không phẩm ánh đúng thực tế phát sinh, khi quyết toán chi phí và so sánh giá thành với giá bán trên thị trường thì không còn phù hợp, mặt hàng có giá thành thực tế cao nhưng được phân bổ ít và ngược lại. Điều này làm ảnh hưởng đến việc quyết định giá bán của Công ty.

Đề khắc phục nhược điểm trên, khi tiến hành hoàn thiện quy trình quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm, chúng tôi đã tiến hành phân tích chi tiết các

khoản mục chi phí trong chi phí chung để xây dựng bộ định mức chi phí chung cho từng loại sản phẩm. Căn cứ vào bộ hệ số chi tiết này sẽ tiến hành phân bổ chi phí chung cho từng loại sản phẩm.

Nguyên tắc xây dựng định mức chi phí chung như sau:

(Chi tiết xin xem Phụ lục 5: - Định mức chi phí sản xuất)

- **Định mức chi phí vật liệu phụ (Chi phí hoá chất nhuộm)**

Với từng loại sợi, vải khác nhau, việc xây dựng định mức tiêu hao hoá chất thuốc nhuộm được căn cứ vào đặc tính kỹ thuật, quy trình công nghệ để từ đó xác định chính xác định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm.

Định mức chi phí hoá chất thuốc nhuộm được xác định cho từng cấp màu. Cấp màu được phân làm 5 loại: màu trắng, màu nhạt, màu trung bình, màu đậm, màu đặc biệt. Cách phân loại cấp màu căn cứ vào tiêu chuẩn nồng độ, cụ thể như sau:

+ Nồng độ [5%: màu Nhạt

+ 0.5% < Nồng độ < 2%: màu Trung Bình

+ 2% < Nồng độ [4%: màu Đậm

+ Nồng độ > 4%: màu Đặc Biệt

(Chi tiết xin xem Phụ lục 5: - Định mức chi phí sản xuất)

- **Định mức chi phí năng lượng**

Năng lượng sử dụng trong quá trình sản xuất bao gồm Điện và dầu đốt (Dầu FO). Cách tính định mức của mỗi loại nhiên liệu như sau:

+ *Định mức điện sử dụng*:

Chi phí điện được xác định theo từng quy trình sản xuất, theo từng chủng loại máy khác nhau. Cụ thể:

- Tính tổng thời gian quy trình hoặc công đoạn cần tính chi phí (a) theo từng máy.

- Tính tổng công suất điện của máy trong 1 phút: lấy công suất của từng moteur chia cho 60 phút, sau đó nhân với tổng thời gian của moteur đó hoạt động -> cộng tất cả (b).

- Công suất thực tế của máy (c).

- Tính bình quân Kw điện trên đơn vị sản phẩm: (b)/(c) = (d).

- Tính giá mỗi Kg vải của từng công đoạn: lấy (d) * đơn giá Kw điện = (e).

(Chi tiết xin xem Phụ lục 5: - Định mức chi phí sản xuất)

+ *Định mức dầu đốt lò:*

Chi phí dầu FO đốt lò cũng được xác định theo từng quy trình sản xuất. Cụ thể:

- Xác định tiêu hao dầu để tăng nhiệt độ máy theo tiêu chuẩn của quy trình
- Xác định năng suất máy trong một giai đoạn của quy trình
- Xác định đơn giá chi phí trên một đơn vị sản phẩm

➢ **Định mức khấu hao**

Chi phí Khấu hao trong giá thành sản phẩm được xác định theo từng máy, từng mặt hàng của từng quy trình sản xuất khác nhau. Cụ thể:

+ *Đối với thiết bị trực tiếp chế tạo ra sản phẩm*: cách xác định hao phí thiết bị như sau:

- Tính tổng thời gian quy trình hoặc công đoạn cần tính hao phí (a) theo từng máy.
- Tính năng suất của từng máy theo từng loại mặt hàng.
- Tính giá trị khấu hao trích cho từng máy theo mức khấu hao trung bình của chế độ khấu hao quy định.
- Tính được chi phí khấu hao trực tiếp cho một đơn vị sản phẩm

+ *Đối với thiết bị phụ trợ và nhà xưởng:*

Chi phí khấu hao đối với thiết bị, nhà xưởng được phân bổ cho từng loại sản phẩm theo tổng thời gian hao phí để chế tạo một đơn vị sản phẩm theo từng quy trình sản xuất.

(Chi tiết xin xem Phụ lục 5: - Định mức chi phí sản xuất)

➢ **Định mức chi phí chung khác**

Chi phí chung khác bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thiết bị, chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được xây dựng định mức cho các loại sản phẩm theo phương pháp thống kê chi phí của hai năm liền kề. Sau đó, phân bổ cho sản lượng kế hoạch theo tỷ lệ tương ứng để xác định định mức chi phí chung khác.

(Chi tiết xin xem Phụ lục 5: - Định mức chi phí sản xuất)

Sau khi đã có được một bộ định mức chi tiết của chi phí chung, chúng tôi coi các định mức như là một hệ số và tập hợp những hệ số này ta sẽ có bộ hệ số cho từng đơn hàng. Tập hợp các đơn hàng ta sẽ có bộ hệ số để phân bổ chi phí sản xuất chung.

Việc xác định lại bộ hệ số phân bổ chi phí phí chung tuy chưa đạt mức độ chính xác tuyệt đối nhưng cũng góp phần làm tăng tính chính xác của giá thành sản phẩm. Đặc biệt, việc xây dựng bộ hệ số phân bổ chi phí chung theo đơn hàng đã phản ánh chính xác hiệu quả sản xuất của các Ngành, vì nếu các đơn hàng có những mặt hàng giống nhau nhưng chi phí chung sau tập hợp khác nhau thì giá thành và hiệu quả của mỗi đơn hàng sẽ khác nhau.

e. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.

Trước đây, Công ty đánh giá sản phẩm dở dang theo giá trị nguyên vật liệu chính bằng phương pháp thực tế đích danh từng loại nguyên liệu tồn cuối.

Công thức tính toán :

$$\text{Giá trị tồn cuối kỳ} = \frac{\text{Giá tồn đầu kỳ + Giá nhập trong kỳ}}{\text{Lượng tồn đầu kỳ + Lượng nhập trong kỳ}} \times \text{Lượng tồn cuối kỳ}$$

Cụ thể :

- Đối với Ngành Sợi : được quy về Nguyên liệu chính là Bông
- Đối với Ngành Dệt : được quy về Nguyên liệu chính là Sợi
- Đối với Ngành Nhuộm : được quy về Nguyên liệu chính là Vải Mộc
- Đối với Ngành May : được quy về Nguyên liệu chính là Vải Thành Phẩm.

Theo suy luận chủ quan, cách tính sản phẩm dở dang này có thể chấp nhận được so với thực tế sản xuất của Công ty do đặc điểm loại hình chế biến của Công ty là doanh nghiệp chế biến, giá trị nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng hơn 60% giá thành, cách tính này cũng sẽ đảm bảo độ thận trọng cần thiết tránh rủi ro cho giá thành kỳ sau.

Tuy nhiên, đối với quy mô sản xuất của Công ty rất lớn, cách tính này vẫn chưa chính xác như yêu cầu quản lý về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Lãnh đạo Công ty.

Trong quá trình triển khai đổi mới công tác quản lý chi phí sản xuất, chúng tôi đã nỗ lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống định mức chi phí của từng sản phẩm. Với lợi thế là đã có bộ định mức hoàn chỉnh, chúng tôi đã đề xuất và triển khai áp dụng một phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cải tiến tạm gọi là "**phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng hoàn thành tương đương có căn cứ vào chi phí định mức được tiêu chuẩn hoá để tính chi phí sản phẩm dở dang"**.

Theo phương pháp này, sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu mọi khoản chi phí đã sử dụng trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, sản phẩm dở dang chỉ tính theo chi phí định mức của các khoản mục chi phí. Còn giá thành sản phẩm hoàn thành được tính theo chi phí thực tế phát sinh. Căn cứ vào khối lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang, ta tính ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương, sau đó áp dụng các công thức sau đây để tính toán từng khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang:

- Đối với những chi phí bỏ ra một lần ngay từ đầu vào sản xuất như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nguyên vật liệu phụ bỏ ra một lần thì khoản mục chi phí này được tính theo công thức:

$$D_{ck} = C_{đm} \times Q_d$$

Trong đó:

D_{ck} : là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

$C_{đm}$: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo định mức.

Q_d : Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Đối với các chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất như chi phí vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung thì các khoản mục chi phí trong sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo công thức sau :

$$D_{ck} = Q_d \times \sum (C_{đmi} \times \%HT_i)$$

Trong đó:

D_{ck} : là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

$C_{đmi}$: là chi phí theo định mức của khoản mục i.

$\%HT_i$: là tỷ lệ hoàn thành của khoản mục chi phí i

Q_d : Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Ưu điểm của phương pháp này là mức độ chính xác cao vì nó tính đủ các khoản mục chi phí, theo đúng tỷ lệ bỏ vào dần của từng khoản mục, nhưng có khối lượng tính toán rất lớn, mất nhiều thời gian, phức tạp trong việc xác định mức độ hoàn thành ở từng khoản mục chi phí trong khâu kiểm kê.

Tuy nhiên, chúng tôi đã áp dụng đồng bộ phương pháp tính giá thành theo khối lượng hoàn thành tương đương với việc triển khai công tác điện toán kế toán trong công ty. Vì vậy, đã khắc phục được nhược điểm về khối lượng tính toán và mức độ phức tạp của các bảng tính. Kết quả là xác định được chính xác giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, giá thành sản phẩm nhập kho trong kỳ được phản ánh chính xác làm tăng hiệu quả của công tác quản lý giá thành.

Đây là một phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang được cải tiến và được xây dựng nên từ quá trình nghiên cứu tổng hợp các phương pháp đánh giá truyền thống. Phương pháp này mang lại một quan điểm mới cho công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Đó là giá thành sản phẩm trong kỳ phản ánh chính xác thực tế chi phí sản xuất phát sinh, góp phần phản ánh đúng hiệu quả quản lý chi phí của các Ngành, các xí nghiệp cũng như phản ánh đúng giá trị hàng hoá tồn kho của Công ty.

f. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Xuất phát từ đặc điểm của Công ty là quy trình công nghệ sản xuất liên tục, thành phẩm phải trải qua hai công đoạn sản xuất trở lên và sản phẩm của công đoạn trước là nguyên liệu chính của công đoạn sau, Công ty đã áp dụng phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm (trên toàn Công ty).

Đối với từng đối tượng hạch toán chi phí (từng xí nghiệp), Công ty áp dụng phương pháp tỷ lệ.

Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, Công ty rất cần phải tính giá thành sản phẩm theo từng đơn hàng, nhằm mục đích xác định chính xác hiệu quả sản xuất

của từng đơn hàng, làm cơ sở cho việc đàm phá giá cả của từng đơn hàng với đối tác trong quá trình giao dịch. Vì trong giai đoạn chấp nhận cạnh tranh bình đẳng hiện nay, đơn giá của từng đơn hàng có thể sẽ được giải quyết linh động tuỳ theo những yếu tố thực tế phát sinh ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Vì vậy, khi triển khai thực hiện yêu cầu của Công ty về đổi mới công tác tính giá thành, chúng tôi đã thực hiện phương pháp tính giá thành hỗn hợp. Cụ thể:

v. Trên quy mô toàn công ty: Tính giá thành của từng đơn hàng theo phương pháp phân bước. Thành phẩm của Ngành trước sẽ là nguyên liệu chính của Ngành sau. Các sản phẩm của từng Ngành sẽ được tập hợp chi phí và tính giá thành theo đơn hàng.
vi. Trong phạm vi một xí nghiệp của các Ngành, giá thành của từng loại sản phẩm trong từng đơn hàng sẽ được tính theo phương pháp hệ số.

Phương pháp này là sự kết hợp hài hoà giữa ba phương pháp tính giá thành. Do vậy, trình tự tập hợp chi phí được thực hiện như sau:

vii. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh được tập hợp theo từng đơn hàng ở từng xí nghiệp thuộc Ngành. Như vậy các phiếu xuất nguyên liệu trực tiếp đều phải chỉ rõ được hai chỉ tiêu: xuất dùng cho đơn hàng nào và xí nghiệp nào sử dụng.
viii. Chi phí nhân công trực tiếp của từng xí nghiệp cũng sẽ được theo dõi và hạch toán trực tiếp cho từng đơn hàng.
ix. Các khoản mục chi phí chung được quản lý theo từng đơn hàng như: Chi phí vật liệu phụ, chi phí năng lượng của từng xí nghiệp được tập hợp theo từng đơn hàng.
x. Các chi phí còn lại thì được tập hợp theo từng xí nghiệp và phân bổ cho các sản phẩm trong đơn hàng theo phương pháp hệ số.

Sau khi kế toán tính xong giá thành sản phẩm, kế toán chi phí tiến hành lập báo cáo giá thành theo từng nội dung như sau:

xi. Trong từng xí nghiệp, giá thành sản phẩm sẽ được phân biệt theo từng đơn hàng. Như vậy có khả năng cùng một loại sản phẩm sản xuất trong kỳ trong cùng một xí nghiệp nhưng thuộc hai đơn hàng khác nhau sẽ có hai giá thành khác nhau.

xii. Trong từng Ngành sẽ lập báo cáo giá thành tổng hợp của Ngành theo từng đơn hàng của từng xí nghiệp thuộc Ngành. Như vậy có khả năng cùng một loại sản phẩm sản xuất trong kỳ trong cùng một Ngành nhưng thuộc hai đơn hàng khác nhau sẽ có hai giá thành khác nhau.

xiii. Trong toàn Công ty, Kế toán chi phí sẽ báo cáo giá thành theo đơn hàng bằng cách xác định giá thành sản phẩm của đơn hàng đó tại Ngành cuối cùng của công đoạn sản xuất. Như vậy cũng sẽ thấy được khả năng cùng một loại sản phẩm sản xuất trong kỳ của Công ty nhưng thuộc hai đơn hàng khác nhau sẽ có hai giá thành khác nhau.

Cuối cùng, công tác báo cáo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng sẽ thể hiện được các chỉ tiêu:

xiv. Giá thành định mức và giá thành thực tế của từng sản phẩm, từng Ngành

xv. Giá thành sản phẩm của từng xí nghiệp theo từng đơn hàng

xvi. Giá thành sản phẩm của Công ty theo từng đơn hàng

Các khoản chênh lệch giữa giá thành định mức và giá thành thực tế sẽ được phản ánh vào các tài khoản 136X2 (336X2): “Phản ánh hiệu quả sản xuất nội bộ trong Công ty”.

Căn cứ trên số phát sinh của tài khoản “136X2 (336X2): Phản ánh hiệu quả sản xuất nội bộ trong Công ty” mỗi kỳ, kế toán chi phí sẽ dễ dàng xác định được kết quả quản lý chi phí của từng Ngành trong Công ty.

3.3.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán

Cũng như các Công ty khác trong ngành Dệt May, Công ty Dệt May Thành Công tổ chức bộ máy kế toán với mục tiêu hoàn thành được các số liệu, các chỉ tiêu phục vụ cho công tác báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Còn với nội dung

báo cáo chi phí để phục vụ hoạt động quản lý của doanh nghiệp, Công ty thường giao cho các bộ phận khác thực hiện. Việc bộ phận kế toán công ty không thể làm tốt chức năng kiểm soát chi phí và lập báo cáo quản trị thường do hai nguyên nhân sau đây:

- Mô hình tổ chức bộ máy kế toán thường đặt nặng mục tiêu phục vụ kế toán tài chính mà xem nhẹ mục tiêu kế toán quản trị. Do vậy khi xây dựng cơ cấu phòng kế toán thường tập trung vào bố trí nhân sự theo phần hành kế toán, được đóng khung bởi các nghiệp vụ của kế toán tài chính. Công tác phân tích chi phí nếu có thì thường do kế toán giá thành kiêm nhiệm. Do vậy chất lượng của các báo cáo tài chính thường không đạt yêu cầu phân tích của Lãnh đạo công ty.
- Do đặc điểm của công tác tập hợp, phân bổ chi phí và tính giá thành sản phẩm của Công ty trong thời gian qua được thiết lập theo những phương pháp tính chưa phù hợp, số liệu về giá thành đơn vị sản phẩm mang tính chất bình quân, nên các số liệu, báo cáo phân tích và tổng hợp giá thành có độ chính xác không cao. Vì vậy, Công ty cũng không xem các báo cáo kế toán như là cơ sở chủ yếu để ra quyết định. Việc quyết định quản lý chi phí, phân tích và lập kế hoạch mặt hàng thường được căn cứ vào các báo cáo của các bộ phận "phi kế toán". Từ đó, quan điểm nhìn nhận và đánh giá của công ty về vai trò của kế toán chi phí bị hạ thấp, dẫn đến công ty phải tốn thêm nguồn lực để tổ chức hệ thống thông tin chi phí trong khi khả năng quản lý chi phí của bộ máy kế toán không được khai thác đúng chức năng.

Để khắc phục tình trạng trên, khi tổ chức hoàn thiện công tác kế toán chi phí, chúng tôi đã tiến hành cơ cấu lại bộ máy kế toán, nâng cấp kế toán chi phí, kế toán giá thành để hình thành thêm bộ máy kế toán quản trị trong phòng kế toán công ty. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý chi phí và hạch toán hiệu quả của từng ngành, chúng tôi quyết định tách hẳn một bộ phận trong phòng kế toán thành bộ phận kế toán quản trị của Công ty và do một Phó phòng trực tiếp

đảm nhiệm. Các phần hành thuộc kế toán tài chính vẫn được giữ nguyên, còn các phần hành thuộc bộ phận kế toán quản trị đều được xây dựng lại chức năng nhiệm vụ cho mỗi vị trí công tác. Trong đó chú trọng công tác tư vấn, kiểm tra, phân tích chi phí. Còn việc tác nghiệp trực tiếp đều do kế toán các ngành thực hiện.

Về cơ cấu, bộ máy kế toán quản trị bao gồm kế toán chi phí, kết toán giá thành, kế toán vật tư thuộc phòng kế toán và toàn bộ nhân viên kế toán thống kê tại các xí nghiệp.

Về chức năng, bộ máy kế toán quản trị có chức năng thực hiện công tác quản lý chi phí và giá thành sản phẩm của công ty.

Về nhiệm vụ, bộ máy kế toán quản trị tại công ty Dệt may Thành công có các nhiệm vụ sau:

- Theo dõi, hạch toán chi tiết chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong toàn công ty theo các chỉ tiêu quy định của Công ty.

- Lập các báo cáo nội bộ về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, về tồn kho nguyên vật liệu, bán thành phẩm, đánh giá sản phẩm dở dang.

- Theo dõi kiểm soát định mức chi phí sản xuất, lập dự toán chi phí sản xuất và dự toán giá thành.

- Lập các báo cáo phân tích biến động chi phí, báo cáo kết quả quản lý chi phí của các ngành.

Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán công ty sau khi tổ chức lại:

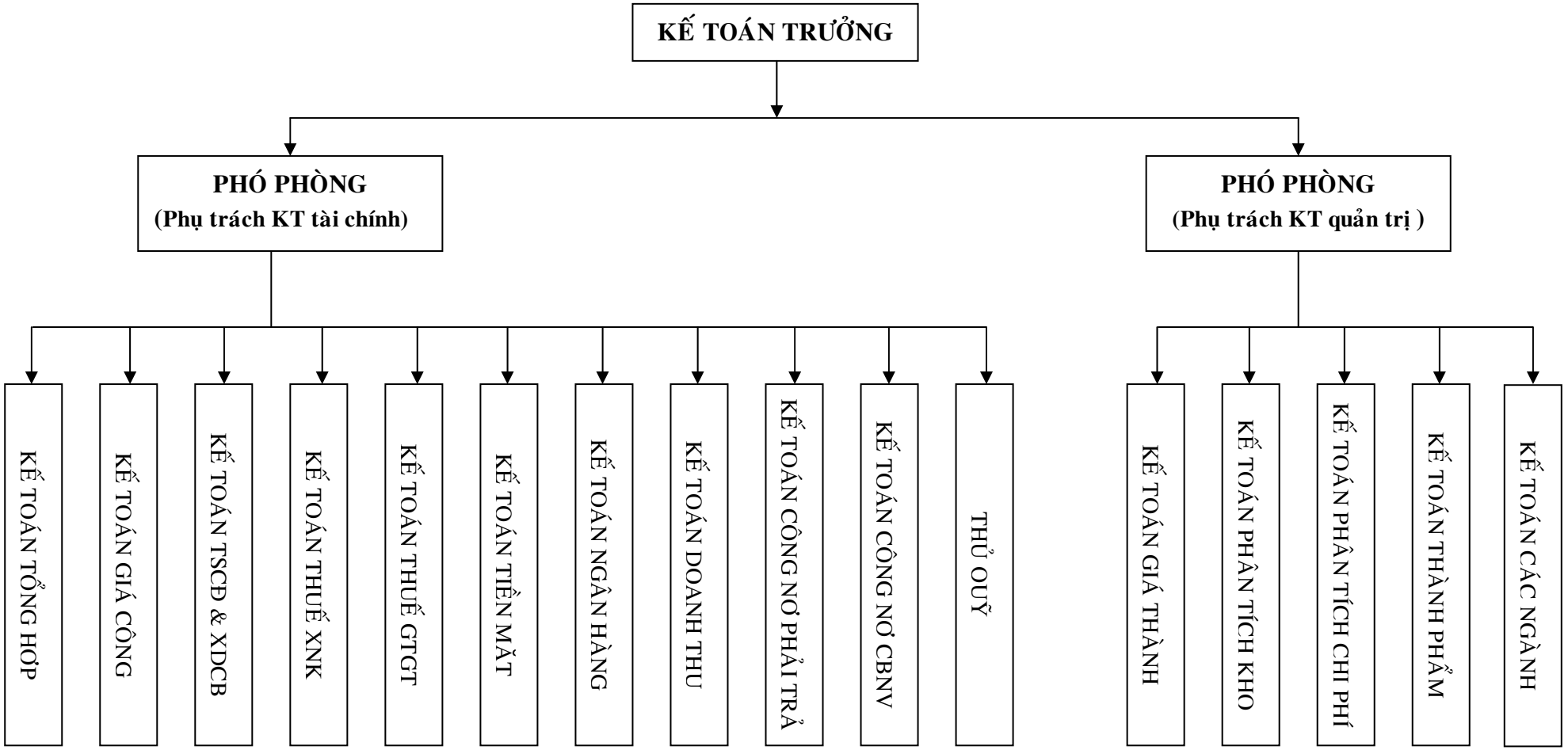

Đối với các vị trí mới bổ sung trong mô hình tổ chức phòng kế toán mới, chúng tôi đã lập lại mô tả công việc, phân công chức năng nhiệm vụ trong đó chú trọng kỹ năng phân tích và kiểm soát. Cụ thể công việc của các phần hành kế toán quản trị mới được mô tả như sau:

- **Kế toán phân tích chi chí:**

Chức năng và Nhiệm vụ:

+ Theo dõi các khoản chi phí theo kế hoạch chi phí ngành. Kiểm tra báo cáo của các Ngành, xác nhận hiệu quả sản xuất Ngành.

+ Tập hợp số liệu của tất cả các phần hành có liên quan đến chi phí của từng ngành để làm cơ sở kiểm tra đối chiếu số liệu báo cáo hiệu quả quản lý chi phí của các ngành theo "Quy chế quản lý chi phí các Ngành". Xác định chi phí của các Ngành.

+ Hướng dẫn kế toán các ngành thực hiện quy chế Ngành.

+ Tham mưu đề xuất ý kiến điều chỉnh "Quy chế quản lý chi phí các Ngành" cho phù hợp với tình hình thực tế của các Ngành.

- **Kế toán Giá Thành:**

Chức năng và nhiệm vụ: Tính giá thành sản phẩm cho toàn công ty; Soạn thảo các quy định, quy chế, hướng dẫn và kiểm tra các khoản chi phí hoạt động định kỳ hoặc đột xuất theo quy chế hạch toán của Công ty; Phân tích các khoản mục giá thành; Chủ trì công tác kiểm tra quyết toán chi phí các Ngành để xác định hiệu quả chi phí của các Ngành.

- **Kế toán Tồn kho**

Chức năng và nhiệm vụ:

+ Phân tích đánh giá tình hình tồn kho các loại vật tư, nguyên liệu của các Ngành

+ Chủ trì thực hiện công tác kiểm tra tình hình thực hiện định mức tồn kho của các ngành, các đơn vị.

+ Tổng hợp, hiệu chỉnh các quy định, quy trình, định mức tồn kho để làm cơ sở kiểm tra kiểm soát tình hình tồn kho của các ngành, các công ty.

Về tổ chức, chúng tôi đã soạn thảo lại toàn bộ quy trình hạch toán, quy trình kiểm soát chi phí, thiết lập các giải pháp tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm để đào tạo lại toàn bộ các nhân viên kế toán chi phí của toàn công ty. Do vậy, khi triển khai công tác, chúng tôi đã có được một đội ngũ cán bộ có đủ khả năng quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phục vụ cho yêu cầu quản lý của công ty.

Về mức độ phối hợp và phụ thuộc giữa bộ máy kế toán tài chính và bộ máy kế toán quản trị, chúng tôi thiết lập những chuẩn mực hoạt động, xây dựng bản mô tả chi tiết công việc giữa các kế toán phần hành, trong đó chú trọng phân tích mức độ ảnh hưởng cũng như khả năng sử dụng số liệu giữa các phần hành kế toán. Do vậy, hệ thống kế toán khi vận hành được đồng đều và ăn khớp với nhau, khối lượng công việc trùng lắp gần như bằng không, tiết kiệm tối đa nguồn lực nhưng công việc đạt được hiệu quả cao nhất.

Tóm lại, khi triển khai giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, chúng tôi đã tái cấu trúc lại bộ máy kế toán, đưa công việc việc của hệ thống kế toán về đúng chức năng của nó. Từ đó, các kết quả đạt được của hệ thống kế toán trở thành cơ sở lớn nhất cho việc quyết định và điều hành sản xuất của lãnh đạo công ty.

3.3.3. Tin học hoá công tác kế toán nhằm nâng cao hiệu quả công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Khi tiến hành triển khai đổi mới công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, chúng tôi đã thiết lập kế hoạch ứng dụng những thành tựu của lĩnh vực công nghệ thông tin vào công tác kế toán. Vì vậy, song song với việc tổ chức nội dung đổi mới quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, chúng tôi đã tiến hành triển

khai tin học hoá công tác kế toán bằng việc phối hợp với một công ty phần mềm kế toán chuyên nghiệp để thực hiện tin học hoá kế toán.

Quá trình phân tích như cầu thông tin đã đặt ra những yêu cầu về một phần mềm kế toán như sau:

- Vấn đề nhập liệu được xem là vấn đề quan trọng hàng đầu, nó bị ảnh hưởng nhiều bởi những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan của nhiều người nhập liệu nhưng nó lại quyết định tính chính xác của toàn hệ thống. *(hàng ngàn mẩu tin nhập đúng nhưng chỉ cần một mẩu tin nhập sai thì toàn hệ thống có thể cho kết quả sai).* Do vậy, việc thiết kế và xử lý nhập liệu sao cho tiện lợi, dễ dàng cho người sử dụng đồng thời tự động kiểm tra nhằm giảm thiểu sai sót trong quá trình nhập liệu.
- Để tận dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống, phần mềm phải có chức năng kế thừa dữ liệu. Mỗi chứng từ, mỗi nghiệp vụ kinh tế chỉ nhập liệu duy nhất một lần, các phần hành kế tiếp trong quy trình chỉ việc kế thừa số liệu đã nhập từ phần hành trước để phục vụ cho nhu cầu quản lý của mình mà không mất công nhập liệu lại. Ví dụ với đơn hàng, thì tất cả các chi tiêu về đơn hàng chỉ được khai báo một lần và được sử dụng xuyên suốt toàn hệ thống, khi tập hợp chi phí theo đơn hàng, chỉ tiêu đơn hàng sẽ chạy xuyên suốt toàn hệ thống và tập hợp theo tất cả các chi phí được xác định cho đơn hàng đó, tuần tự các ngành kế tiếp chỉ cần bổ sung thêm chi phí sản xuất của ngành mình để hình thành nên chi phí của đơn hàng.
- Do có nhiều người nhập liệu và tham gia vào hệ thống nên cần phải có sự phân quyền chặt chẽ: quyền xem thông tin, quyền chỉnh sửa dữ liệu ... của một hoặc nhiều phân hệ trong toàn hệ thống kế toán.
- Tự động định khoản các nghiệp vụ theo chế độ cài đặt và khai báo hệ thống ban đầu, đồng thời cho phép người sử dụng điều chỉnh định khoản nếu xét thấy định khoản tự động chưa phù hợp với nghiệp vụ cụ thể nào đó. Mục tiêu là cả để bộ phận kế toán quản trị và kế toán tài chính điều có thể sử dụng chung tài nguyên của

hệ thống, các chứng đều có thể phản ánh các chỉ tiêu của kế toán tài chính cũng như mang đủ các chỉ tiêu của kế toán quản trị.

- Màn hình nhập liệu phải được thiết kế sao cho thuận tiện cho công tác nhập liệu, tuyệt đối không phải nhập lại các thông tin chung của một chứng từ .
- Phần mềm phải có chức năng giúp đỡ theo ngữ cảnh nhằm tạo thuận lợi cho người sử dụng. Thông tin giúp đỡ là các thông tin hướng dẫn chi tiết cho người sử dụng trong các tình huống.
- Phần mềm cho phép người sử dụng báo cáo tổng hợp từ các chi tiết dữ liệu của hệ thống đồng thời cho phép truy ngược từ báo cáo tổng hợp đến chi tiết phát sinh và truy đến chứng từ gốc để xem và hiệu chỉnh trên cơ sở được phân quyền của người quản lý hệ thống.
- Phần mềm phải có khả năng linh hoạt lựa chọn tiêu thức phân cấp đối với các báo cáo có nhiều đối tượng theo dõi.
- Phần mềm phải có khả năng thiết lập các báo cáo linh động dựa trên các chỉ tiêu được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu để phục vụ được các yêu cầu quản lý của Công ty.

Theo nội dung hoàn thiện công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, khối lượng chỉ tiêu phân tích các các phần hành kế toán rất lớn. Do vậy phải thiết kế các chỉ tiêu phân tích sao cho mỗi nghiệp vụ kế toán phát sinh điều phải kèm theo các chỉ tiêu phục vụ cho công tác kế toán quản trị, khi đó sẽ giảm nhẹ công sức nhập liệu nhưng các phần hành đều có đủ thông tin để thực hiện nghiệp vụ của mình.

Cụ thể là một nghiệp vụ kế toán chi phí phát sinh điều kèm theo một số chỉ tiêu trong 09 chỉ tiêu dùng để phân tích nghiệp vụ khi hạch toán. Các chỉ tiêu dùng để quản lý thống kê các khoản mục, các đối tượng có liên quan tới nghiệp vụ đang hạch toán như sau:

- ✓ Chỉ tiêu phân tích 1: **Mã số đơn vị**, phản ánh đối tượng của nghiệp vụ như phòng ban, xí nghiệp

- ✓ Chỉ tiêu phân tích 2: **Mã số mục đích sử dụng**, phản ánh mục tiêu hướng tới của nghiệp vụ. Ví dụ khi xuất một loại nguyên liệu thì mã số này sẽ phản ánh các nội dung như: Xuất kho cho sản xấu, xuất kho cho thử nghiệm, xuất cho Nhập chuyển kho, xuất ký gởi, xuất kho cho XDCB, xuất kho cho quản lý chung...
- ✓ Chỉ tiêu phân tích 3: **Mã Nhóm Sản phẩm,** dùng để phân tích thống kê sản phẩm theo từng nhóm sản phẩm riêng biệt. Đây cũng chính là một trong những đối tượng tính giá thành của Công ty.
- ✓ Chỉ tiêu phân tích 4: **Mã số Nhà cung cấp,** phản ánh nguồn gốc của nguyên vật liệu hay sản phẩm, dịch vụ.
- ✓ Chỉ tiêu phân tích 5: **Mã số đơn vị sản xuất,** dùng để phản ánh đối tượng tập hợp chi phí.
- ✓ Chỉ tiêu phân tích 6: **Mã số Đơn Hàng,** dùng để phản ánh đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.
- ✓ Chỉ tiêu phân tích 7: **Mã số đơn vị sử dụng**. Sử dụng mã ISO của Công ty, sử dụng trong trường hợp hàng tồn kho đã xác định đối tượng sử dụng, hoặc sử dụng trong trường hợp đơn vị này nhận hàng cho đơn vị khác sử dụng.
- ✓ Chỉ tiêu phân tích 8: **Nguồn gốc hàng tồn kho**. Chỉ sử dụng trong nghiệp vụ nhập kho dùng để phản ánh nguồn gốc của hàng tồn kho như: Nhập khẩu, mua trong nước, sản xuất mới, tận dụng nguyên liệu, hàng trả về....
- ✓ Chỉ tiêu phân tích 9: **Thị trường tiêu thụ**

Với các chỉ tiêu phân tích như trên, kế toán chi phí có thể tuỳ từng yêu cầu quản lý mà tiến hành thực hiện các nghiệp vụ quản lý theo phương pháp đã định hoặc có thể tiến hành thiết lập các báo cáo phù hợp với nhu cầu thông tin của Lãnh đạo công ty.

3.3.4. Giải pháp về xác định giá trị hàng tồn kho

Do quy trình sản xuất của Công ty xuyên suốt các công đoạn, sản phẩm của công đoạn trước là nguyên liệu chính của công đoạn sau. Mặt khác, các vật liệu phụ,

phụ liệu thường đi theo đơn hàng và chỉ sử dụng cho đơn hàng đó mà thôi. Vì vậy việc xác định giá nguyên liệu đầu vào của sản phẩm cần phải theo thực tế đích danh, công ty phải có phương pháp quản lý giá trị tồn kho cho phù hợp với thực tế yêu cầu, giải quyết được mâu thuẫn giữa quy định về giá hàng tồn kho của nhà nước và nhu cầu quản lý của công ty.

Để giải quyết mâu thuẫn này, chúng tôi quyết định chia nhỏ mã số hàng tồn kho, đặc biệt là đối với các loại hàng tồn kho đi theo từng đơn hàng để vừa phục vụ cho hoạt động của chương trình điện toán, vừa thuận tiện trong công tác xác định giá trị hàng tồn kho theo đúng nguyên tắc nhất quán của nhà nước.

Cụ thể công tác đặt mã số hàng tồn kho được sáng tạo và vận dụng như sau:

Kết cấu: Mã số hàng tồn kho gồm 12 ký tự, không có dấu phân cách giữa các phân loại trong chuỗi mã số.

- **Nguyên vật liệu chia làm 2 phân loại:** tên nhóm nguyên vật liệu và tên nguyên vật liệu**.**
  - ✓ **Phân loại 1:** có 12 nhóm, gồm 2 ký tự bằng số.
  - ✓ **Phân loại 2:** tên nguyên vật liệu gồm 6 ký tự. Tên nguyên vật liệu sẽ lấy 6 ký tự của chỉ số. Trường hợp nguyên vật liệu không có chỉ số ta dùng 6 số không(0) để thể hiện hoặc tên nguyên vật liệu để thể hiện.

    Cách đặt mã nguyên vật liệu trong trường hợp không có chỉ số như sau:
    - Tên nguyên vật liệu có 1 từ thì lấy 6 ký tự của từ đó, nếu không đủ thì dùng dấu chấm(.) để thể hiện.
    - Tên nguyên vật liệu có 2 từ thì lấy 3 ký tự đầu của mỗi từ , nếu không đủ thì dùng dấu chấm(.) để thể hiện.
    - Tên nguyên vật liệu có 3 từ thì lấy 2 ký tự đầu của mỗi từ , nếu không đủ thì dùng dấu chấm(.) để thể hiện.

- Tên nguyên vật liệu có 4 từ trở lên thì lấy 1 ký tự đầu của mỗi từ , nếu không đủ thì dùng dấu chấm(.) để thể hiện.

✓ **Số phân biệt (Auto number):** gồm 4 ký tự sẽ tự động tăng lên trong trường hợp mã NVL trùng nhau.

➢ **Vật liệu phụ:**

Ví dụ, cách đặt tên của một loại vật liệu phụ là hoá chất và thuốc nhuộm**:** chia làm 3 phân loại: tên nhóm, màu và tên vật tư.

✓ **Phân loại 1:** tên nhóm của hoá chất thuốc nhuộm

✓ **Phân loại 2:** 2 ký tự, thể hiện màu sắc. Trong trường hợp không xác định màu thì dùng dấu chấm(.) để thể hiện.

✓ **Phân loại 3**: gồm 4 ký tự thể hiện tên vật tư.

- Tên vật tư có 1 từ thì lấy 4 ký tự của từ đó, nếu không đủ thì dùng dấu chấm(.) để thể hiện.
- Tên vật tư có 2 từ thì lấy 2 ký tự đầu của mỗi từ, nếu không đủ thì dùng dấu chấm(.) để thể hiện.
- Tên vật tư có 3 từ trở lên thì lấy 1 ký tự đầu của mỗi từ , nếu không đủ thì dùng dấu chấm(.) để thể hiện.

✓ **Số phân biệt (Auto number):** gồm 4 ký tự sẽ tự động tăng lên trong trường hợp mã NVL trùng nhau.

Việc nghiên cứu tìm ra quy tắc đặt mã số hàng tồn kho giúp cho công ty thống nhất được phương cách quản lý hàng tồn kho. Mặt khác, từ giải pháp đặt mã số hàng tồn kho nêu trên, Công ty đã chia nhỏ được danh mục hàng tồn kho, giá trị hàng tồn kho được phản ánh chính xác hơn.

3.3.5. Thiết lập mối quan hệ thông tin giữa các bộ phận

Trong giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, việc tổ chức thông tin kinh tế giữa các bộ phận trong công ty và trong nội bộ

từng đơn vị có vai trò hết sức quan trọng ảnh hưởng đến quá trình quản lý của Công ty. Với quy mô của công ty rất lớn, đầu mối nhiều, việc đảm bảo thông tin phối hợp nhanh chóng, chính xác và có hiệu quả là một yêu cầu bắt buộc của giải pháp.

Để làm được điều này, chúng tôi kết hợp việc triển khai chương trình điện toán kế toán với việc tổ chức cơ sở dữ liệu tập trung của toàn công ty. Trong đó bắt buộc tất cả các thông tin về hoạt động của Công ty đều được cập nhật, lưu giữ chung trên cơ sở dữ liệu tập trung. Từ đó, các đơn vị có nhu cầu thông tin đều phải truy cập vào cơ sở dữ liệu để kết xuất thông tin. Mặt khác, chúng tôi cũng quy định toàn bộ chứng từ kế toán lưu hành đều được in trực tiếp từ cơ sở dữ liệu tập trung. Vì vậy, quy trình luân chuyển thông tin giữa các đơn vị trong công ty cũng như trong nội bộ từng đơn vị được thông suốt, nhịp nhàng và kịp thời. Điều này đã tránh dược sự không đồng nhất trong số liệu báo cáo cũng như đảm bảo được tính kịp thời của thông tin kinh tế.

Ngoài ra, chúng tôi cụ thể hoá các mối quan hệ giữa các đơn vị trong công ty thành quy chế để ban hành thực hiện. Trong đó, quy định chi tiết các nội dung công việc và yêu cầu công việc giữa phòng kế toán với các đơn vị. Từ đó trách nhiệm của các bộ phận được nâng cao, số liệu chính xác hơn và hiệu quả công việc đạt được cao hơn.

Cụ thể các quy định về quan hệ giữa phòng kế toán và các đơn vị như sau:

- **Mối quan hệ của phòng kế toán đối với các ngành và các chi nhánh**:
  - Quan hệ công tác giữa Phòng Kế Toán với các Ngành và các Chi Nhánh trực thuộc công ty là quan hệ ngang cấp.
  - Phòng Kế Toán là đơn vị tham mưu cho Tổng Giám Đốc trong việc quản lý vật tư - tài sản – tiền vốn toàn công ty, Tham mưu trong lĩnh vực kế toán – thống kê thực hiện tốt chế độ chính sách của Nhà nước.
  - Đào tạo, hướng dẫn, Giám sát công tác tổ chức bộ máy kế toán tài chính và kế toán quản trị tại các Ngành và các Chi Nhánh trực thuộc công ty .

- Triển khai, hướng dẫn thực hiện các chế độ chính sách mới của nhà nước về công tác thống kê-kế toán khi có thay đổi.
- Giám sát việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ của các ngành, các chi nhánh đề xuất khen thưởng, kỷ luật các nhân viên có thành tích, sai phạm trong công tác thống kê kế toán.
- Cung cấp các số liệu kế toán phục vụ công tác hạch toán tại các Ngành, các Chi Nhánh bao gồm số liệu vật tư, nguyên vật liệu, điện nước,hàng hoá . . . công ty cấp phát cho các Ngành, các Chi Nhánh.
- Hướng dẫn việc lập kế hoạch chi tiêu hàng tháng, quý, năm tại các Ngành, các Chi Nhánh.
- Lập kế hoạch và triển khai công tác kiểm kê vật tư,tài sản, công nợ định kỳ tại các Ngành và các Chi Nhánh .
- Phối hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm tra việc sử dụng vốn và tài sản tại các Ngành, các Chi Nhánh.
- Phối hợp với các Ngành, các Chi Nhánh trong việc phân tích, đánh giá trình hình sử dụng vật tư tài sản tại các Ngành, các Chi Nhánh.

➢ **Các yêu cầu công tác của phòng kế toán đối với các ngành**

- Các Ngành và các chi nhánh trực thuộc chịu sự kiểm tra giám sát về nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực kế toán- thống kê của Phòng Kế Toán.
- Tuân thủ thực hiện tốt các quy định của công ty về chế độ chính sách của Nhà nước về quản lý sử dụng tài sản.
- Cung cấp các số liệu, thông tin chi tiết phục vụ công tác báo cáo cho các đơn vị bên ngoài khi có yêu cầu.
- Cung cấp sổ sách, chứng từ liên quan phục vụ công tác kiểm tra việc thực hiện chế độ thống kê kế toán hoặc khi có chỉ đạo của Tổng Giám Đốc.

- Thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ. Trong trường hợp trễ hạn, không đạt chất lượng của các ngành thì việc lập báo cáo của công ty sẽ trễ tương ứng. Về chất các báo cáo, các trưởng đơn vị sẽ phải chịu trách nhiệm khi có sự kiểm soát của công ty cũng như các đoàn kiểm tra của cấp trên hoặc của cơ quan quản lý nhà nước .

➢ **Các yêu cầu trao đổi thông tin trong nội bộ phòng kế toán**

Sau khi tổ chức lại, Phòng kế toán được chia thành hai bộ phận kế toán tài chính và kế toán quản trị. Để công việc được phối hợp tốt, chúng tôi cũng đã thiết kế lại quy trình làm việc và mối quan hệ công tác giữa các phần hành trong phòng kế toán. Trong đó đặc biệt chú trọng đến mối liên hệ về kiểm tra đối chiếu số liệu giữa kế toán chi phí sản xuất, kế toán giá thành sản phẩm với kế tổng hợp để phục vụ phân tích chi phí định kỳ trong công ty.

➢ **Tạo lập hệ thống thông tin nội bộ qua intranet và email**

Để thông tin giữa các bộ phận được thông suốt, nhanh chóng và tiết kiệm chi phí văn phòng, chúng tôi thiết lập hệ thống thông tin nội bộ qua mạng trong công ty qua hai hình thức:

Đối với các thông tin hướng dẫn, các quy định và tin tức định kỳ, chúng tôi cập nhật lên hệ thống website nội bộ để các nhân viên truy cập trực tiếp từ vị trí làm việc của mình, không cần phải truyền đạt thông tin qua văn bản như trước đây.

Đối với các thông tin báo cáo, trao đổi, gói dữ liệu, chúng tôi tổ chức thông tin qua hệ thống Email nội bộ, sử dụng tiện ích của phần Microsoft Outlook trên máy tính. Chỉ cần một động tác click chuột, thông tin sẽ được chuyển đến tất cả các địa chỉ cá nhân trong Công ty.

3.3.6. Hoàn thiện hệ thống chứng từ và quyết toán doanh thu, chi phí.

Theo chủ trương mới của Công ty về giao quyền quản lý chi phí cho các xí nghiệp, một nhiệm vụ đặt ra là phải hoàn chỉnh ngay quy trình quyết toán doanh thu, công nợ và chi phí giữa Công ty và các Ngành, các xí nghiệp.

Về nghiệp vụ và trang bị cơ sở vật chất cho công tác quyết toán hiệu quả, công việc này được kế thừa nguồn lực của kế toán chi phí, các báo cáo hiệu quả quản lý chi phí được thu thập và xử lý thông qua kết quả xử lý của phần mềm kế toán.

Vấn đề còn lại là tạo khung hướng dẫn cho các Ngành thực hiện. Vì vậy, chúng tôi đã nghiên cứu và ban hành quy định quyết toán chi phí cho mỗi Ngành, mỗi xí nghiệp và mỗi đơn hàng theo đúng yêu cầu của Lãnh đạo Công ty.

Nội dung và nguyên tắc quyết toán hiệu quả chi phí từng ngành được tóm tắt theo những nội dung như sau:

(Xin xem chi tiết phụ lục 6: Quy chế hạch toán chi phí ngành)

a. ***Xác định chi phí định mức (B1)****:* Là các định mức tiêu hao Nguyên liệu được định trước theo các tiêu chuẩn kỹ thuật của từng mặt hàng hoặc các định mức chi phí đã được Công ty khoán cho Ngành trên đơn vị sản phẩm.

Chi phí định mức bao gồm:

a.1. Định mức tiêu hao nguyên liệu (B1.1) (đơn vị tính: %):

Trong quá trình tính toán hiệu quả tiết kiệm chi phí của Ngành, số lượng nguyên liệu tiết kiệm hay vượt định mức sẽ được tính ra giá trị (đồng) theo đơn giá nguyên liệu thực tế tại thời điểm phát sinh tiêu hao.

a.2. Định mức Chi phí HCTN (B1.2) (đơn vị tính: đồng)

a.3. Định mức Chi phí vật tư - phụ tùng (B1.3) (đơn vị tính: đồng)

a.4. Chi phí nhân công (B1.4) (đơn vị tính: đồng)

a.5. Chi phí năng lượng (B1.5) (đơn vị tính: đồng)

a.6. Chi phí khấu hao (B1.6) (đơn vị tính: đồng)

a.7. Chi phí quản lý xí nghiệp (B1.7) (đơn vị tính: đồng)

b. Tổng hợp sản lượng sản xuất trong kỳ (B2):

Là số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ, bao gồm các nhóm sản phẩm được phân chia theo danh mục quy định

***c. Tổng hợp chi phí thực tế (B3*)**: là toàn bộ chi phí Ngành sử dụng để sản xuất lượng sản phẩm được thống kê quyết toán trong kỳ.

d. Tổng hợp chi phí định mức:

Là tổng chi phí định mức của Ngành được xác định bằng chi phí định mức kế hoạch (B1) nhân (x) với sản lượng sản xuất trong kỳ (B2) theo từng khoản mục chi phí và từng loại sản phẩm

e. ***Xác định hiệu quả quản lý chi phí trong kỳ của từng Ngành:*** là chênh lệch giữa Tổng Chi phí sản xuất kế hoạch và tổng chi phí sản xuất thực tế trong kỳ quyết toán.

- ✓ Nếu tổng giá trị dương (+): Ngành đã tiết kiệm được chi phí sản xuất, việc quản lý chi phí sản xuất có hiệu quả.
- ✓ Nếu tổng giá trị âm (-): Ngành đã lãng phí chi phí sản xuất, việc quản lý chi phí sản xuất không hiệu quả.

Việc ban hành các quy định về quy trình luân chuyển chứng từ và quyết toán chi phí đã tạo nên một nền tảng vững chắc cho việc đánh giá hiệu quả quản lý của các Ngành, các xí nghiệp.

Kết quả, sau khi đào tạo hướng dẫn cho các Ngành thực hiện, các Ngành đã quản lý được chi phí phát sinh của đơn vị mình. Với kết quả thống kê và so sánh chi phí phát sinh với chi phí định mức, các Ngành các đơn vị phân tích được nguyên nhân chênh lệch chi phí. Từ đó, các đơn vị có biện pháp kiểm soát tiêu hao nguyên liệu, chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm, mang lại hiệu quả cho công tác quản lý của các Ngành, các xí nghiệp.

Ví dụ, báo cáo quyết toán chi phí sản xuất của một Nhà máy Dệt trong quý I/2006 như sau:

STT	Khoản mục	Đơn vị tính	Theo định mức	Theo thực tế	Chênh lệch
1	Nguyên liệu sợi	Đồng	4,550,137,410	4,569,507,507	-19,370,096
2	Chi phí vật liệu phụ	Đồng	12,185,114	15,170,608	-2,985,494
3	Chi phí năng lượng	Đồng	241,585,696	245,936,190	-4,350,494
4	Chi phí lương	Đồng	581,315,248	924,148,323	-342,833,075
5	Chi phí khấu hao	Đồng	941,111,275	941,111,275	-
6	Chi phí quản lý xí nghiệp	Đồng	106,715,073	141,514,321	-34,799,248
	Tổng cộng		**6,433,049,816**	**6,837,388,224**	**-404,338,407**

Phân tích:

Trong kỳ, tổng chi phí nhà máy sử dụng vượt định mức: 404.338.407 đồng, do các nguyên nhân sau:

- Chi phí nguyên liệu sợi: nhà máy sử dụng vượt định mức 461,65 kg sợi các loại trị giá 19.370.096 đồng do trong kỳ có nhiều mặt hàng khó sản xuất, tiêu hao trong sản xuất cao hơn định mức cho phép.
- Chi phí vật liệu phụ: nhà máy sử dụng vượt định mức:2.985.494 đồng do phải sản xuất nhiều mặt hàng khó, tiêu hao nhiều hơn định mức quy định
- Chi phí điện nhà máy sử dụng vượt mức 4.834 KW trị giá 4.350.949 đồng do ảnh hưởng bởi kết cấu mặt hàng.
- Chi phí tiền lương thực lãnh cao hơn lương sản phẩm: 342.833.075 đồng do ảnh hưởng bởi mặt hàng khó sản xuất, thời gian cân chỉnh máy cao hơn định mức cho phép.
- Chi phí quản lý xí nghiệp: Nhà máy sử dụng vượt định mức 34,799,248 đồng do ảnh hưởng bởi mặt hàng khó sản xuất.

Qua công tác phân tích, lãnh đạo nhà máy, Lãnh đạo Ngành thấy được nguyên nhân phát sinh chi phí, đồng thời có khả năng đề ra giải pháp chấn chỉnh phù hợp.

3.4. Các kiến nghị

Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã tổng hợp những cơ sở lý luận về nội dung tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm để tìm ra một giải pháp tốt nhất ứng dụng vào thực tế quản lý tại Công ty Dệt may Thành Công. Sau quá trình triển khai giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, Công ty đã kiểm soát được chi phí sản xuất của Công ty, giá thành sản phẩm ngày càng giảm, hiệu quả sản xuất ngày càng tăng. Tuy nhiên, để có thể hoàn chỉnh các giải pháp này, nâng tầm các giải pháp thành lý luận, triển khai ứng dụng cho các Công ty khác có cùng quy mô, chúng tôi xin có một số kiến nghị như sau:

**** Đối với các cơ quan quản lý.***

- Kiến nghị cho điều chỉnh nội dung hạch toán các khoản chi cho lao động nữ từ chi phí quản lý thành chi phí nhân công trực tiếp.

  Theo nội dung quy định của hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chi phí các chi phí sau đây đều được đưa vào chi phí sản xuất chung hoặc chi phí quản lý doanh nghiệp gồm:

  - Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.
  - Chi phí tiền lương và phụ cấp cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.
  - Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;
  - Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con.

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Lý do: Đặc thù tại Công ty Dệt May Thành Công nói riêng và ngành Dệt May nói chung là tỷ lệ lao động nữ chiếm hơn 90% lao động trực tiếp tại Công ty, do vậy các chi phí nêu trên phát sinh rất nhiều và phần lớn là dành cho Lao động nữ và là lao động trực tiếp. Vì vậy đề nghị nhà nước cho tính khoản chi phí này vào chi phí nhân công trực tiếp để các yếu tố chi phí phản ánh đúng bản chất và nội dung phát sinh.

- Kiến nghị cho điều chỉnh nội dung hạch toán các khoản Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động từ chi phí quản lý thành chi phí nhân công trực tiếp. Lý do các chi phí gắn trực tiếp với người lao động trực tiếp.
- Đối với chi phí bảo hiểm tai nạn lao động và chi phí thuê nhà trọ, xây nhà trọ cho công nhân, kiến nghị nhà nước cho tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty vì đặc thù của Ngành dệt may Việt Nam là sử dụng lực lượng lao động nhập cư, ngoại tỉnh. Vì vậy cần phải bố trí nơi ở cho công nhân để giữ chân người lao động, tránh tình trạng biến động lao động ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, không khai thác hết năng lực thiết bị, đảm bảo tiến độ giao hàng cho khách hàng.
- Đối với ngành dệt may nói chung và các nhà máy dệt nói riêng, tình hình đơn hàng thường biến động theo mùa, do vậy hiệu suất khai thác thiết bị cũng biến động theo mùa, sản lượng sản xuất từng mùa không đều nhau nên chi phí khấu hao trích vào giá thành sản phẩm cũng bị biến động. Do đó, công ty kiến nghị với các cơ quan quản lý cấp trên tổ chức hướng dẫn và cho áp dụng phương pháp trích khấu hao theo sản lượng, đưa chi phí khấu hao thành biến phí để tính giá thành sản phẩm, bảo

đảm giá thành sản phẩm không bị biến động quá lớn do ảnh hưởng của sản lượng trong các mùa.

- Kiến nghị nhà nước cần đẩy mạnh công tác triển khai chính thức thủ tục hải quan điện tử đến tất cả các loại hình hàng hoá xuất nhập khẩu và mở rộng các cửa khẩu. Mặc dù Hải quan điện tử đã được thí điểm theo quyết định 149/2005/QĐ-TTg từ năm 2005 tại Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh trong giai đoạn 1, nhưng việc triển khai chưa đồng bộ ở tất cả các cửa khẩu. Việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử sẽ giúp doanh nghiệp giải phóng hàng hoá nhanh hơn, tiết kiệm được chi phí đi lại, in ấn hay lưu kho, lưu bãi.
- Kiến nghị Bộ Công nghiệp, website của Bộ công nghiệp cần thường xuyên cập nhật và công bố rộng rãi các thông tin về định mức sản xuất, giá thành sản phẩm, giá bán sản phẩm của Ngành Dệt May để các doanh nghiệp có cơ sở so sánh, đánh giá trình độ sản xuất của đơn vị mình và có biện pháp cải tiến phù hợp, bảo đảm sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, cũng cần công bố các chi phí sản xuất của các nước trên thế giới có cùng trình độ sản xuất với Việt Nam để các doanh nghiệp dệt may Việt Nam tham khảo và có định hướng sản xuất mặt hàng có khả năng cạnh tranh hơn.
- Đối với hệ thống công nghệ thông tin, nhất là các phần mềm kế toán, nhà nước cần nhanh chóng ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá, tiêu chuẩn tổ chức cơ sở dữ liệu của phần mềm kế toán, các yêu cầu tối thiểu về báo cáo quản trị của phần mềm kế toán. Tránh rủi ro cho doanh nghiệp khi sử dụng phần mềm kém chất lượng, tốn chi phí tái lập số liệu hoặc nhận được các báo cáo kém chất lượng từ phần mềm.

*** *Đối với Lãnh đạo Công ty.***

- Giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty là một chương trình lớn, ảnh hưởng tới nhiều đơn vị trong công ty. Khi

triển khai giải pháp đã làm thay đổi nhiều quy trình hoạt động đã có, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động hiện tại của Công ty. Vì vậy, ngoài những quy định mang tính chất hành chính, công ty cần có những biện pháp khen thưởng động viên kịp thời để khuyến khích cán bộ nhân viên tham gia tích cực vào việc triển khai giải pháp này.

- Công ty cần có chính sách đào tạo thường xuyên cho đội ngũ kế toán của các xí nghiệp, các ngành và phòng kế toán công ty để nâng cao trình độ nhân viên kế toán. Cần có những chế độ đãi ngộ thích hợp để xây dựng bộ máy kế toán ngày càng vững mạnh hơn.
- Cần thường xuyên tổ chức phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí sản xuất, tìm kiếm biện pháp hạ giá thành sản phẩm bằng những biện pháp khác nhau về quản lý, cải tiến quy trình sản xuất, đầu tư thiết bị tiên tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Cần thường xuyên tổ chức kiểm soát định mức chi phí sản xuất, tiêu hao nguyên vật chính để xây dựng một hệ thống định mức ưu việt hơn, đảm bảo định mức chi phí ngày càng gần hơn với thực tế sản xuất.
- Cần nhanh chóng triển khai các chương trình đầu tư mới, thay thế dần các thiết bị cũ, hay hư hỏng, năng suất thấp, tiêu hao nhiên liệu cao để tăng năng suất lao động, giảm tiêu hao chi phí sản xuất, chất lượng mặt hàng tốt hơn. Tất cả các nội dung trên đều làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thường xuyên thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm như: Phân tích tồn kho để xác định mức tồn kho tối ưu nhất, bố trí giờ sản xuất để giảm tiêu hao điện giờ cao điểm, đảm bảo duy tu bảo dưỡng định kỳ đúng thời hạn để giảm sự cố sản xuất, giảm thiệt hại trong sản xuất, giảm chi phí sản xuất cho công ty.

- Công ty cần hoàn thiện quy chế đào tạo, trích trước chi phí đào tạo để thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao tay nghề của công nhân, giúp công nhân tăng năng suất lao động, tăng thu nhập.
- Hiện nay, Công ty mới triển khai đổi mới ở lĩnh vực quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Để hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn, công ty cần nhanh chóng triển khai đổi mới quản lý ở tất cả các lĩnh vực như: quản trị bán hàng, lập dự toán chi phí kế hoạch, phân tích mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng – lợi nhuận để đạt hiệu quả cao hơn.
- Công ty cần kiến nghị với cấp trên, với Bộ tài chính với cơ quan thuế có thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo điều 41 của nghị định số 24/2007/NĐ-CP của chính phủ ngày 14 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty sử dụng nhiều lao động nữ. Phần thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi sẽ hỗ trợ lại cho công tác đào tạo lao động nữ.

Kết luận chương 3

Công ty Dệt May Thành Công trong 10 năm qua luôn là cánh chim đầu đàn trong ngành dệt may Việt Nam, kể cả về quy mô sản xuất lẫn các biện pháp đổi mới Lãnh đạo. Từ những năm 80, Công ty đã mạnh dạn đề xuất đổi mới cơ chế quản lý, đăng ký xuất nhập khẩu trực tiếp để tạo nguồn ngoại tệ, chủ động nguồn nguyên liệu nhập khẩu, luôn đi đầu trong công tác đổi mới quản lý kinh doanh.

Nhận thức được tầm quan trọng của giá cả trong bối cảnh hội nhập, chấp nhận cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước bằng giá cả và chất lượng, Công ty đã mạnh dạn đổi mới phương thức quản lý chi phí và giá thành sản phẩm. Việc chuyển giao công tác quản lý chi phí xuống cho các ngành, các xí nghiệp với phương châm "nơi sử dụng chi phí phải là nơi tiết kiệm", với những biện pháp kiểm soát, khen thưởng hợp lý, Công ty đã tạo được một động lực thúc đẩy nhận thức và trách nhiệm của các đơn vị trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .

Trong các biện pháp giảm chi phí sản xuất của công ty, các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò hết sức to lớn. Những giải pháp đổi mới công tác quản lý chi phí được triển khai kịp thời, chặt chẽ và chính xác đã làm tăng thêm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Từ khi triển khai các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí, nhất là quá trình triển khai chương trình điện toán hoá công tác kế toán, Công ty đã thay đổi hàng loạt quy trình quản lý. Hầu hết các nội quy, quy định liên quan đến hạch toán kế toán, luôn chuyển chứng từ, trách nhiệm và mối quan hệ giữa các đơn vị đã được xây dựng lại, khối lượng công việc tăng thêm. Tuy nhiên, các giải pháp đổi mới quản lý sau một

năm triển khai đã mang lại hiệu quả tức thời, các đơn vị đã nhận được những phần thưởng xứng đáng nhờ vào kết quả quản lý chi phí nên tất cả các đơn vị ủng hộ và tích cực tham gia vào quá trình đổi mới.

Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một bước đột phá trong công tác quản lý điều hành sản xuất của Công ty Dệt May Thành Công. Những giải pháp do chúng tôi đưa ra đã được chứng minh tính hợp lý và đúng đắn của nó. Đây chính là câu trả lời tốt nhất để chứng minh hiệu quả và tính đúng đắn trong đề tài nghiên cứu của chúng tôi.

PHẦN KẾT LUẬN

Tổ chức hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu của thông tin tài chính cho sự quản lý của nhà nước và thông tin quản trị cho lãnh đạo doanh nghiệp luôn là một nội dung hấp dẫn của các đề tài nghiên cứu trong thời gian qua. Tuy nhiên, những đề tài nghiên cứu kế toán chi phí có tính thực tiễn và thực sự mang lại hiệu quả cho công tác thực tế tại doanh nghiệp thì rất ít do quá trình kiểm tra thực nghiệm chưa được thực hiện đầy đủ.

Quá trình nghiên cứu lý luận về kế toán chi phí cũng như quá trình tìm hiểu nhu cầu thực tế tại Công ty Dệt May Thành Công đã giúp chúng tôi có được một phương pháp luận đúng đắn để đưa ra những giải pháp phù hợp với nhu cầu quản lý của Công ty.

Đối với chúng tôi, do công tác thực tế tại doanh nghiệp, các giải pháp đưa ra đều căn cứ vào nhu cầu đòi hỏi của thực tế sản xuất nên giá trị thực tiễn rất cao. Mặt khác, chúng tôi cũng có được cơ hội triển khai áp dụng thực tế nên cũng đã xác định được các ưu khuyết điểm của từng giải pháp và từ đó đã đưa ra những biện pháp điều chỉnh kịp thời, đảm bảo quá trình đổi mới quản lý chi phí được diễn ra liên tục và hiệu quả, từng bước hoàn thiện hơn công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Dệt May Thành công.

Để hoàn thiện hơn công tác kế toán chi phí, nâng cấp kế toán chi phí thành một công cụ quản lý hữu hiệu cho Công ty Dệt May Thành Công nói riêng và các doanh nghiệp sản xuất ngành Dệt May Việt nam nói chung, chúng tôi mạnh dạn đưa ra những kiến nghị đối với các cơ quản quản lý nhà nước và cấp trên, cũng như đối với lãnh đạo Công ty Dệt May Thành Công. Những kiến nghị này xuất phát từ nhu cầu

thực tế hiện nay của kế toán chi phí tại Công ty mà phạm vi triển khai các giải pháp đổi mới của chúng tôi không tác động được, mong rằng các kiến nghị này sẽ được quan tâm giải quyết để công tác kế toán chi phí ngày càng được hoàn thiện hơn.

Những giải pháp nêu trong đề tài này đã được kiểm chứng qua thực tế triển khai ứng dụng. Chúng tôi mong rằng có điều kiện để nâng các giải pháp lên thành cơ sở lý luận của kế toán chi phí để có thể triển khai cho các Doanh nghiệp Việt Nam thực hiện, góp phần vào hiệu quả quản lý chi phí sản xuất của toàn xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Phạm Văn Dược – Kế toán quản trị– NXB Thống Kê, TP.Hồ Chí Minh 2006
2. TS. Phan Đức Dũng–Kế toán chi phí và giá thành–NXB Thống Kê, TP.HCM 2006.
3. TS. Võ Văn Nhị, ThS. Huỳnh lợi, ThS. Nguyễn Khắc Tâm - Kế toán chi phí – NXB Thống kê Hà Nội, 2002
4. TS. Võ Văn Nhị, Ths. Huỳnh Lợi – Kế toán quản trị – NXB thống kê, Hà Nội 2003
5. PTS. Võ Văn Nhị, Ths. Phạm Thanh Liêm. Ths. Lý Kim Huệ- Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp, NXB Thống kê 1999.
6. Vũ Hữu Cẩm – Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành phẩm, NXB Thống kê, Hà nội 1996.
7. TS. Võ Văn Nhị – Ths. Bùi Văn Dương – Các giải pháp căn bản để phát huy tính hữu ích của hệ thống kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm đối với công tác quản trị ở các doanh nghiệp Việt Nam, Chuyên đề khoa học-2001.
8. Phạm Văn Dược – Phương hướng xây dựng nội dung và tổ chức vận dụng kế toán quản trị vào tổ chức doanh nghiệp Việt Nam, Luận án PTS. Tp. HCM 1997.
9. Rober N. Anthony – Kế toán quốc tế, NXB Thống kê, Hà Nội 1992.
10. Ray H. Garrison – Kế toán quản trị, Bản dịch của khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM (cũ), lưu hành nội bộ, 1993.
11. Nathan S. Lavin, Kế toán chi phí theo hệ thống kế toán Mỹ, NXB Thống kê, Hà Nội 1994.
12. Ray H. Garrison, Eric Ư. Noreen, Managerial accounting, (seventh edition), Iewin.
13. Ronal W. Hilton, Managerial accounting, Cornell University 1994.
14. Robert F. Meigs & Walter B. Meigs, Financial accounting, (seventh edition), McGrawHill, Inc -1992.

PHỤ LỤC 1: *Các giai đoạn phát triển của Công ty Dệt May Thành công*

a- Giai đoạn 1 (1976 – 1980) : Đối mặt với các thách thức khó khăn của cơ chế sản xuất cũ

Được tiếp quản sau ngày miền Nam giải phóng, từ cơ sở Tái Thành Kỹ Nghệ Dệt, Nhà Máy Dệt Thành Công lúc đó chỉ là một đơn vị sản xuất có quy mô nhỏ, với 02 ngành dệt, nhuộm. Hệ thống nhà xưởng chật hẹp, thiết bị ít ỏi, thiếu đồng bộ, chỉ có khả năng sản xuất khoảng 03 triệu mét vải (qui ước) / năm, nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất như sợi, hoá chất, thuốc nhuộm đều phải nhập ngoài từ các nước tư bản. Lực lượng lao động chưa đến 500 người, hoạt động trong điều kiện nguồn vốn âm, ... Không chỉ có thế, nhà máy còn phải đối diện với những thách thức to lớn khác, mang tính sống còn, đó là : không có đủ ngoại tệ để nhập nguyên liệu, dẫn đến tình trạng đình đốn hoạt động sản xuất. Do không có đủ việc làm, khả năng đóng cửa nhà máy ở trước mắt, một số cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề có xu hướng rời bỏ nhà máy, tìm việc làm khác.

Đây là thời kỳ được xem là khó khăn nhất từ trước tới nay trong quá trình xây dựng và phát triển của đơn vị. Những khó khăn đó trở thành nổi băn khoăn lo lắng và thôi thúc tập thể lãnh đạo nhà máy suy nghĩ tìm kiếm các biện pháp để đưa nhà máy thoát khỏi tình cảnh khó khăn.

Mọi chủ trương phương án sản xuất muốn triển khai được nhất thiết cần có một nguồn lực lao động. Do đó, cần phải có các giải pháp mang tính "chữa cháy" để "giữ chân" đội ngũ lao động lành nghề hiện có. Những công việc : cuốc đất trồng khoai, chăn nuôi bò sữa, gặt lúa, ... vốn dĩ không phải là "sở trường" của anh chị em công nhân thợ máy, thợ dệt nhưng bằng ý chí vươn lên, sát cánh cùng tập thể nhà máy vượt qua những trở ngại, thách thức mà anh chị em công nhân đã không quản ngại khó khăn, chấp nhận công việc tạm thời trước mắt để "vượt ngưỡng". Điều đó càng nung nấu

thêm quyết tâm của đội ngũ tập thể lãnh đạo nhà máy đầy tâm huyết, quyết đưa nhà máy trở lại những gì vốn thuộc chức năng của nó.

b- Giai đoạn 2 (1981- 1986) : Chủ động tìm lối thoát, phục hồi và ổn định sản xuất kinh doanh

Bài toán đặt ra cho lãnh đạo nhà máy trong giai đoạn này. Đó là tập trung trí tuệ nghiên cứu tìm ra một phương án sản xuất kinh doanh mới theo hướng "chủ động tự cân đối giải quyết nguồn vốn, vật tư thị trường, tự tạo ra ngoại tệ cho nhà máy". Chủ trương này một mặt được sự hưởng ứng, toàn tâm toàn ý của tập thể CBCNV nhà máy, mặt khác thật sự được "cởi trói" khỏi cách làm ăn cũ bằng các đường lối chỉ đạo của Đảng như đã tiếp thêm sức mạnh và tạo điều kiện thuận lợi để Dệt Thành Công mạnh dạn đề xuất với các cơ quan Nhà Nước từng bước phá bỏ cơ chế cũ tại đơn vị. Đây cũng là giai đoạn đánh dấu bước ngoặt lịch sử về tinh thần chủ động sáng tạo, dũng cảm, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trước Nhà nước của tập thể CBCNV Nhà Máy Dệt Thành Công.

Được sự chấp thuận của Nhà nước cho thực hiện thí điểm đề xuất biện pháp giải quyết "đầu ra" cho sản phẩm thông qua việc liên kết với Công ty Du Lịch TP. HCM để tìm thị trường tiêu thụ (bán vải thu ngoại tệ) và để giải quyết "đầu vào" nhà máy đã thí điểm phương án số 304/80 – TC với nội dung : Vay của Ngân Hàng Ngoại Thương Tp. HCM 180.000 USD, với lãi suất và phụ phí 19,5 %/ năm để nhập tơ sợi, sản xuất ra 120.000 mét vải Oxford, bán cho Công ty Du Lịch Tp. HCM để thu ngoại tệ. Phương án được triển khai bằng sự chấp thuận của Bộ Công Nghiệp Nhẹ lúc đó và đã thành công ngoài mong đợi : sau khi trả nợ vay + lãi cho ngân hàng, nhà máy còn dư được khoảng lãi là 82.000 USD, một số tiền không nhỏ vào thời điểm đó và càng trở nên cực kỳ quý giá khi biết rằng đây là những đồng ngoại tệ (và là ngoại tệ mạnh) thu được đầu tiên, giúp nhà máy mở ra hướng làm ăn mới, thoát khỏi tình trạng bế tắc lúc bấy giờ và có lẽ cũng là những đồng ngoại tệ thu được đầu tiên của cả ngành Dệt Việt Nam thời kỳ

đó. Tiếp theo đó phương án số 60 – TC/KH với mục đích" vay ngoại tệ, nhập nguyên liệu, thực hiện cơ chế xuất khẩu tam giác để tự cân đối kế hoạch" đã ra đời và được phép thực hiện. Nhà máy đã thực hiện vay ngân hàng 1.700.000 USD để nhập 650 tấn sợi, 200 tấn hoá chất thuốc nhuộm để tự giải quyết toàn bộ sợi, một phần hoá chất thuốc nhuộm, phụ tùng cho sản xuất và xuất sản phẩm bán thu ngoại tệ để trả nợ và tái sản xuất. Để thực hiện có hiệu quả phương án này nhà máy đã mạnh dạn đề xuất nhiều biện pháp nhằm mở rộng quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh (không nằm trong các chế độ qui định của Nhà Nước) như :

- **Quyền chủ động về kế hoạch**
- **Chủ động về ngoại tệ**
- **Chủ động cân đối vật tư cho sản xuất**
- **Chủ động về tiêu thụ sản phẩm**
- **Chủ động về giá cả mua bán vật tư, sản phẩm**
- **Lợi nhuận phát sinh (sau khi trừ thuế hoặc thu quốc doanh) được phân bổ như sau :**
    - **Nộp ngân sách 40%**
    - **Bổ sung vốn lưu động 30%**
    - **Trích lập quỹ xí nghiệp 30 %. Trong đó :**
        - **Quỹ phát triển sản xuất 30%**
        - **Quỹ khen thưởng và phúc lợi 70%**

Phương án mới được đề xuất tổ chức thực hiện trong điều kiện rất mới mẻ, cơ chế quản lý chung còn có nhiều ràng buộc, lực lượng bảo thủ khá đông. Vì vậy, việc tổ chức phương án này gặp không ít khó khăn, phức tạp.

Kết quả đạt được : kết thúc năm 1981, nhà máy đã trả hết nợ cho Ngân Hàng Ngoại Thương (bao gồm cả vốn và lãi), đồng thời tích luỹ được nguồn vốn ngoại tệ tự có đáng kể là 1,3 triệu USD. Kết thúc năm 1982, nguồn vốn ngoại tệ của nhà máy đã

tăng lên gần 2,5 triệu USD. Từ năm 1983 đến 1985, nhà máy vẫn kiên trì thực hiện phương án mới, nhờ quay nhanh vòng vốn và sử dụng có hiệu quả, nhà máy đã chủ động hoàn toàn về vốn, không phải vay ngân hàng, sản xuất liên tục phát triển, sản lượng và doanh số ngày càng tăng. Năm 1985, sản lượng vải thành phẩm nhà máy đạt 8,3 triệu mét, gấp 2 lần so với năm 1978 – năm đạt được sản lượng cao nhất của thời kỳ bao cấp và gấp 3,3 lần so với năm 1980. Thu nhập bình quân năm 1985 đạt 2.500 đ/ người/ tháng, là đơn vị có thu nhập cao nhất ngành dệt thời điểm đó.

Có thể nói rằng : phương án thí điểm đạt hiệu quả là bước ngoặt lịch sử, tạo đà cho nhà máy bước tiếp những bước sau dài hơn, nhanh hơn, vững chắc hơn. Đó là sự thành công về trí tuệ, trong đó, sự đổi mới cơ chế quản lý là yếu tố quyết định.

c- Giai đoạn 3 (1986 – 1996) : Thực hiện chiến lược " Phát Triển Để Tồn Tại, Tồn Tại Để Phát Triển "

Thời kỳ này Nhà nước đã sơ khởi chuyển đổi nền kinh tế từ tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường, mở ra thời kỳ mới, tăng cường quyền chủ động cho cơ sở, tháo bỏ dần các rào cản, vướng mắc để các doanh nghiệp hoạt động. Đứng trước thực tế đó, để có thể thích nghi với cơ chế mới, đủ sức cạnh tranh trên thị trường, lãnh đạo nhà máy đã sớm đề ra chiến lược "**Phát Triển Để Tồn Tại Và Muốn Tồn Tại Phải Phát Triển**". Thực hiện chiến lược trên, ngay từ năm 1986, nhà máy đã sử dụng vốn tự có để từng bước đầu tư chiều rộng và chiều sâu như chi 3 triệu USD để nhập các thiết bị hiện đại, tiên tiến của Nhật (máy dệt khí, máy đan kim, máy nhuộm cao áp, máy định hình hoàn tất, ...) nhờ có những thiết bị mới sản lượng, chất lượng và năng suất lao động ngày càng tăng, bước đầu đáp ứng được nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng trong nước, chuẩn bị tư thế vươn ra thị trường thế giới.

Năm 1987, Thành Công là nhà máy dệt đầu tiên trong toàn ngành có phân xưởng may xuất khẩu do nhận định vải tấm của Việt Nam xuất khẩu rất khó khăn, khó cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của Trung Quốc, Thái Lan ... chỉ có thông qua sản

phẩm may mới hạn chế được những khuyết tật của vải mà với công nghệ hiện có chúng ta chưa có thể khắc phục được. Mặt khác, lao động nghề may của Việt Nam lại cần mẫn khéo tay, tiền công thấp hơn so với một số nước trong khu vực. Do vậy sản phẩm may có thể cạnh tranh được trên thị trường thế giới. Cuối năm 1987, Phòng Xuất Khẩu của nhà máy được thành lập nhằm chấm dứt việc uỷ thác cho đơn vị trung gian thực hiện xuất nhập khẩu và đã xuất khẩu được 200.000 sản phẩm sang thị trường Nhật, trị giá hơn 500.000 USD

Do yêu cầu công tác đối ngoại, cùng với sự phát triển không ngừng cả về lượng lẫn về chất. Năm 1991, nhà máy đã đề nghị và được Bộ Công Nghiệp Nhẹ chấp thuận chuyển đổi từ nhà máy thành Công ty Dệt Thành Công. Đến tháng 05/1992, Bộ Công Nghiệp Nhẹ đã có quyết định chuyển đổi tổ chức quản lý của Công ty : Cơ quan Giám Đốc thành cơ quan Tổng Giám Đốc; các phân xưởng cùng các xí nghiệp thành viên cùng với điều lệ tổ chức và hoạt động mới cho Công ty.

Tháng 09/1992 sau khi sát nhập Nhà Máy Sợi Khánh Hội vào Công ty Dệt Thành Công, Công ty đã thanh lý toàn bộ thiết bị cũ kỹ ở đây để đầu tư một dây chuyền sản xuất sợi mới trị giá 4 triệu USD với công suất 1.200 tấn năm.

Đến năm 1996 kim ngạch xuất khẩu của Công ty đạt 20 triệu USD tăng gần 40 lần so với năm 1988. Tổng giá trị đầu tư giai đoạn này là hơn 55 triệu USD, trong đó riêng giai đoạn 1992 –1996 là 38 triệu USD.

<u>d- Giai đoạn 4 (1997- 2001)</u> : Duy trì tốc độ phát triển, thực hiện mục tiêu đổi mới toàn diện, hướng đến tương lai

Không bằng lòng với những thành quả đã đạt được, tập thể CBCNV Công ty Dệt May Thành Công ý thức được rằng : chỉ có con đường liên tục đổi mới thì mới có thể tồn tại và phát triển.

Công ty đã chủ động đề ra chương trình : đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ nhằm mở rộng qui mô sản xuất, phát triển ngành nghề, đa dạng hoá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ trên cơ sở vốn đầu tư là tự vay tự trả ... Thông qua hoạt động đầu tư, Công ty đã đầu tư nâng cao năng lực của ngành Dệt, Nhuộm và cùng với việc

hình thành hai ngành sản xuất mới là ngành Sợi và May đã góp phần đổi mới, nâng cao được số lượng và chất lượng sản phẩm, đảm bảo khả năng cạnh tranh trên thị trường, giữ vững và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Do biến động thị trường, sự suy thoái của thị trường Nhật, Đông Âu và Đông Nam Á, đồng thời giá trị thanh toán đầu tư lớn (tổng số vốn + lãi đầu tư phải thanh toán 2 năm 1997, 1998 gần 200 tỷ đồng) nên hai năm 1997 và 1998 là hai năm đầy thử thách đối với Công ty. Chính ở thời điểm khó khăn này càng làm nổi bật lên tinh thần quyết tâm, ý chí phấn đấu, ra sức đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đặc biệt phải chịu đựng những khó khăn vật chất, chấp nhận giảm thu nhập tạm thời trong một số năm, tiết kiệm tối đa những chi tiêu về trang bị phương tiện làm việc để đảm bảo tập trung cho đầu tư sản xuất và tích luỹ trả nợ.

Được sự hỗ trợ, ủng hộ nhiều mặt của Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, Bộ Công Nghiệp, Chính Phủ (nhất là khoản vay 45 tỷ đồng để đáo nợ), Công ty đã trả nợ đầy đủ và sản xuất tiếp tục phát triển. Trong hai năm 1999 – 2000, Công ty đã tiếp tục thực hiện chương trình đầu tư với số vốn 82,5 tỷ đồng nhằm đầu tư chiều sâu, hiện đại hoá và mở rộng dây chuyền sản xuất Sợi, Dệt, Nhuộm, May, tăng thêm năng lực sản xuất 25%, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, chuẩn bị cho việc đẩy mạnh xuất khẩu qua thị trường Mỹ, củng cố phát triển thị trường Nhật, EU, ... và nội địa.

e- Giai đoạn 5 (2002 – 2006) : Nỗ lực tận dụng cơ hội mới, phấn đấu trở thành cánh chim đầu đàn của ngành Dệt May

Ngay từ cuối năm 2001, nắm bắt được xu thế phát triển của thị trường dệt may thế giới và những thuận lợi của ngành Dệt may Việt Nam khi Việt Nam ký kết Hiệp Định Thương mại song phương với Hoa kỳ, Công ty Dệt May Thành Công đã tập trung đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị để sản xuất hàng đi thị trường Hoa kỳ. Trong giai đoạn từ năm 2002 – 2006, Công ty đã đầu tư thêm 150 tỷ đồng để tăng năng lực đồng bộ cho sản phẩm của thị trường Hoa Kỳ. Kết quả đến cuối năm 2006, năng lực sản xuất của Công ty đạt như sau :

- Năng lực sản xuất Sợi : 6.500 tấn/năm

- Năng lực Dệt Vải : 28.000.000 m vải/năm
- Năng lực Nhuộm : 9.500 tấn/năm
- Năng lực may : 15.000.000 sản phẩm/năm

Nhờ khả năng nắm bắt chính xác nhu cầu thị trường, đón đầu cơ hội nên ngay khi thị trường Hoa Kỳ được khai thông, Công ty Dệt Thành Công là đơn vị đứng thứ 2 trong ngành Dệt May Việt Nam có sản lượng xuất khẩu vào thị trường Hoa kỳ. Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ năm 2006 đạt hơn 20 triệu USD, chiếm 80% doanh số xuất khẩu của Công ty.

Có thể nói Công ty Dệt May Thành Công là một trong các điển hình của ngành dệt - may trong những năm qua, mạnh dạn đi đầu cùng với các đơn vị khác trong sự nghiệp đổi mới. Mặc dù có những lúc bị chỉ trích do những hoạt động thí điểm đổi mới của mình nhưng bằng kết của thực tế đã góp phần chứng minh cho sự đúng đắn của đường lối đổi mới của Đảng, Công ty đã không ngừng phát triển chính vì Công ty đã không ngừng đổi mới nhằm thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của kinh tế đất nước.

Với những thành tích trong sản xuất và công tác, trong 25 năm qua, Công ty Dệt May Thành Công đã được Đảng và Nhà Nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý:

- Huân chương Lao động hạng Ba năm 1981
- Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1984
- Huân chương Lao động hạng Nhất năm 1986
- Danh hiệu Anh Hùng Lực Lượng Vũ Trang năm 1990
- Huân chương Chiến công hạng Nhất năm 1991
- Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1992
- Huân chương Độc lập hạng Nhì năm 1996
- Huân chương Lao động hạng Ba (DS – KHHGĐ) năm 2000
- Danh hiệu Anh Hùng Lao Động năm 2000

Và nhiều phần thưởng khác như cờ thưởng thi đua, bằng khen của Bộ Công Nghiệp Nhẹ, Bộ Nội Vụ, UBND TP. HCM trao tặng.

PHỤ LỤC 2: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty từ năm 2002 – 2006

Bảng 2.3 : GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG QUA CÁC NĂM

CHỈ TIÊU	ĐVT	2002	2003	2004	2005	2006
Giá trị tổng sản lượng	Tr.đồng	249.000	285.164	317.895	385.796	435.627

Nguồn : *Báo Cáo thống kê*

Biểu đồ: GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG

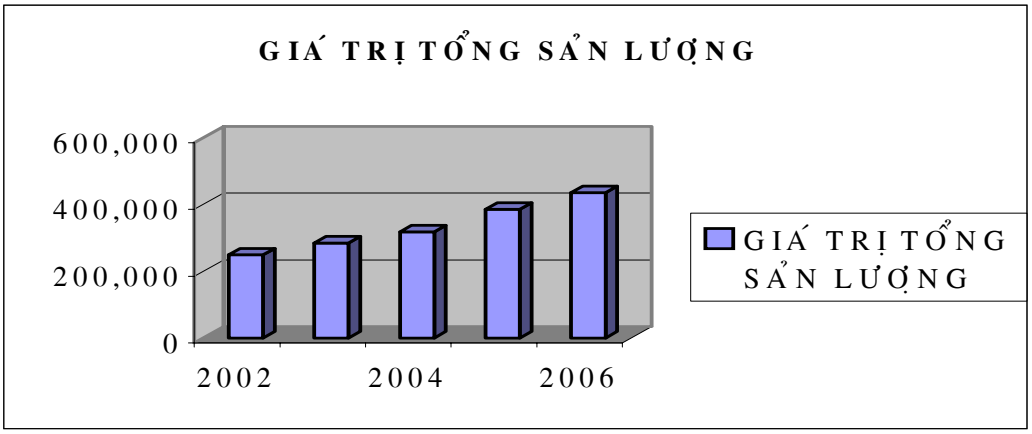

Trong quá trình phát triển Công ty không ngừng đầu tư mở rộng sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu mà đặc trưng là trong giai đoạn 2000 – 2006. Trong giai đoạn này Công ty không ngừng đầu tư vào sản xuất, tạo ra một dây chuyền khép kín bảo đảm chất lượng cho sản phẩm và phát triển mạnh ra thị trường nước ngoài như EU, Mỹ, Úc, ...

Bảng 2.4 : DOANH THU THEO SẢN PHẨM TỪ NĂM 2002 - 2006

Sản phẩm	2002	2003	2004	2005	2006
Sợi					
Nội địa (triệu VNĐ)	28.010	49.520	70.594	97.461	63.155
Xuất khẩu (triệuUSD)	0	1.329	8.722	1.632	4.604
Vải					
Nội địa (triệu VNĐ)	162.472	157.208	160.415	131.928	198.976
Xuất khẩu (triệu VNĐ)	15.363	17.423	25.416	20.127	14.291
Sản phẩm may					
Nội địa (triệu VNĐ)	11.952	24.067	20.752	15.882	9.822
Xuất khẩu (triệu VNĐ)	196.769	203.453	232.651	159.497	313.143
Tổng nội địa (triệu VNĐ)	202.434	230.795	251.761	245.271	271.953
Tổng xuất khẩu (triệu VNĐ)	212.132	222.205	266.789	181.256	332.038
Tổng doanh thu	414.566	453.000	518.550	426.527	603.991

Nguồn : *Báo Cáo thống kê*

- ***Sản phẩm sợi :*** **tăng nhanh qua các năm 2002 - 2006, chủ yếu là phần đóng góp của thị trường sợi nội địa, thị trường sợi xuất khẩu chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Tuy nhiên sang năm 2006 tốc độ tăng này không được duy trì tốt, doanh thu từ sản phẩm sợi giảm nhưng thị phần xuất khẩu lại được cải thiện đáng kể.**

  Như vậy việc giảm doanh số sợi năm 2006 là dấu hiệu có thể được xem là không đáng ngại nếu xem xét thêm một số yếu tố khác như chất lượng sợi năm

2006 so với năm 2005, mặt bằng giá sợi trên thị trường, tình hình kinh tế của các khách hàng nước ngoài nhập sợi của Công ty, ...

- ***Sản phẩm vải :*** **từ năm 2002 - 2006 doanh thu từ sản phẩm vải dao động tăng, giảm không đều đặn. Nếu tìm hiểu kỹ hơn, ta sẽ nhận thấy có sự mất cân đối trong việc tiêu thụ các sản phẩm vải giữa các thị trường. Cụ thể : năm 2006, vải mộc xuất khẩu không có đóng góp gì cho doanh thu của sản phẩm vải.**
- *Sản phẩm may :* do ngay từ đầu Công ty đã xác định mục tiêu kinh doanh là tập trung vào thị trường xuất khẩu, do đó tỷ trọng doanh thu nội địa và xuất khẩu của sản phẩm may chênh lệch rất lớn. Cụ thể năm 2006 tình hình tiêu thụ sản phẩm may nội địa không mấy khả quan (chỉ đạt 39,9% so kế hoạch) thì sản phẩm may xuất khẩu lại tăng một cách đột biến. Hiện tượng này đánh dấu một bước đi vượt bậc trong việc tìm kiếm thị trường và khách hàng mới – một sự nỗ lực đáng trân trọng của Công ty.

PHỤ LỤC 3: ***Các mẫu phiếu xuất nhập kho***

CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

PHIẾU NHẬP VẬT TƯ ĐỊNH KHOẢN

Số : _____ CÓ _____

Ngày _____ tháng _____ năm 200

Tên đơn vị bán : _____ Mã đơn vị bán : _____

Chứng từ số : _____ ngày _____tháng _____ năm 200___

Biên bản kiểm nghiệm số :_____ ngày _____tháng _____ năm 200___

Nhập vào kho : _____

STT	TÊN, NHÃN HIỆU, QUY CÁCH VẬT TƯ	Mã vật tư	Đơn vị tính	SỐ LƯỢNG		Giá đơn vị	Thành tiền (chưa VAT)	Ghi nợ TK	Mã số đơn hàng	Ghi chú
				Theo chứng từ	Thực nhập					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Thuế VAT :									
	Tổng cộng :									

Số tiền hoặc số lượng (viết bằng chữ) : _____

Người giao **Thủ kho**

Trưởng đơn vị

CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

PHIẾU NHẬP KHO SẢN PHẨM

ĐỊNH KHOẢN

Số : _____

CÓ _____

Ngày _____ tháng _____ năm 200

Tên đơn vị nhập : _____ Mã đơn vị nhập : _____

Nhập vào kho : _____

STT	TÊN QUY CÁCH SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	SỐ LƯỢNG		Giá đơn vị	Thành tiền	Ghi nợ TK	Mã số đơn hàng	Ghi chú
				Xin nhập	Thực nhập					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng :									

Số tiền hoặc số lượng (viết bằng chữ) : _____

Người giao **Thủ kho** **Người giao** **Phụ trách đơn vị giao**

CÔNG TY CP DỆT MAY THÀNH CÔNG

PHIẾU XUẤT VẬT TƯ

Số : _____

ĐỊNH KHOẢN
CÓ _____

Ngày _____ tháng _____ năm 200

Tên đơn vị lĩnh : _____ Mã đơn vị lĩnh :_____

Lý do lĩnh : _____ Lĩnh tại kho : _____

STT	TÊN, NHÃN HIỆU, QUY CÁCH VẬT TƯ	Mã vật tư	Đơn vị tính	SỐ LƯỢNG		Giá đơn vị	Thành tiền (chưa VAT)	Ghi nợ TK	Mã số đơn hàng	Ghi chú
				Xin lĩnh	Thực phát					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng cộng :										

Số tiền hoặc số lượng (viết bằng chữ) : _____

Đơn vị cấp phát **Thủ kho** **Người nhận** **Đơn vị hưởng dụng**

PHỤ LỤC 4: *Quyết định ban hành định mức chi phí Ngành Đan*

TỔNG CÔNG TY DỆT MAY VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG	**Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
----------	**---------oOo---------**
Số TC/TH- QĐ	
	Tp.HCM, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

V/v ban hành định mức chi phí năm

Của Ngành Đan – Công ty Dệt May Thành Công.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Dệt May Thành Công được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dệt May Việt Nam phê chuẩn theo Quyết định số 608 / QĐ -TCLĐ ngày 04/12/1996.
- Xét đề nghị của Kế toán trưởng, Giám Đốc Ngành Đan, TP.Tổng hợp Công ty Dệt May Thành Công.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo quyết định này "**Bảng định mức chi phí sản xuất cho từng nhóm sản phẩm của Ngành Đan - Công ty Dệt May Thành Công**".

(Theo bảng kê định mức đính kèm)

Điều 2: Các định mức được áp dụng để **lập kế hoạch vốn – chi tiêu - khoán chi phí** và **hạch toán kết quả** sản xuất năm 2006 của Ngành Đan.

Điều 3: Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 31/12/2006. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc; các đơn vị chức năng, Ngành Đan có ý kiến phản ánh đề nghị Công ty xem xét điều chỉnh phù hợp.

Điều 4: Các ông (Bà) Phó TGĐ, Gíam Đốc Ngành Đan, Kế toán trưởng, Giám Đốc-Trưởng các Phòng Ban trong Công ty có trách nhiệm tổ chức theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện quyết định này./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

Nơi nhận:

- Như điều 4.
- Lưu VP/P.TH.

PHỤ LỤC 5: *Bảng định mức chi phí ngành Đan*

BẢNG TỔNG HỢP
CHI PHÍ ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT NGÀNH ĐAN

Cột lẻ: chi phí quy trình thông thường

Biểu số 1

PHÂN NHÓM		Chi phí năng lượng (đ/kg)		Chi phí HCTN (đ/kg)		Chi phí khấu hao (đ/kg)		Chi phí Lao động-Tiền lương (đ/kg)		Chi phí Vật tư (đ/kg)		Chi phí QL Cty (đ/kg)		Chi phí Tổng cộng (đ/kg)	
Nguyên liệu Quy trình	**Màu**														
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Cotton bình thường	*Trắng*	5358	5679	6175	6546	1,778	1,778	2,616	2,616	1,492	1,492	2,662	2,662	**20,080**	**20,770**
	Nhạt	6803	7212	7057	7480	2,258	2,258	2,616	2,616	1,894	1,894	2,973	2,973	**23,600**	**24,430**
	TBình	6827	7237	12351	13092	2,266	2,266	2,616	2,616	1,901	1,901	2,979	2,979	**28,940**	**30,090**
	Đậm	7808	8276	17644	18703	2,591	2,591	2,616	2,616	2,174	2,174	3,190	3,190	**36,020**	**37,550**
	BQUÂN	**6719**	**7122**	**10807**	**11455**	**2,230**	**2,230**	**2,616**	**2,616**	**1,871**	**1,871**	**2,956**	**2,956**	**27,200**	**28,250**
Cotton có Compact	*Trắng*	7030	7452	6213	6586	2,333	2,333	3,165	3,165	1,957	1,958	3,379	3,379	**24,080**	**24,870**
	Nhạt	8484	8993	7101	7527	2,816	2,816	3,165	3,165	2,362	2,363	3,691	3,691	**27,620**	**28,550**
	TBình	8508	9019	12427	13173	2,824	2,824	3,165	3,165	2,369	2,369	3,696	3,696	**32,990**	**34,240**
	Đậm	9495	10065	17753	18818	3,151	3,151	3,165	3,165	2,643	2,644	3,907	3,907	**40,110**	**41,750**
	BQUÂN	**8400**	**8904**	**10874**	**11526**	**2,788**	**2,788**	**3,165**	**3,165**	**2,339**	**2,339**	**3,673**	**3,673**	**31,240**	**32,400**
Cotton	*Trắng*	7272	7708	6172	6542	2,413	2,413	3,736	3,736	2,024	2,025	3,708	3,708	**25,330**	**26,130**

xử lý độ co	*Nhạt*	8717	9240	7057	7480	2,893	2,893	3,736	3,736	2,427	2,427	4,020	4,020	**28,850**	**29,800**
	TBình	8741	9265	12351	13092	2,901	2,901	3,736	3,736	2,433	2,434	4,025	4,025	**34,190**	**35,450**
	Đậm	9721	10305	17644	18703	3,227	3,226	3,736	3,736	2,706	2,707	4,236	4,236	**41,270**	**42,910**
	BQUÂN	**8633**	**9151**	**10806**	**11454**	**2,865**	**2,865**	**3,736**	**3,736**	**2,404**	**2,404**	**4,002**	**4,002**	**32,450**	**33,610**
TC&CVC bình thường	*Trắng*	6038	6400	6104	6470	2,004	2,004	2,412	2,412	1,681	1,681	2,650	2,650	**20,890**	**21,620**
	Nhạt	7471	7920	6976	7395	2,480	2,480	2,412	2,412	2,080	2,081	2,950	2,950	**24,370**	**25,240**
	TBình	7475	7923	13953	14790	2,481	2,481	2,412	2,412	2,081	2,081	2,951	2,951	**31,350**	**32,640**
	Đậm	8582	9096	20929	22185	2,848	2,848	2,412	2,412	2,389	2,390	3,813	3,813	**40,970**	**42,740**
	BQUÂN	**7392**	**7836**	**11991**	**12710**	**2,453**	**2,453**	**2,412**	**2,412**	**2,058**	**2,058**	**2,934**	**2,934**	**29,240**	**30,400**
TC&CVC Đặc biệt	*Trắng*	7897	8371	6104	6470	2,621	2,621	2,842	2,842	2,199	2,199	3,287	3,287	**24,950**	**25,790**
	Nhạt	9331	9890	6976	7395	3,097	3,097	2,842	2,842	2,598	2,598	3,587	3,587	**28,430**	**29,410**
	TBình	9334	9894	13953	14790	3,098	3,098	2,842	2,842	2,599	2,599	3,588	3,588	**35,410**	**36,810**
	Đậm	10441	11067	20929	22185	3,465	3,465	2,842	2,842	2,907	2,907	3,820	3,820	**44,400**	**46,290**
	BQUÂN	**9251**	**9806**	**11991**	**12710**	**3,070**	**3,070**	**2,842**	**2,842**	**2,576**	**2,576**	**3,570**	**3,570**	**33,300**	**34,580**
PE	*Trắng*	4659	4938	2785	2952	1,546	1,546	2,017	2,017	1,297	1,297	2,183	2,183	**14,490**	**14,930**
	Nhạt	4658	4938	2785	2952	1,546	1,546	2,017	2,017	1,297	1,297	2,183	2,183	**14,490**	**14,930**
	TBình	4992	5292	6552	6945	1,657	1,657	2,017	2,017	1,390	1,390	2,257	2,257	**18,870**	**19,560**
	Đậm	4992	5292	13104	13890	1,657	1,657	2,017	2,017	1,390	1,390	2,257	2,257	**25,420**	**26,500**
	BQUÂN	**4830**	**5119**	**6307**	**6685**	**1,603**	**1,603**	**2,017**	**2,017**	**1,345**	**1,345**	**2,221**	**2,221**	**18,320**	**18,990**

Đơn giá nước= 1130đ/m3

Đơn giá FO=3539đ/lít

Đơn giá quản lý Công ty=3,224đ/kg

Đơn giá điện =840đ/kw

Đơn giá DO=4385đ/lít

Đơn giá khấu hao bình quân=2,500đ/kg

GIÁM ĐỐC NGÀNH ĐAN

TRƯỞNG PHÒNG TỔNG HỢP

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC 6: *Quy chế hạch toán Ngành Đan*

QUY CHẾ QUẢN LÝ ĐỊNH MỨC, CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI NGÀNH ĐAN NHUỘM – CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG

(Ban hành kèm theo quyết định số TC/PKT–QĐ ngày tháng năm của Tổng Giám Đốc Công ty Dệt May Thành Công)

Để có cơ sở đánh giá thống nhất công tác quản lý, tiết kiệm chi phí sản xuất tại Ngành Đan Nhuộm, Công ty ban hành "Quy chế quản lý định mức, chi phí sản xuất tại Ngành Đan Nhuộm – Công Ty Dệt May Thành Công".

A- QUY ĐỊNH CHUNG

1. **Ngành Đan Nhuộm** là đơn vị thành viên trực thuộc Công Ty Dệt May Thành Công, được tự chủ về tổ chức sản xuất, chịu trách nhiệm về kết quả quản lý sản xuất của mình, có nghĩa vụ và quyền lợi gắn liền với hiệu quả sản xuất của Ngành theo các chỉ tiêu kế hoạch công ty giao.
2. **Ngành Đan Nhuộm** có trách nhiệm tổ chức theo dõi, hạch toán, thống kê tình hình hoạt động của ngành và các đơn vị trực thuộc Ngành Đan Nhuộm theo sự hướng dẫn về mặt nghiệp vụ của công ty; báo cáo định kỳ về công ty theo các nội dung quy định. Công tác theo dõi thống kê của Ngành Đan Nhuộm được dùng làm cơ sở cho việc xác định kết quả tiết kiểm chi phí sản xuất, quyết toán kết quả tiết kiệm chi phí giữa Ngành Đan Nhuộm Với Công Ty.
3. **C**ác khoản chi phí phải được theo dõi chi tiết tại Ngành Đan Nhuộm. Ngành Đan Nhuộm có trách nhiệm tổ chức hệ thống kế toán thống kê để theo dõi chi tiết các khoản chi phí này, định kỳ phải tổ chức đối chiếu giữa số liệu của Ngành Đan Nhuộm và số liệu của công ty để làm căn cứ xác định công nợ, xác định kết quả theo dõi chi phí giữa hai bên.
4. **C**ông ty quản lý tập trung và thống nhất các khoản chi phí phát sinh tại Ngành Đan Nhuộm theo hệ thống kế toán của công ty, bất kể các chi phí đó được chi trả từ

nguồn nào, do đơn vị nào thực hiện. Ngành Đan Nhuộm tổ chức thống kê, theo dõi hạch toán chi phí phát sinh tại ngành làm cơ sở đối chiếu quyết toán với công ty.

5. **Đ**ối với chi phí sản phẩm dở dang, định kỳ tháng, quý, năm; Ngành Đan Nhuộm có trách nhiệm đánh giá xác định chi phí sản phẩm dở dang tại ngành để làm cơ sở hạch toán giá thành sản phẩm của Ngành Đan Nhuộm và xác định chi phí sản xuất của ngành, của công ty. Tiêu chuẩn đánh giá sản phẩm dở dang phải được thực hiện theo tiêu chuẩn chung của công ty để thống nhất phương thức đánh giá trong toàn công ty. Phòng Kế Toán Công Ty sẽ ban hành quy định tiêu chuẩn đánh giá sản phẩm dở dang của ngành.
6. **P**hòng kế toán công ty hàng tháng có trách nhiệm thông báo các khoản chi phí khấu hao; điện nước; chi phí quản lý công ty; các khoản chi phí quản lý ngành khác mà công ty đã thực hiện cho Ngành Đan Nhuộm để làm căn cứ cho công tác quyết toán kết quả sản xuất, quyết toán chi phí giữa Ngành Đan Nhuộm với công ty.
7. **C**ác đơn vị thuộc công ty trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức hỗ trợ, theo dõi, kiểm tra tình hình hoạt động của Ngành Đan Nhuộm trên cơ sở các quy chế hoạt động giữa Ngành Đan Nhuộm và các đơn vị chức năng của công ty; và những quy định riêng được thể hiện trong quy chế này.
8. Phòn**g Kế Toán Công Ty có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết công tác quyết toán chi phí cho Ngành Đan Nhuộm.**

B - CÁC CHỈ TIÊU TRONG QUẢN LÝ CHI PHÍ

f. Chi phí định mức kế hoạch (B1): Là các định mức **tiêu hao Nguyên liệu được định trước theo các tiêu chuẩn kỹ thuật của từng mặt hàng hoặc các định mức chi phí đã được Công ty khoán cho Ngành Đan Nhuộm trên đơn vị sản phẩm.**

Chi phí định mức kế hoạch bao gồm:

a.1. Định mức tiêu hao nguyên liệu **(B1.1)**(đơn vị tính: %): Gồm định mức tiêu hao Sợi, định mức tiêu hao Vải Mộc Dệt. Trong quá trình tính toán hiệu quả tiết kiệm

chi phí của Ngành, số lượng nguyên liệu tiết kiệm hay vượt định mức sẽ được tính ra giá trị (đồng) theo đơn giá nguyên liệu thực tế tại thời điểm phát sinh tiêu hao.

a.2. Định mức Chi phí HCTN **(B1.2)**(đơn vị tính: đồng)

a.3. Định mức Chi phí vật tư - phụ tùng **(B1.3)**(đơn vị tính: đồng)

a.4. Chi phí nhân công **(B1.4)**(đơn vị tính: đồng)

a.5. Chi phí năng lượng **(B1.5)**(đơn vị tính: đồng)

a.6. Chi phí khấu hao **(B1.6)**(đơn vị tính: đồng)

a.7. Chi phí quản lý công ty **(B1.7)**(đơn vị tính: đồng)

Trong đó:

Mục B1.1 được căn cứ vào các quy định định mức tiêu hao nguyên liệu của Ngành Đan Nhuộm

Mục B1.2–B1.7 được khoán theo quyết định số 1100TC/TH-QĐ ngày 19.12.2003 cho hoạt động sản xuất vải đan thành phẩm và quyết định số 156 TC/TH-QĐ ngày 14.02.2006. cho công đoạn nhuộm hoàn tất vải dệt thành phẩm

g. Kết quả sản xuất trong kỳ (B2):

Là số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ, bao gồm các nhóm sản phẩm sau đây: (Theo phụ lục danh mục sản phẩm đính kèm).

3. Tổng chi phí thực tế (B3): là toàn bộ chi phí Ngành Đan nhuộm sử dụng để sản xuất lượng sản phẩm được thống kê quyết toán trong kỳ. Bao gồm:

3.1. Tổng trị giá tiêu hao nguyên liệu thực tế (B3.1): Gồm chi phí sợi cho sản phẩm đan kim và chi phí vải mộc cho vải dệt thành phẩm.

Được xác định bằng: Số lượng(kg, mét) tiêu hao thực tế nhân (x) Đơn giá nguyên liệu (đồng/kg – mét).

3.2. Tổng chi phí HCTN thực tế (B3.2): Là giá trị HCTN thực sử dụng trong kỳ, căn cứ vào phiếu nhận HCTN của ngành với Công ty.

3.3. Tổng chi phí Vật tư – phụ tùng thực tế (B3.3): Là chi phí vật tư trong một kỳ của Ngành Đan Nhuộm và chỉ tính lượng vật tư Ngành Đan Nhuộm thực tế đã đưa

vào sử dụng trong kỳ. Đối với vật tư phụ tùng có giá trị lớn cần phân bổ cho nhiều kỳ sản xuất, chi phí vật tư để quyết toán hiệu quả sản xuất chỉ tính **phần giá trị vật tư đã phân bổ trong kỳ sản xuất đó. Tỷ lệ phân bổ do Giám Đốc Ngành quyết định.** Giá trị vật tư Ngành Đan Nhuộm đã nhận từ công ty nhưng chưa đưa vào sử dụng hoặc giá trị vật tư chờ phân bổ sẽ không được dùng để tính toán chi phí sản xuất trong kỳ đó mà chỉ được hạch toán vào kỳ đưa vào sử dụng hoặc kỳ phân bổ.

3.4. Tổng chi phí Nhân công thực tế (B3.4): Chi phí nhân công quyết toán theo đơn giá thu nhập công ty giao khoán theo quyết định số 1055 TC/LĐTL/QĐ ngày 03.12.2003. Chi phí tiền lương này chưa bao gồm các khoản tiền thưởng của công ty nhưng đã trừ đi các khoản giảm đơn giá tiền lương của từng đơn hàng mà Ngành Đan Nhuộm đề nghị.

3.5. Tổng chi phí Năng lượng thực tế (B3.5): Bao gồm cả chi phí điện tiêu thụ, dầu DO, dầu FO Ngành Đan Nhuộm sử dụng trong kỳ. Riêng chi phí điện được tính bằng tiêu hao điện thực tế nhân với giá điện bình quân công ty phải trả (nghĩa là chưa phân biệt giá điện theo giờ cao điểm, thấp điểm).

3.6. Tổng chi phí khấu hao thực tế (B3.6): Là quỹ khấu hao Ngành Đan Nhuộm đã thu hồi được cho Công ty theo mức trích của từng loại mặt hàng sản xuất trong kỳ, theo đơn giá của quyết định số 1100 TC/TH-QĐ ngày 19.12.2003 và quyết định số 156 TC/TH-QĐ ngày 14.02.2006, bao gồm cả giá trị khấu hao giảm do Ngành Đan Nhuộm đề xuất giảm đơn giá khi nhận sản xuất đơn hàng.

3.7. Tổng chi phí Quản lý công ty thực tế (B3.7): Là quỹ Quản lý của Công ty mà Ngành Đan Nhuộm đã thu hồi được cho Công ty theo mức trích của từng loại mặt hàng sản xuất trong kỳ, theo đơn giá của quyết định số 1100 TC/TH-QĐ ngày 19.12.2003 và quyết định số 156 TC/TH-QĐ ngày 14.02.2006, bao gồm cả giá trị giảm do Ngành Đan Nhuộm đề xuất giảm đơn giá khi nhận sản xuất đơn hàng. Hình thức quyết toán tương tự như quyết toán khấu hao.

4. Tổng chi phí kế hoạch (B4):

Là tổng chi phí định mức của Ngành Đan nhuộm được xác định bằng chi phí định mức kế hoạch (B1) nhân (x) với sản lượng sản xuất trong kỳ (B2) bao gồm:

4.1. Tổng trị giá tiêu hao nguyên liệu kế hoạch (B4.1): Gồm chi phí sợi cho sản phẩm đan kim và chi phí vải mộc cho vải dệt thành phẩm.

Được xác định bằng: Số lượng(kg, mét) tiêu hao định mức kế hoạch **(B.1.1)** nhân (x) Sản lượng sản xuất trong kỳ **(B.2)** nhân (x) Đơn giá nguyên liệu đã sử dụng (đồng/kg–mét)

4.2 Tổng chi phí HCTN kế hoạch (B4.2):

Được xác định bằng: Chi phí HCTN định mức kế hoạch **(B1.2)** nhân (x) sản lượng sản xuất **(B.2)**.

4.3 Tổng chi phí vật tư – phụ tùng kế hoạch (B4.3):

Được xác định bằng: Chi phí vật tư, phụ tùng định mức kế hoạch (B1.3) nhân (x) sản lượng sản xuất **(B.2)**.

4.4 Tổng chi phí Nhân công kế hoạch (B4.4):

Được xác định bằng: Đơn giá thu nhập **(B1.4)** nhân (x) sản lượng sản xuất **(B.2)**.

4.5 Tổng chi phí Năng lượng kế hoạch (B4.5):

Được xác định bằng: Chi phí Năng lượng định mức kế hoạch **(B1.5)** nhân (x) sản lượng sản xuất **(B.2)**.

4.6 Tổng chi phí khấu hao kế hoạch (B4.6): Là Tổng Quỹ khấu hao mà Ngành Đan Nhuộm phải thu hồi cho Công ty trong kỳ.

Được xác định bằng:

Sản lượng kế hoạch năm của Vải Đan thành phẩm (kg)	x	đơn giá khấu hao kế hoạch (đồng/kg)	x	Số ngày làm việc trong kỳ/306 ngày

Giám Đốc Ngành Đan Nhuộm được phép tự điều chỉnh mức khấu hao từng đơn hàng để giá bán được thị trường chấp nhận nhưng phải đảm bảo tổng quỹ khấu

hao quyết toán không nhỏ hơn quỹ khấu hao kế hoạch năm. Ngành Đan Nhuộm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch khấu hao hàng tháng để đăng ký với công ty.

4.7 Tổng chi phí kế hoạch Quản lý công ty: Là Tổng Chi phí Quản lý Công ty mà Ngành Đan Nhuộm phải thu hồi cho Công ty trong kỳ.

Được xác định bằng:

Sản lượng kế hoạch năm của Vải Đan thành phẩm (kg)	x	Đơn giá chi phí QLCT kế hoạch (đồng/kg)	x	Số ngày làm việc trong kỳ/306 ngày

5. Hiệu quả quản lý chi phí của ngành Đan nhuộm trong quá trình sản xuất là chênh lệch giữa tổng chi phí sản xuất kế hoạch và tổng chi phí sản xuất thực tế, được xác định bằng hệ số: Tổng chi phí kế hoạch trừ (-) Tổng chi phí thực tế (B.4 – B.3).

Tương ứng với các chi tiết sau:

5.1. Tiết kiệm (hoặc lãng phí) tiêu hao nguyên liệu: Là sự chênh lệch tiêu hao nguyên liệu giữa định mức sản xuất và tiêu hao thực tế thực hiện, được theo dõi chi tiết cho từng đơn hàng, từng mặt hàng cụ thể.

Được xác định bằng: Tổng trị giá tiêu hao nguyên liệu kế hoạch trừ (-) Tổng trị giá tiêu hao nguyên liệu thực tế **(B4.1 – B3.1)**

5.2. Tiết kiệm (hoặc lãng phí) chi phí hoá chất thuốc nhuộm: Là giá trị chênh lệch giữa định mức và giá trị HCTN thực tế sử dụng.

Được xác định bằng: Tổng chi phí HCTN kế hoạch trừ (-) Tổng chi phí HCTN thực tế **(B4.2 – B3.2)**

5.3. Tiết kiệm (hoặc lãng phí) chi phí vật tư–phụ tùng: Là phần chênh lệch giữa định mức khoán chi phí vật tư của công ty và giá trị vật tư thực tế sử dụng trong kỳ quyết toán.

Được xác định bằng: Tổng chi phí vật tư-phụ tùng kế hoạch trừ (-) Tổng chi phí vật tư – phụ tùng thực tế **(B4.3 – B3.3)**

5.4. Tiết kiệm (hoặc lãng phí) chi phí nhân công: Ngành sẽ thực hiện tiết kiệm chi phí nhân công trong các trường hợp cần giảm chi phí sản xuất để tăng yếu tố cạnh tranh về giá bán. Tỷ lệ tiết kiệm do Ngành Đan Nhuộm đề xuất và sẽ quyết toán theo từng đơn hàng cụ thể.

Được xác định bằng: Tổng chi phí nhân công kế hoạch trừ (-) Tổng chi phí nhân công thực tế **(B4.4 – B3.4)**

5.5. Tiết kiệm (hoặc lãng phí) chi phí Năng lượng:Là khoản chênh lệch giữa định mức chi phí năng lượng Công ty giao và giá trị chi phí năng lượng Ngành Đan Nhuộm thực tế sử dụng.

Được xác định bằng: Tổng chi phí Năng lượng kế hoạch trừ (-) Tổng chi phí Năng lượng thực tế **(B4.5 – B3.5)**

5.6. Tiết kiệm (hoặc lãng phí) Chi phí khấu hao: Kết quả tiết kiệm chi phí khấu hao là mức chênh lệch giữa quỹ khấu hao quyết toán và quỹ khấu hao kế hoạch trong kỳ.

Được xác định bằng: Tổng chi phí khấu hao kế hoạch trừ (-) Tổng chi phí khấu hao thực tế thực hiện **(B4.6 – B3.6)**

5.7. Chi phí (hoặc lãng phí) quản lý công ty: Tương tự như khấu hao, Kết quả tiết kiệm mục chi phí công ty phân bổ là mức chênh lệch giữa tổng chi phí công ty phân bổ và tổng chi phí quyết toán với công ty.

Được xác định bằng: Tổng chi phí kế hoạch quản lý công ty trừ (-) Tổng chi phí thực tế quản lý công ty **(B4.7 – B3.7)**

C. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT: Là tổng giá trị tiết kiệm (hoặc lãng phí).

Được xác định bằng: B5.1+B5.2+B5.3+B5.4+B5.5+B5.6+B5.7

- Nếu tổng giá trị dương (+): tiết kiệm, việc quản lý chi phí sản xuất có hiệu quả.

- Nếu tổng giá trị âm (-): lãng phí, việc quản lý chi phí sản xuất không hiệu quả.

D. KHEN THƯỞNG VÀ TRÁCH NHIỆM:

Khen thưởng: Nếu Ngành Đan Nhuộm quản lý chi phí sản xuất tiết kiệm, Công ty sẽ thưởng 30% giá trị chi phí sản xuất tiết kiệm được.

Trách nhiệm: Nếu Ngành Đan Nhuộm quản lý chi phí sản xuất không hiệu quả, gây lãng phí, Công ty sẽ phạt 50% giá trị thiệt hại do lãng phí.

E. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tại Ngành Đan Nhuộm

1.1. Ngành Đan Nhuộm có trách nhiệm tổ chức bộ phận kế toán thống kê tại ngành nhằm mục tiêu theo dõi, ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác mọi chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động của ngành và làm cơ sở đối chiếu, quyết toán chi phí sản xuất giữa Ngành Đan Nhuộm với công ty.

1.2. Nhiệm vụ của bộ phận kế toán Ngành Đan Nhuộm:

1.2.1. Ghi chép, tính toán phản ánh mọi sự chuyển đổi, phát sinh của nguyên nhiên vật liệu, thành phẩm, các loại chi phí và tình hình công nợ giữa công ty với Ngành Đan Nhuộm; Thực hiện công tác kiểm soát chi phí, theo dõi các định mức hao phí, phân tích chi chí, quyết toán chi phí trong nội bộ ngành và với công ty, quyết toán hiệu quả sản xuất, kinh doanh (nếu có) với công ty, tham mưu cho Lãnh Đạo Ngành trong công tác tiết kiệm chi phí của ngành mình, tham gia trong công tác xây dựng chiến lược giá của công ty.

1.2.2. Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chi phí của ngành, đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ gốc phát sinh tại ngành trước khi gởi lên công ty để thanh toán.

1.2.3. Theo dõi, xác định giá thành kế hoạch của từng mặt hàng xuất tại ngành theo định mức công ty giao, đồng thời phải theo dõi và xác định được giá thành thực tế của từng loại sản phẩm để làm cơ sở đánh giá hiệu quả sản xuất của ngành.

1.2.4. Định kỳ, bộ phận kế toán Ngành Đan Nhuộm phân tích chi phí sản xuất tại ngành, đánh giá hiệu quả sản xuất của từng mặt hàng để tham mưu cho Lãnh Đạo Ngành, Lãnh Đạo Công Ty có chiến lược mặt hàng phù hợp trong từng giai đoạn sản xuất kinh doanh.

1.2.5. Nhiệm vụ cụ thể của công tác kế toán thống kê:

- Thống kê nhập xuất sợi theo từng đơn hàng.
- Thống kê sản lượng sản xuất vải mộc, quản lý kho vải mộc.
- Thống kê nhập xuất vật tư theo phiếu.
- Thống kê Hoá Chất – Thuốc Nhuộm theo đơn hàng.
- Quyết toán tình hình sử dụng sợi theo đơn hàng.
- Quyết toán tình hình sử dụng nhiên liệu, điện hàng tháng.
- Quyết toán định mức tiêu hao vải mộc theo đơn hàng.
- Quyết toán tình hình sử dụng Hoá Chất – Thuốc Nhuộm theo đơn hàng.
- Quyết toán tình hình sử dụng vật tư hàng tháng.
- Theo dõi tình hình Xuất - Nhập - Tồn kho thành phẩm
- Hạch toán chi phí ngành theo qui định của công ty.
- Tính giá thành công đoạn, và giá thành vải thành phẩm của từng đơn hàng, từng mặt hàng
- Theo dõi, phân tích từng khoản mục chi phí trên từng công đoạn sản xuất của từng loại sản phẩm.

1.2.6. Thời gian tổng hợp quyết toán:

- Không quá 15 ngày đối với quyết toán quý
- Không quá 20 ngày đối với quyết toán năm.

1.2.7. Nội dung báo cáo quyết toán định kỳ: Định kỳ hàng tháng, quý năm, Ngành Đan Nhuộm và Công Ty phải lập và xác nhận các báo cáo sau:

- Báo cáo xuất nhập tồn kho theo nguyên phụ liệu.
- Báo cáo sản phẩm dở dang cuối kỳ theo.

- Báo cáo chi tiết và tổng hợp chi phí sản xuất tại xí nghiệp theo yếu tố, theo khoản mục.

- Báo cáo sản lượng thành phẩm nhập kho công ty.

- Báo cáo quyết toán các khoản mục chi phí.

- Báo cáo thu nhập trong kỳ.

Hình thức mẫu biểu và các chỉ tiêu báo cáo do phòng kế toán công ty quy định và hướng dẫn thực hiện.

2. Tại Công ty

Công ty giao cho Phòng Kế toán làm đầu mối theo dõi, quản lý, quyết toán công tác quản lý chi phí tại Ngành Đan Nhuộm.

Phòng Kế toán có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn Ngành Đan Nhuộm thực hiện công tác theo dõi, quyết toán chi phí sản xuất Ngành

F. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

1. Giám Đốc Ngành Đan Nhuộm

1.1. Trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm trước **Tổng Giám Đốc** về bảo toàn vốn và tài sản của ngành, kể cả nguồn nhân lực.

- Có trách nhiệm phản ánh kịp thời với công ty về các quyết định nhận đơn hàng, giá bán đơn hàng, giá mua nguyên vật liệu, chất lượng nguyên vật liệu nếu những vấn đề này có ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của ngành hay của công ty, kể cả việc đề xuất với Công ty giảm giá bán đơn hàng nếu xét thấy ngành có thể tổ chức sản xuất và tiết kiệm chi phí thấp hơn chi phí định mức của công ty giao để tiết kiệm chi phí cố định cho công ty.

- Chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng của đơn hàng, tồn kho sản phẩm của ngành do những nguyên nhân chủ quan của ngành mang lại.

- Chịu trách nhiệm quyết toán chi phí với công ty.

- Có trách nhiệm thực hiện đúng các báo cáo định kỳ về công ty.

1.2. Quyền hạn:

- Nhận uỷ quyền của **Tổng Giám Đốc** và được quyền duyệt chi các khoản chi phí phục vụ công tác quản lý ngành và các khoản chi khác theo định mức khoán (trừ các khoản chi mua sắm TSCĐ và các khoản chi mua sợi nguyên liệu).

- Thực hiện các biện pháp quản lý sản xuất để thực hiện mục tiêu hoàn thành đơn hàng của công ty (kể cả việc đề xuất vay mượn nguyên liệu, nhân công, Thiết bị của đơn vị bạn).

- Được quyền từ chối nhận các đơn hàng của công ty nếu xét thấy việc sản xuất đơn hàng làm tăng chi phí sản xuất của ngành**,** trừ trường hợp có sự thoả thuận khác với công ty về kết quả đơn hàng.

- Được quyền kiến nghị với công ty tăng định mức chi phí sản xuất nếu xét thấy chất lượng nguyên liệu sẽ làm tăng chi phí sản xuất của ngành.

- Được quyền quyết định việc tổ chức bộ máy kế toán thống kê để phục vụ cho công tác hạch toán kết quả sản xuất **Ngành Đan Nhuộm**.

2. Tổng Giám Đốc Công ty

2.1. Trách nhiệm:

- Tạo các điều kiện thuận lợi nhất để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Ngành Đan Nhuộm, đảm bảo cho hoạt động của ngành ngày càng phát triển.

- Đảm bảo các khoản tài chính cần thiết phục vụ cho hoạt động của Ngành Đan Nhuộm.

- Phê duyệt các định mức hao phí trong sản xuất của Ngành Đan Nhuộm để làm cơ sở quản lý định mức, chi phí sản xuất của Ngành Đan Nhuộm.

2.2. Quyền hạn:

- Quyền đình chỉ ngay lập tức các quyết định của Ngành Đan Nhuộm nếu xét thấy việc thi hành các quyết định này sẽ gây tổn hại đến tài sản vật chất hoặc uy tín của công ty.

- Quyền tổ chức các hình thức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với các nội dung hoạt động của Ngành Đan Nhuộm.

3. Trưởng Phòng Kế toán:

3.1. Trách nhiệm:

- Có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy chế sau khi ban hành.

- Có trách nhiệm tổ chức huấn luyện, đào tạo, hướng dẫn chi tiết nghiệp vụ hạch toán quản lý chi phí cho Ngành Đan Nhuộm.

- Có trách nhiệm tổ chức bộ máy kiểm tra giám sát tình hình chấp hành quy chế của Ngành Đan Nhuộm và các đơn vị có liên quan.

- Có trách nhiệm đánh giá định kỳ tình hình thực hiện quy chế của Ngành Đan Nhuộm, đề xuất khen thưởng - kỷ luật các đơn vị cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quy chế này.

3.2. Quyền hạn:

- Có quyền yêu cầu đình chỉ công tác nghiệp vụ kế toán thống kê của nhân viên kế toán Ngành Đan Nhuộm nếu xét thấy nhân viên đó không đủ tiêu chuẩn, năng lực để thực hiện công tác kế toán thống kê tại Ngành Đan Nhuộm.

- Có quyền yêu cầu Ngành Đan Nhuộm cung cấp các báo cáo, chứng từ phục vụ công tác quản lý kiểm tra hoạt động kế toán thống kê và quản lý kết quả sản xuất Ngành Đan Nhuộm cũng như phục vụ công tác quản lý của công ty.

- Có quyền yêu cầu Ngành Đan Nhuộm thực hiện các nghiệp vụ kế toán thống kê phục vụ nhu cầu quản lý sản xuất kinh doanh của công ty.

4. Các Phòng Ban Chức năng Công ty: Theo chức năng nhiệm vụ quyền hạn của đơn vị có trách nhiệm chi tiết các nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách và cụ thể hoá thành quy chế làm việc giữa Ngành Đan Nhuộm với từng Phòng Ban Công Ty.

G. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

1. Quy chế này được áp dụng cho Ngành Đan Nhuộm và các đơn vị trong Công ty có liên quan đến hoạt động của Ngành Đan Nhuộm .

2. Quy chế này có hiệu lực thi hành từ ngày 01.01.2006 đến ngày 31.12.2006. Mọi văn bản trước đây trái với nội dung quy chế này được bãi bỏ.

3. Sau ngày 31.12.2006, căn cứ vào tình hình thực tế và đề nghị của các đơn vị có liên quan, Tổng Giám Đốc Công Ty Dệt May Thành Công sẽ có quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

4. Các ông (Bà) Phó TGĐ, Gíam Đốc Ngành Đan Nhuộm, Kế Toán Trưởng, Giám Đốc-Trưởng Các Phòng Ban trong công ty có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện quy chế này./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG